

CUỘC TẤN CÔNG “TRỊ-THIÊN XUÂN-HÈ 1972” LỄ PHỤC SINH (30/3-27/6/1972)

[THE 1972 EASTER OFFENSIVE]:

Vũ Nụ Chiêu

© 1985, 1998, 2013 All Rights Reserved

LTG: Đã 40 năm trôi qua, kể từ mùa Xuân-Hè rực lửa 1972. Trận đánh còn to hơn Điện Biên Phủ 1954 này—thí dụ như sử dụng tới hơn 90,000 quân, so với 40,000 trong trận Điện Biên Phủ—chưa được nghiên cứu tường tận. Một trong những lý do chính là *tài liệu*; chính xác hơn, *thiếu tài liệu khả tín*, và *quá nhiều cung văn hay đào mộ*. Trận chiến Quốc-Cộng 1945-1975 là một trận chiến bị ô nhiễm nặng hệ tuyên truyền kiểu Maoist—tức phe *tự nhận* “**Cộng Sản**” không thể thua, chỉ có thể toàn thắng, vô địch. Với những “anh hùng” lấy thân chèn pháo, khi các đại đoàn 312 và 351 phải đưa pháo lên cao địa, rồi từ ngày 26/1/1954 lại phải kéo pháo ra, trí trên các đỉnh cao phía đông. Hay chặt đứt cánh tay bị thương để lao vào mục tiêu cho nhanh, gọn, bất kể theo lối “đánh nhanh, giải quyết nhanh”/hay “chậm, nhưng chắc.”

(Nhưng cũng có hàng trăm “con chuột Nậm Rốm” dưới địa đạo bùn lầy, ngày đêm chờ đánh cướp những kiện hàng tiếp tế lạc ra ngoài hàng rào, cung cấp cho hệ thống chợ đen Mường Thanh.

[*Gongshan* hay *Cộng Sản* do nhóm Trần Độc Tú và Lý Đại Chiêu dịch từ *Communism* của Karl Marx [Mã Khắc Tư] vào thập niên 1910. Thực ra, Marx chỉ nói đến chế độ **công hữu** thời **xã hội nguyên thủy** [primordial society] mà chưa ai chứng nghiệm—trong tự như Fu Xi [Phục Hi]/Bao Xi [Bào Hi] [2852 TTL] của Ban Gu [Ban Cố], trong *Han shu* [*Hán thư*], dẫn lại trong *I Ching* [*Chu Dịch*].

(Thời đó, không có trật tự đạo đức hay xã hội. Con người chỉ biết đến mẹ. Khi đói đi tìm thức ăn, nhai nuốt cả da lẫn lông. Khi no vứt thức ăn thừa đi. Họ uống máu tươi. . . .

Phục Hi quan sát khí tượng trên trời, quan sát những việc xảy ra trên mặt đất, nối kết nam và nữ, đặt ra 5 giai đoạn biến đổi [ngũ hành: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ], làm ra luật người, sáng chế ra tám hào [eight linear signs] dịch.

[In the beginning there was as yet no moral nor social order. Men knew their mothers only, not their fathers. When hungry they searched for foods; when satisfied they threw away the remnants. They devoured their food hide [beast skin] and hair, drank the blood, and clad themselves in skin and rushes. Then came Fu Xi and looked upward and contemplated the images in the heavens, and looked downward and contemplated the occurrences on earth. He unified man and wife, regulated the five stages of change [wuxing]; and laid down the laws of humanity. He devised the eight trigrams, in order to gain mastery of the world.” (Ban Cố [Ban Gu, 32-92], *Han shu*, dẫn trong *The I Ching or Book of Changes*; trans into English by Cary F. Baynes, based on Richard Wilhem’s German version (Princeton, NJ: Princeton Univ Press, 1967, 1973), p. 329; Phan Bội Châu, *Kinh Dịch*, trong *PBCTT, IX*, (Huế: 2001), tr 14-5 [Cửu tứ tr. 704-5 [704-8];

Văn Vương chế ra 64 quẻ. Chu Công Đán [Duke of Zhou, con Văn Vương] giải thích từng quẻ, hào. Khổng Khâu viết thêm “Thập Dực.”

No. 64, *Wei Chi* [*Vị tế, nuclear* [trigrams: Li, above; K’an below] Book I, pp. 251 [248-52], Book III, pp. 717 [714-24], “Truyện của Khổng Khâu để vào cuối sách, có hai phần, Hệ từ thượng truyện, và Hạ truyện.

Và sau này ở B-3, “dũng sĩ diệt Mỹ” một ngọn lưỡi lê và hòng súng AK giết 12 lính Sư đoàn 1 Không Kỵ [*1st Cavalry*] ngày 14/11/1965 trong trận Plei Me- Ia Drang, ngày 7/12 vừa dự đại tảo liên hoan cùng Chu Huy Điều [Chu Huy Mân], Đặng Vũ Hiệp xong đã đào ngũ, bị bắt trở lại, khiến các đơn vị ở cao nguyên phải chỉnh phong, chỉnh huấn. (Hiệp, 2002, tr.86-94). Và hàng ngàn bộ đội “lạc ngũ,” đường đi từ Thanh Hóa vào “B”—theo nhà văn Xuân Vũ—*không bao giờ đến*. Thực ra, Mao Nhuận Chi (Mao Zhedong, 1893-1976) , Chu Ân Lai (Zhou Enlai, 1898-1976) và Quân Ủy Trung

Ương Giải Phóng Quân Trung Hoa [Trung Cộng] đã sử dụng Điện Biên Phủ “làm đà” cho mặt trận ngoại giao ở Geneva hầu phân hóa và cô lập Mỹ với Pháp, với cái giá phải trả là 25,000 sinh mạng QĐND, và nỗi khổ nhục của trên 100,000 dân công, một thứ sưu dịch [*forced labor*] chiến tranh hay *lao công chiến trường* thường bị lãng quên.

Ngày 3/3/1954, chẳng hạn, Ân Lai cho lệnh Vi Quốc Thanh [Wei Guoqing] kiểm vai chiến thắng ở Điện Biên để mở màn hội nghị Geneva ngày 26/4/1954. Trong hai ngày 13 và 15/3/1954, hàng chục ngàn QĐND bỏ xác tại hai cứ điểm bắc và đông bắc Điện Biên. Rồi, hạ tuần tháng 3-4/1954, Ân Lai giết Linov Nguyễn Sinh Côn (bí danh cuối cùng là Hồ Chí Minh, 1892-1969) và Phạm Văn Đồng (1908-2000) xuôi ngược giữa Bắc Kinh và Mat-sco-va để “đả thông tư tưởng” việc ngưng bắn và chia cắt Việt Nam làm hai vùng tập trung—trong khi giới ngoại giao Nga tung tin về giải pháp chia đôi từ Pháp tới Bri-tên. Trước khi mở đợt tấn công thứ ba (1-7/5/1954)—để chào mừng chín [9] phái đoàn tham dự buổi họp đầu về Đông Dương, Tổng Tham Mưu Phó Quân Giải Phóng Trung Hoa [QGPTH] Túc Dụ từ chối cung cấp quân tình nguyện Trung Cộng như Võ Giáp yêu cầu, chỉ gửi sang toán chuyên viên chất nổ, một đại đội hỏa tiễn [tên lửa] sáu nòng, do cố vấn TC chỉ huy, để dứt điểm khu trung tâm. Tối thứ Tư, 6/5, thêm 200 tân binh mới bổ sung cho Trung đoàn Thủ đô (102/ 308), đã rách nát ngày 12/4/1954, bị thăm sát trên triển các căn cứ E 4 và E 2. Rồi, chiều Thứ Năm, 7/5, tướng de Castries đầu hàng. Gần nửa đêm đó, đến lượt Đại tá Allande ở cứ điểm phía nam, Isabelle (hay Hồng Cúm), lọt vào tay Sư đoàn 304.

Cuộc “tấn công chiến lược” Xuân-Hè 1972 của Văn Tiến Dũng (1915-2002) tại Quảng Trị—với hai mặt trận phối hợp Đặc Khu 24 [Tân Cảnh-Kontum (B-3)] và Vùng III Chiến Thuật [Lộc Ninh-An Lộc (Khu 7, B-2)]—dĩ nhiên, cũng chịu chung số phận của guồng máy tuyên truyền Maoist. Mục đích ngoại giao của chiến dịch này nhằm “vỗ mặt” Trung Cộng và Tổng thống Richard M. Nixon, cùng điều mà Đặng Xuân Khu (Trường Chinh, 1909-1988) và các lãnh tụ CSVN gọi là “sự bội phản [thứ tư] của Mao Trạch Đông” và thuộc hạ. Cách nào đi nữa, chiến dịch Xuân-Hè 1972 theo Nghị Quyết ngày 11/3/1972 của “Điện Biên” (Thường vụ Quân Ủy Trung Ương Hà Nội; TĐBKQSVM, 1996:992), trong mắt Nixon, chứng tỏ Hà Nội tiếp tục sống ngoài vòng pháp luật quốc tế. Với không yểm và hải pháo dồi dào của Mỹ, quân sĩ VNCH đủ khả năng bẻ gãy ba mũi giáp công [quân sự, chính trị, binh vận] của CSBV, trên cả ba loại chiến trường rừng núi, nông thôn và thành thị. Một chuyên viên nhóm CP 50—tức nhóm nghiên cứu đối ngoại của Bộ Chính Trị *Đảng Lao Động Việt Nam [LĐVN]* do Phạm Văn Cương [Nguyễn Cơ Thạch] cầm đầu—suy đoán rằng việc Nhảy Dù và TQLC/ VNCH tái chiếm cố thành Quảng Trị ngày 16/9/1972 đã khiến Lê Duẩn chấp nhận ngưng bắn trước giải pháp chính trị, hầu đạt được hiệp ước trước ngày bầu cử 7/11/1972. Và, như Kissinger tiết lộ, nếu vụ án Watergate không làm tê liệt chính phủ Nixon, VNCH chưa hẳn đã thất thủ vào mùa Xuân 1975—một chiến dịch, ngoại trừ trận đánh Ban Mê Thuột, hay Khánh Dương, Xuân Lộc—chỉ được gạch đậm bằng cánh *rã ngũ, bỏ ngũ*, quân phòng thủ chạy nhanh hơn mức tiến của địch; sau khi “đứt phim,” ngoan ngoãn trình diện học tập để sớm về với gia đình “sau một tháng.” Đây cũng là hậu quả tất nhiên của chiến thuật “*dấu bé, đít to*”—thu co lãnh thổ theo tỉ lệ viện trợ Mỹ sáng 11/3/1975 của Nguyễn Văn Thiệu—mà có nguồn tin, là *một cuộc trả thù có toan tính của con cháu “ma Hời,” hay Chăm-pa.*

[Ninh Chữ là một trong những phần lãnh thổ còn lại của dân Chăm sau khi chúa Nguyễn chiếm Phú Yên, đặt ra Dinh Thái Khang, cho phép vua quan Chăm lập hai tiểu quốc từ Phan Rang lên Cao nguyên Trung Phần (còn dấu tích từ Cheo Reo tới Poko). Trông mắt Thiệu, theo sự quan sát của tôi tại Cần Thơ và Chương Thiện năm 1966—khi biệt phái về Bộ Tư Lệnh Vùng IV của cố Trung tướng Đặng Văn Quang—có sự pha trộn với dòng máu Chăm. Một người em họ của Thiệu họ Hoàng—từng được John Paul Vann đánh giá là nếu bán được đất Bạc Liêu cho VC kiếm lời thì y cũng dám làm—có màu da đen và những nét đặc thù Chăm].

Bởi vậy, suốt trong hai năm 1971-1972, Henry A. Kissinger cùng các viên chức Mỹ đã không hiểu nổi thái độ Thiệu khi Kissinger đồng ý cho Thiệu *sẽ từ chức một [8/5/1972] hay hai tháng [3/7/1972] trước ngày tổng tuyển cử* (sau ngày ký Hiệp định Paris). Cho tới lúc chốt, từ 18 tới 22/10/1972, Thiệu mới lật con bài tẩy, không chịu ký hòa ước—giống như bốn năm trước, tháng 11/1968, không gửi đại diện qua Paris như đã hứa với TT Lyndon B. Johnson trước ngày bầu cử, và có thể đã giúp Nixon thắng cử năm 1968 với khoảng 500,000 phiếu phổ thông. Chủ trương “*không ăn*

được thì đập đổ,” Thiệu đã gây nên thảm kịch Xuân 1975, xé nát tinh binh QLVNCH trong vòng 20 ngày. Ngoài ra, tưởng nên ghi thêm, Thiệu từng là ủy viên huyện đội của Việt Minh năm 1945-1946 trước khi theo học khóa I Đập Đá (Huế). Năm 1954, Thiệu cũng tham gia ban lãnh đạo Đảng Con Ó ở Huế, gồm những sĩ quan cùng đơn vị như Trần Thiện Khiêm, Lục Sĩ Mẫn, Trần Văn Trung, Hoàng Xuân Lãm, Nguyễn Văn Mạnh, v.. v... (Cựu Trung tướng Trung từng xác nhận sự kiện này với tôi tại Paris). Khiêm, sau ngày tốt nghiệp Chuẩn úy đã cùng một số bạn đồng khóa “ra bung,” sau mới về lại thành.

Theo cựu Trung tướng Vĩnh Lộc, Thiệu rất quanh co. Trưa 1/11/1963, Đại tá Thiệu—một cán bộ quân ủy Cần Lao, được Linh mục Bửu Dưỡng “rửa tội,” thân tín của Ngô Đình Nhu—đã ngủ quên, vợ không đánh thức, nên tới họp mặt với chiến đoàn Vũng Tàu trễ. Trong khi chờ đợi lệnh tấn công Thành Cộng Hòa, Thiệu bỗng nói lớn “sau chiều nay có lẽ cấp chỉ huy quân đội chỉ còn toàn Hạ Sĩ quan.” (*Phỏng vấn năm 2002, qua sự dàn xếp của ông Đinh Văn Nguyên, khóa 21 Đà Lạt*) Đầu năm 1973, sau khi ký hiệp ước Paris (27/1/1973), trưởng phái đoàn VNCH khui champagne uống mừng “chiến thắng ngoại giao.” Hai tháng sau, được mời qua Mỹ như món quà an ủi cho việc ký Hiệp ước, và trên phi cơ từ San Clemente (California) lên Oat-shinh-tân dự tiệc do Phó Tổng thống Spiro Agnew khoản đãi, Thiệu cũng mở champagne mừng thắng lợi ngoại giao: *Trong tuyên cáo chung ngày 4/4/1973, TT Nixon lập lại lời hứa sẽ có phản ứng mạnh nếu Hà Nội vi phạm ngưng bắn*, với điều kiện được Quốc Hội chấp thuận. (Stephen T. Hosmer, Konrad Kellen, and Brian M. Jenkins, *The Fall of South Vietnam: Statements by Vietnamese Military and Civilian Readers* (Santa Monica: The Rand Corporation, 1978), pp. 10-5; Kissinger, *Years of Upheaval*, 1982, pp. 315). Câu tuyên bố tiêu biểu nhất của Thiệu: **Làm chính trị phải li. Tôi sẽ thôi năm quyền khi Mỹ ngưng viện trợ.**

Chương sách này đã được sơ thảo hơn 25 năm trước và ấn hành lần đầu năm 1987 dưới tựa **55 Ngày & 55 Đêm: Cuộc Sup Đổ Của VNCH**. Nhân ngày sinh nhật thứ 70, hiệu đính lại với một số tài liệu mới giải mật, như **vai trò Liên Xô Nga trong việc ký Hiệp định Paris**, và **sự bội phản của Trung Cộng từ 1965 tới 1970** với Hà Nội—nhất là **việc ngày 29/5/1965 Trần Nghị [Chen Yi] bí mật nhờ Đại biện Bri-tên Hopson nói với Bộ Ngoại Giao Mỹ là “Trung Cộng chỉ trả đũa nếu Mỹ tấn công Hoa lục”**—đúng như lời tố cáo của CSBV là năm 1965, Bắc Kinh đã “bật đèn xanh” cho Mỹ đánh bom Bắc Việt.

Cần nhấn mạnh, ngoại trừ hồi ký một số cố vấn Nga điều khiển các dàn hỏa tiễn [tên lửa] địa không SAM 2-M (hoạt động ở độ cao của oanh tạc cơ chiến lược B52), và tham dự buổi tổng kết ngày 7/2/1973, tài liệu văn khố Nga về cuộc chiến Việt Nam vẫn chưa hoàn toàn giải mật. Trong khối văn sử hiện hữu, quan hệ Việt-Nga—trong khung thước ngoại giao tam giác [*triangular diplomacy*] Oat-shinh-tân, Mat-sco-va, Beijing—có những chi tiết mờ tối như tại sao Brezhnev-Podgorny-Kosygin tiếp tay cho việc ký hòa ước Paris 27/1/1973, nhưng lại quay mặt nhìn đi hướng khác hai năm sau? Triệt để hơn, **thực chẳng có phe thắng, phe bại hay chỉ toàn những kẻ thua cuộc?**

Ở lần hiệu đính thứ sáu này, chúng tôi sử dụng tên thật các tác nhân CSVN hơn bí danh cách mạng của họ. Như Linov Nguyễn Sinh Côn thay vì Hồ Chí Minh, Phan Đình Khải thay vì Lê Đức Thọ, Nguyễn Thị Yến Sa thay vì Nguyễn Thị Bình, Nguyễn Chấn mà không Trần Văn Trà, Phạm Văn Thiện, không Phạm Hùng, v.. v ...

Houston, 13/11/2012-28/2/2013

“Thứ Sáu Tốt lành [Good Friday],” 31/3/1972. Giữa lúc dân chúng Mỹ vui hưởng lễ cuối tuần Phục Sinh-Thăng Thiên [Easter]—tức Joshua con Josef, bị đóng đinh tới chết, nhưng sống trở lại, rồi bay lên Trời khoảng năm 30 Tây lịch—Hà Nội mở những trận đánh lớn suốt bờ nam sông Bến Hải (Khu 11, Vùng I Chiến Thuật), phía tây bắc Kontum (Đặc Khu 24, Vùng II Chiến Thuật), và từ Tây Ninh tới Lộc Ninh, An Lộc (Hớn Quản, Bình Long; nay thuộc tỉnh Sông Bé; Vùng III Chiến Thuật). Tài liệu CS ghi đây là **“Cuộc Tấn Công Chiến Lược Xuân-Hè Tri-Thiên 1972,”** một thứ Mậu Thân II. Đợt đầu kéo dài từ 30/3 tới 27/6/1972. Bí thư thứ nhất *Đảng LĐVN* Lê Duẩn (1908-1986) muốn tận dụng “quả đấm chủ lực,” với 12 đại đơn vị Quân Đội Nhân Dân [QĐND] từ Bắc Việt, Hạ Lào và Căm Bốt tràn vào nội địa, để tiêu diệt một phần sinh lực quân đội VNCH, làm suy yếu các tuyến phòng thủ chiến lược, phá kế hoạch bình định do Robert W. Komer và Bill Colby chỉ huy từ năm 1966-1969, và nổi dậy ở các thị xã, tỉnh lỵ và thị trấn. (1)

1. Thư Lê Duẩn ngày 10/3/1972, *Văn Kiện Đảng Toàn Tập [VKĐTT], tập 33:1972*, (Hà Nội: CTQG, 2004), pp. 186-93 [*mặt trận chính trị*]; Điện năm 1972 của Lê Duẩn [v/v ký hiệp định Paris]; *Ibid.*, pp. 420-4; Điện số 77, BCT [Sáu Mạnh] gửi Phạm Văn Thiện, v.. v..., ngày 12/1/1972, [*Yêu cầu trao cho Nguyễn Văn Linh phụ trách mặt trận chính trị trong cuộc tấn công sắp tới*]; *Ibid.*, pp.1-4; và Điện số 119, BCT [Sáu Mạnh] gửi Phạm Văn Thiện, v.. v..., ngày 27/3/1972; *Ibid.*, pp. 206-23.

National Security Action Memorandum [NSAM] 343 (Lyndon B. Johnson ký ngày 28/3/1966); *Foreign Relations of the United States [FRUS], 1964-1968, IV: 1966* (Washington: GPO, 1998), pp. 302-3 [Doc 102]; NSAM 392 (9/5/1967) [bỏ nhiệm Komer]; *The Pentagon Papers* (Gravel), II:428; William Colby, *Lost Victory* (Chicago: Contemporary Books, 1989). **Thứ Tư, 20/12/1967**, Sài Gòn chính thức phát động kế hoạch Phụng Hoàng, dịch sang Mỹ ngữ là Phoenix. **Qui tụ tất cả các cơ quan chống Cộng quân và dân sự Mỹ-Việt (CIA, MACV, AID, Cảnh Sát, An Ninh Quân Đội, Phát Triển Nông Thôn, Chieu Hoi, PRUs, Quân lực VNCH);** Memorandum from Leonhart to Rostow, November 8; Johnson Library, National Security File, Country File, Vietnam, I C (2). Trong buổi nói chuyện với Bunker và Komer, Thiệu tiết lộ sẽ giao cho Tư lệnh SĐ điều khiển chương trình bình định thay vì cấp Quân đoàn. Sẽ giao cho quân đội nhiệm vụ bình định, đặc biệt là tại vùng III và IV; Memorandum for the Record by Komer, December 30; Center for Military History, DepCORDS/MACV Files, Komer GVN Liaison File: 1967.

Komer cũng nỗ lực muốn giữ Chuẩn tướng Nguyễn Đức Thắng dù Thắng chỉ trích tham nhũng và sự bất lực của chính phủ Nguyễn Văn Lộc; Tel. CAS 359 from Saigon, December 17; Johnson Library, National Security File, Country File, Vietnam, IE(1) Post Inaugural Political Activity. Tháng 1/1968, Thắng từ chức ở Bộ Phát Triển Nông Thôn.

Tiếp đó, mở rộng vùng kiểm soát ở nông thôn, rừng núi, gây dựng phong trào đấu tranh chính trị ở các thành thị, và chuẩn bị nổi dậy (khởi nghĩa) do Nguyễn Xuân Cúc (Nguyễn Văn Linh, 1915-1997) phụ trách. Tóm lại, mưu đánh bại chủ thuyết Nixon và kế hoạch **Việt Nam hóa [Vietnamization]** chiến tranh bằng quân sự, phối hợp với chính trị và ngoại giao qua guồng máy tuyên truyền khổng lồ của QTCS; tại cả ba địa bàn rừng núi, nông thôn và thành thị. (2)

2. Chính Đạo, *Mậu Thân 68: Thắng Hay Bại?*, tái bản lần thứ hai (Houston: Văn Hóa 1998), tr. 286-88.

Ngày 11/3/1972, theo tư liệu Cộng Sản, Quân Ủy Trung Ương *Đảng LĐVN* ra lệnh “tổng tấn công” Xuân-Hè 1972, dựa trên Nghị Quyết Hội nghị Ban Chấp Hành Trung Ương thứ 20 (27/1-11/2/1972). Hội nghị bí ẩn này—giống Hội nghị thứ 15 mở rộng khóa II năm 1959—có tài liệu ghi vào tháng 3/1972, tài liệu khác ghi đầu tháng 4/1972, bản nghị quyết chính thức trong *Văn Kiện Đảng Toàn Tập [VKĐTT]* đề ngày 4/4/1972, có lẽ đã được bổ sung, sửa chữa sau chuyên thăm bí mật Hà Nội của Ân Lai ngày 4/3/1972 để giải thích cuộc họp thượng đỉnh Mỹ-Trung Cộng tại Bắc Kinh (21-28/2/1972)—một trong hai sự cố ngoại giao quan trọng của thời Chiến Tranh Lạnh (1947-1991). (3)

3. Henry A. Kissinger, *White House Years* (Boston: Little & Brown, 1979), pp. 1054-87; Qiang Zhai, *China and the Vietnam Wars, 1950-1975* (Chapel Hill: Univ of North Carolina Press, 2000), pp. 198-99, 218.

Tháng 8/1971, sau khi ký với Bắc Kinh hiệp ước quân viện phụ trội ngày 4/7/1971 cho tài khóa 1971, Hà Nội chọn miền Đông Nam Việt (Khu 7, B-2) làm mục tiêu chính cuộc tấn công 1972. Nhưng qua tháng 1/1972, đổi ý, lấy Trị Thiên (B-4) làm hướng chính (**điểm**); Cao Nguyên Trung Việt (chiến dịch Bắc Tây Nguyên, 30/3-5/6/1972) và Đông Nam Việt (chiến dịch Nguyễn Huệ, 1/4/1972-19/1/1973) làm mục tiêu phối hợp (**diện**). Ngoài ra, mở thêm mặt trận bắc Bình Định (Hoài Ân)-Quảng Ngãi (Tam Quan), và miền Tiền Giang, thuộc Khu 8, tức các tỉnh Mỹ Tho, Bến Tre, Gò Công, Kiến Phong, Kiến Tường, rồi miền Tây (Khu 9). (4)

4. Đặng Vũ Hiệp, *Ký Ức Tây Nguyên* (Hà Nội: QĐND, 2002), pp. 228-29; *Tự Điển Bách Khoa Quân Sự Việt Nam [TĐBKQSVN]* (Hà Nội: QĐND, 1996), tr. 99, 101, 113, 129-30.

Beijing substantially increased weapon shipment to VN. On July 4, 1971, Beijing concluded a protocol on the provision of supplementary military equipment and materials to Ha Noi in 1971. China's aid would reach recorded levels in 1972-1973, "to cover up their betrayal and to appease the Vietnamese people's indignation."

Kế hoạch "Tấn công và khởi nghĩa" 1972 dựa trên kết quả những cuộc tranh hùng năm 1971 tại Lào, Căm Bốt và Cao nguyên Trung Việt, cho thấy quân lực VNCH chỉ thành công rất giới hạn sau ba năm Việt Nam hóa, không thể điền vào khoảng trống hơn nửa triệu quân Mỹ và Đồng Minh triệt thoái. Lựa chọn Khu 7 làm điểm vì trận chiến sát cửa bắc Sài Gòn khoảng 100 cây số hẳn gây nhiều chú ý trong một năm tranh cử Tổng thống Mỹ. Tuy nhiên, phần vì tiếp vận khó khăn, phần vì sự tăng gia hoạt động của không lực Mỹ, Hà Nội đổi chọn Khu 11 CT (Trị Thiên, B-4) làm hướng chính; Vùng II CT (Tây Nguyên, B-3) và Vùng III CT (Khu 7, của B-2) làm hướng phối hợp. (5)

5. *VKĐTT*, 33:1972, 2004:1-4; Hiệp, 2002:228-29. Một tài liệu khác ghi là, Thường vụ QUTW ra nghị quyết ngày **11/3/1972** chọn Trị-Thiên làm điểm]; Dương Trung Quốc, *Việt Nam: Những sự kiện, 1945-1986*, (Hà Nội: 1990), tr. 542, 553; *TĐBKQSVN* (1996), tr. 992. Mặt Trận Tây Nguyên (B-3) chính thức thành lập ngày 1/5/1964. Quân Khu Trị Thiên (B-4) thành lập tháng 4/1966; Mặt trận Đường 9 (B-5), tháng 6/1966.

Xăng nhớt, đạn dược, thực phẩm và viện binh là bốn nhu yếu phẩm tối thiết trong các trận đánh hợp đồng qui ước. 10 cây số bề ngang của vùng phi quân sự và những dàn phòng không do Nga viện trợ ở Vĩnh Linh, Quảng Bình, hay Khe Sanh, A Shau, hẳn mang nhiều tiện nghi cho việc tái tiếp tế và phòng không hơn hệ thống "đường mòn Hồ Chí Minh" (*một huyền thoại khác của cuộc chiến*). Khi cuộc tấn công sắp khởi sự, Tây Nguyên (B-3) mới chỉ nhận được 35% chỉ tiêu gạo, và 25% quân cụ, phải huy động binh sĩ và dân công Kontum đi tải lương thực cách xa chiến trường một trăm cây số. Hơn nữa thời điểm cuộc tấn công cũng thay đổi theo sự cố ngoại giao ba chân vạc, nhất là quyết tâm muốn chứng tỏ **sự tự chủ** của Hà Nội—Cả Bắc Kinh mà Nixon mới đến thăm trong dịp năm mới Nhâm Tý, và Mat-sco-va, nơi Nixon sẽ họp thượng đỉnh với Leonid I. Brezhnev từ 22 tới 29 tháng 5/1972, chưa đủ sức làm tổn thương niềm tin vào tinh thần vô sản quốc tế "thần thánh" trong đầu óc lãnh tụ CS Việt Nam. (Một nhà Ngoại giao Hungary dùng thuật ngữ "tài tử." Mãi tới năm 1977-1979, lãnh đạo Hà Nội mới phần nộ tố cáo tư tưởng Mao Trạch Đông "phi vô sản," "phản động." Rồi, năm 1991-1992, Mecca của Xã Hội Chủ Nghĩa cũng ngừng hiện hữu, tan vỡ thành 15 nước riêng biệt. Như kẻ sắp chết đuối, BCT Đảng CSVN vội bám víu lấy những bè chuối "kinh tế thị trường," định hướng xã hội chủ nghĩa, tư tưởng Hồ Chí Minh (tức Linov Nguyễn Sinh Côn—người nhiều hơn một lần tuyên bố chỉ theo gương những vĩ nhân Lenin, Stalin, Mao Trạch Đông, v.. v..)

Trong Hội nghị Trung Ương lần thứ 20, khóa III, Lê Duẩn (bí danh Ba) và Bộ Chính Trị (Quang Trung) chỉ đưa ra những nét đại cương: Cuộc tấn công sẽ kéo dài, liên tục tới Thu 1972, tùy thời khai thác cuộc tranh cử tổng thống Mỹ ngày 7/11/1972. Phan Đình Khải (tức Lê Đức Thọ, 1915-1991) còn chủ quan dự đoán Nixon sẽ loại bỏ Nguyễn Văn Thiệu, thay bằng những nhóm đối lập, hiếu hòa thuộc phe thứ ba, và cuộc đấu tranh chính trị trong tương lai sẽ nằm trong khung một chính phủ liên hiệp [coalition] ba phe. (6)

6. Nghị Quyết HNTW thứ 20, số 219-NQTW, ngày 4/4/1972, về nhiệm vụ chống Mỹ cứu nước; *VKĐTT, tập 33:1972*, (2004), pp. 148-66.

Ngày Thứ Hai, 27/3, Khải—dưới mật hiệu truyền tin “Sáu Mạnh,” đại diện Bộ Chính Trị *Đảng LĐVN*—giải thích thêm cho Phạm Văn Thiệu (Phạm Hùng, 1912-1988), Bí thư Trung Ương Cục Miền Nam [TWC/MNVN, hay COSVN] từ 1967, Võ Toàn (Võ Chí Công, Bí thư Khu 5), Trần Thúc Kính (Trần Văn Quang, Bí thư B-4 Trị-Thiên Huế), về mục đích của cuộc tấn công mà Lê Duẩn đánh giá to hơn Điện Biên Phủ 1954 “vĩ đại,” (nhưng trên thực tế do cố vấn Trung Cộng cùng Quân Ủy Trung Ương CSTH soạn thảo, chuẩn bị, và chỉ huy—Võ Giáp (Võ Nguyên Giáp, sinh 1911) dường **chỉ có công đứng ra nhận chiến công** theo lệnh “Đảng.”) (7)

7. Chính Võ Giáp cũng thú nhận năm 1953, Vi Quốc Thanh và Quân Ủy Trung Ương CSTH mở chiến dịch Tây Bắc (Lai Châu), thay vì đồng bằng Bắc Việt như Giáp đã trình lên Linov Côn và Thường vụ Trung Ương. Ngoài ra, Quốc Thanh mang theo một bản sao kế hoạch Navarre chẳng hiểu do ai cung cấp; và nhận lệnh từ Ân Lai để đánh trận Điện Biên Phủ theo nhịp độ mật trận ngoại giao Geneva. Trong khi đó, Ân Lai và Molotov trực tiếp “đả thông tư tưởng” Linov Côn (cần giúp Mendès-France đạt hòa ước; ranh giới vùng tập trung phía bắc đường số 9 (vĩ tuyến 17), và tổng tuyên cử sau hai năm), v.. v.. *Sự thật quan hệ Việt Nam-Trung Quốc trong 30 năm qua* (Hà Nội: Sự Thật, 1979), tr. 57; Võ Nguyên Giáp, *Điện Biên Phủ: Điểm hẹn lịch sử*, Hữu Mai viết, in lần thứ 2, có sửa chữa (Hà Nội: QĐND, 2001), tr. 21-3, 26-7, 406-7 [hội nghị mật Liễu Châu, 3-5/7/1954], 410-11.

Guồng máy tuyên truyền Hà Nội cũng dùng tên Điện Biên Phủ để mô tả kế hoạch “cải cách ruộng đất, tức đấu tố, cướp đoạt tài sản của “địa chủ;” rồi “Điện Biên Phủ trên không” để nói về cuộc đánh bom Hà Nội từ 18 tới 29/12/1972. “Điện Biên” còn được đặt tên cho con gái Võ Giáp, và trở thành mật danh truyền tin của Quân Ủy Trung Ương với Giáp làm thư ký, tức Bí thư Đảng ủy. Nhưng theo một số cựu cố vấn Nga, như Tướng Anatoliy Khyupenen, Cố vấn trưởng Quân sự Nga tại Việt Nam, hay Mark Vorobyov—từng tham dự buổi học tập ngày 7/2/1973 về việc sử dụng tên lửa Nga trong dịp Giáng Sinh 1972, có sự tham dự của Tướng Lê Văn Trí, tư lệnh Phòng Không Hà Nội—các chuyên viên Nga đã điều khiển 91 dàn hỏa tiễn SAM 2-M, và tổng số 18 người chết trong số 2,200 chuyên viên phục vụ ở Việt Nam từ 1965 tới 1973. Một sự thực Hà Nội dấu kín suốt 40 năm qua, và mới được công khai hóa vào tháng 12/2012, khi bang giao Hà Nội-Bắc Kinh lại thêm một lần đẫm máu và nước mắt tại Biển Đông. (8)

8. Tài liệu an ninh Mỹ ghi số cố vấn Nga tại miền bắc khoảng 1500 người. A total number of 2200 Russian experts went to Viet Nam, and 18 of them were killed in action [KIAs]. Between July 1965 and January 1973, a total of **6,806 missiles** were fired or destroyed. In January 1973, there were still **39 operational SA-2M sites from 91 complexes, and 7658 missiles** (SA 2 [surface-to-air] Desna and SA-2M Dvina. Không có up-to-date **Volkhov**. [pp. 247, 255] Sergei Blagov, “Missiles Ambushes: Soviet Air Defense Aid;” David G. Zabecki (Ed), *Vietnam: A Reader* (New York: Ibooks, 2002), pp. 241 [241-55]; “Linebacker II, SAC Strikes Back;” *Vietnam Mission* (Brookfield, 1989):38. Xem đoạn IV *infra*.

I. MẶT TRẬN TRỊ-THIÊN:

A. SƠ LƯỢC VỀ “VÙNG HÒA TUYẾN”:

Vùng “Hòa Tuyến” hay “giới tuyến” là thuật ngữ thông dụng của các ký giả, phóng viên chiến trường mỗi khi nhắc đến chiến trường Trị Thiên hay Khu 11 Chiến Thuật. Đây là một giải đất dài và hẹp, thuộc địa phận hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên, chạy dài từ sông Bến Hải (vĩ tuyến 17) vào đến đèo Hải Vân. Phía Bắc sông Bến Hải là Vĩnh Linh, một huyện của tỉnh Quảng Trị cũ, dưới quyền kiểm soát của Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa [VNDCCH]. Phía nam là tỉnh Quảng Nam. Phía tây dựa vào Trường Sơn, giáp các tỉnh thuộc Trung và Hạ Lào (chung 160 cây số biên giới). Phía đông là bờ biển, gồm nhiều cồn cát và phá (đầm nước ăn thông ra biển).

Toàn thể chiến trường “hòa tuyến” có diện tích khoảng 10,300 cây số vuông (Quảng Trị, 4,700 cây số vuông; và Thừa Thiên, 5,600 cây số vuông). Dân số vào khoảng 900,000 người, gồm các sắc tộc Việt (Kinh), Pa-Cô, Tà-Ôi, Vân-Kiều v.. v... Đa số người Việt tập trung ở đồng bằng và ven biển. Các sắc tộc thiểu số ở rải rác trên vùng rừng núi.

Địa hình vùng hòa tuyến chia làm ba khu rõ rệt: rừng núi, trung du và đồng bằng.

Vùng rừng núi chiếm 3/4 diện tích. Càng đi về hướng tây hay tây nam càng có nhiều núi cao như Cóc Muôn (1,250 mét), Cô-ka-la-đụt (1,300 mét), Cô Pung (1,584 mét), Động Ngãi (1,114 mét), Động Áp Bia (1,065 mét), Động A Tây (848 mét), Động Ong (831 mét), Động Tre Gong (994 mét), Tre Linh (2,150 mét), Động Truồi (1,154 mét), Bạch Mã (1,444 mét), Động Uôm (1,196 mét) Động Nóc (1,219 mét), Núi Mang (1,718 mét), Núi An Ne (1,318 mét), Hòn Ong (1,075 mét), v.v... Do địa thế hiểm trở, từ năm 1946, vùng rừng núi Trị Thiên trở thành căn cứ địa an toàn của Việt Minh Cộng sản, với những chiến khu như Nam Đồng, Khe Tre, Động Ngãi, Động Chuối (Thừa Thiên), hay chiến khu Ba Lòng (tây Quảng Trị).

Vùng trung du—còn gọi là “vùng giáp ranh” hay “sôi đậu”—gồm các dãy đồi trọc nằm giữa rừng núi và đồng bằng. Dân cư thưa thớt. Quân lực VNCH đã cố giữ các dãy đồi trọc này làm tuyến cản đơn vị Cộng quân không cho xâm nhập vào vùng đồng bằng.

Vùng đồng bằng diện tích hẹp nhiều so với vùng rừng núi và trung du. Tuy nhiên, mật độ dân chúng khá cao. Đây cũng là đầu mối các trục giao thông, trở nên trung tâm chính trị, văn hóa và kinh tế của toàn vùng.

Ven bờ biển có nhiều bãi cát trắng rộng, chạy dài từ Quảng Trị tới Phú Vang (nam Huế). Làng xóm thưa thớt nằm giữa biển và Phá Tam Giang, đầm Cầu Hai. Đại đa số dân chúng sống bằng nghề đánh cá.

Ở vào vị trí nối liền hai miền Bắc-Nam, vùng hòa tuyến có một vị thế chiến lược đặc biệt. Về phía VNCH, đường số 1 và đường sắt chạy song song suốt từ Bắc chí Nam là trục giao thông huyết mạch nối liền Quảng Trị với Đà Nẵng. Đường số 9 chạy từ thị xã Đông Hà ngang qua tỉnh Quảng Trị lên tới Lao Bảo, thị trấn biên giới Lào-Việt, và ăn thông tới Xa-vana-khét của Lào. Ngoài ra còn rất nhiều đường nhỏ nối liền những khu vực trong tỉnh: Đường 15A, 15N chạy từ Cam Lộ, đường 9 qua sông Nhùng, rồi vào Thừa Thiên. Đường 12 nối đường 14 đi ngang Tà Hương, Bình Điền, qua Phà Tuần vào phía tây Huế. Đường 71 và 72 từ A Chau, A Lưới (phía tây Thừa Thiên) vượt qua dãy đồi trọc về Thanh Tân, Sơn Quả, nối với đường số 1 gần cầu An Lỗ. Đường 73 từ Nam Đồng qua Khe Tre, tỏa xuống khu Núi Bông, La Sơn, rồi nhập vào đường số 1 ở đoạn phía nam Phú Bài đi Phú Lộc-Cầu Hai. Phía Cộng quân, đường xuyên “Đông” Trường Sơn số 14 là một trong những trục tiếp vận chủ yếu trong cuộc Nam chinh.

Về đường thủy, vùng hòa tuyến có rất nhiều sông ngòi, đầm phá ngang dọc. Từ Quảng Trị vào Huế có các sông Cam Lộ, Thạch Hãn, Mỹ Chánh, sông Bồ, sông Hương v.. v... Tất cả đều bắt nguồn từ Trường Sơn, cắt ngang vùng đồng bằng đổ ra biển. Đây là những phòng

tuyên thiên nhiên thuận lợi nhất cho Nam quân trong việc bố trí, ngăn chặn nếu Bắc quân ồ ạt vượt qua vĩ tuyến tiến đánh miền Nam.

Ở vùng ven biển, vùng hỏa tuyến nổi danh với Phá Tam Giang. Ngạn ngữ xưa có câu: “Yêu em anh cũng muốn vô, sợ Trường nhà Hồ, sợ Phá Tam Giang.” Giặc cướp ở Trường nhà Hồ không còn nữa, chỉ còn lại Phá Tam Giang. Đây là một vùng nước giáp biển, chạy dài từ Đông Bắc huyện Phong Điền qua Quảng Điền, Hương Trà. Một đoạn ăn thông ra biển, tạo thành cửa Thuận An. Xuôi về phía nam, Phá Tam Giang sẽ ăn thông với đầm Cầu Hai (tức Phú Lộc), rồi đổ ra biển ở cửa Tư Hiền.

Ngoài Tư Hiền và Thuận An, vùng hỏa tuyến còn nhiều cửa biển và hải cảng quan trọng khác như cửa Tùng (sông Bến Hải), Cửa Việt (sông Thạch Hãn), cảng Đông Hà (Quảng Trị), cảng Tân Mỹ (Thừa Thiên). Dù không thể so sánh với cảng Cam Ranh, Qui Nhơn hay Đà Nẵng, những cửa biển và cảng của vùng hỏa tuyến đủ tiện nghi cho việc tiếp tế lúc hữu sự.

Về đường hàng không, vùng hỏa tuyến có nhiều sân bay: Đông Hà, Quảng Trị, Ái Tử, Tú Sơn ở Quảng Trị. A Lưới, Tây Lộc, Phú Bài ở Thừa Thiên. Quan trọng nhất là phi trường Phú Bài. Sau năm 1965, phi đạo ở đây được canh cải đủ sức cho các phi cơ phản lực và không tải hạng nặng đáp và cất cánh.

Nói chung, vùng hỏa tuyến là bức bình phong che chở cho thành phố Đà Nẵng, một cứ điểm chiến lược quan trọng của miền Trung. Vùng hỏa tuyến, ít nhất trên lý thuyết, cũng là nút chặn không cho Cộng quân đưa quân và khí giới vào vùng cao nguyên, để từ đây ăn thông vào miền Nam hay Cấm Bốt.

B. TƯƠNG QUAN LỰC LƯỢNG:

Khu 11 Chiến thuật hay vùng Hỏa tuyến của VNCH tương ứng với Đặc Khu Trị-Thiên-Huế [B-4] của CS. Đặc khu này thành lập năm 1966, do đề nghị của Lê Minh (Tur Minh)—người từng theo Nguyễn Chí Thanh vào “B” (Miền Nam) năm 1964. Đặc khu trực thuộc Bộ Tổng Tham Mưu CSBV ở Hà Nội, và không có lực lượng chính qui cơ hữu mà chỉ sử dụng các tỉnh đội địa phương. Khi hữu sự, Bộ Tổng Tham Mưu CSBV mới điều động quân từ phía Bắc Vĩ tuyến 17 hay từ Hạ Lào và đường số 9 vào mặt trận.

Bí thư đầu tiên là Lê Chương (1914-1973), với quân hàm Thiếu tướng (1959), nguyên Chính ủy Sư Đoàn 304 (-) tại mặt trận Isabelle hay Hồng Cúm, nam Điện Biên Phủ. Năm 1967 (?), Trần Thúc Kính (Trần Văn Quang, nổi danh với báo cáo về tù binh Mỹ tìm thấy trong vãn khổ Nga)—cũng mang quân hàm Thiếu tướng—from B-2 ra thay Chương ở chức Bí thư. Riêng Lê Minh, người đã đề ra ý kiến thành lập Đặc Khu Trị Thiên, được cử làm Trưởng ban An ninh Đặc khu, kiêm Bí thư. Năm 1988, Kính mang quân hàm Thượng tướng, và giữ chức Thứ Trưởng Quốc Phòng.

Sư đoàn 1 BB, đơn vị chủ lực Khu 11, là một trong những đại đơn vị thiện chiến nhất Quân Lực VNCH. Trước năm 1971, Sư đoàn gồm ba Trung đoàn 1, 2, 3, một đại đội Thám báo (Hắc Báo), khoảng hai tiểu đoàn pháo binh, và những đơn vị yểm trợ khác. Trung đoàn 2/1 trấn giữ mặt bắc, tức địa phận Đông Hà, Quảng Trị. Trung đoàn 3 đặt hậu cứ ở Tư Hạ (cây số 17). Trung đoàn 1/1 chịu trách nhiệm khu vực Quảng Trị. Sau trận Hạ Lào 1971, Trung Đoàn 2 chuyển sang làm nòng cốt cho Sư Đoàn 3 tân lập, và Trung đoàn 51 của Thiếu tá Nguyễn Văn Nhã thay thế Trung Đoàn 2.

Vị tầm quan trọng chiến lược của cố đô Huế, một Trung đoàn Thiết giáp đóng ở núi Tam Thai, cách chợ An Cựu khoảng một cây số. Ngoài ra, còn có lực lượng Địa phương quân, Nghĩa quân, Xây dựng Nông thôn và Cảnh sát của hai Tiểu khu Quảng Trị, Thừa Thiên. Nói chung, quân số chính qui và bán chính qui cơ hữu của Khu 11 Chiến thuật khoảng 25,000 người.

Chuẩn tướng Phạm Văn Phú, Tư lệnh Sư đoàn 1 BB, kiêm Tư lệnh Khu 11 Chiến thuật. Bản doanh đặt tại căn cứ Dạ Lê, phía nam Huế. Từ năm 1954, khi còn là một trung úy trẻ nhất của Tiểu đoàn 5 Dù Việt Nam tại Điện Biên Phủ, Phạm Văn Phú được đặc cách Đại úy,

bị Việt Minh bắt và chỉ được phóng thích sau Hiệp Nghị Geneva. Phú từng chỉ huy Biệt Khu 44, rồi thay Đoàn Văn Quang, làm Tư lệnh LLDB từ tháng 1/1970. Tháng 8/1970, Thiệu cử Ngô Quang Trưởng làm TL QĐ IV; và Phú, thay Trưởng ở SĐ 1 BB. (1)

1. Jeffrey J. Clarke, *Advice and Support: The Final Years, 1965-1973* (Washington: GPO, 1988), pp. 117, 138-143 [cuộc hành quân giải tỏa Huế 19/5/1966, HDLDQG cách chức Huỳnh Văn Cao, giao cho Trưởng 4 tiểu đoàn Dù để tái kiểm soát Đà Nẵng. Cuối tháng 5/1966, Lâm lên thay Vĩnh Lộc làm TL QĐ II, dù Westmoreland đề nghị Đỗ Cao Trí] 143 [vụ án nổi dậy miền Trung từ 18-22/7/1967: Mẫn bị 10 năm khổ sai], 248 [1967: Lâm, Trưởng và Toàn biến QĐ I thành một QĐ mạnh. Mỹ có 2 SĐ Marines, 1 Lữ đoàn TQLC Đại Hàn và 3 Trung đoàn BB sẽ tổ chức thành SĐ 23 BB (Americal)], 334 [có vấn Mỹ khen ngợi Trưởng và tân TrĐ trưởng TrĐ 51, Đại tá Trương Tấn Thực], 365 [1/1970, Nguyễn Khoa Nam TL SĐ 7 BB; Đại tá Võ Hữu Hạnh, tinh trưởng Hậu Nghĩa làm TL BK 44. Giữa 1970, Nguyễn Việt Thanh chết. Thiệu đưa Ngô Dzu thay. Sau đưa Dzu lên QK II, thay bằng Trưởng] 392-93 [Lt Gen Robert E. Cushman đánh giá cao tướng Trưởng và SĐ 1 VNCH], 469 [3/1968: Lữ Lan thay Vĩnh Lộc làm TL QĐ II], 471, 479 [8/1970, Trưởng làm TL QĐ IV. Hai phụ tá đặc lực là Đại tá Phạm Duy Tất, CHT BĐQ, và Đại tá Vũ Hữu Gia, chỉ huy trưởng Thiết kỵ], 484 [Trưởng thay Lâm làm TL QĐ I], 481-85 [Quang Tri], 484-85 [QK II], 485-90 [An Loc]

Quảng Trị—đời Gia Long đặt làm Dinh, năm 1827 đổi làm trấn, năm 1832 thành tỉnh, từ 1853 tới 1876, Tự Đức đổi làm “đạo,” thuộc Phủ Thừa Thiên, theo phép nhà Hán, gọi những xứ có người sắc tộc sống chung với người Kinh—là tỉnh đầu tiên của VNCH ở phía Nam vĩ tuyến 17. (2) Từ năm 1954, phần lãnh thổ phía bắc Quảng Trị, tức Vĩnh Linh bị ghép vào tỉnh Quảng Bình. Phần còn lại phía nam vùng phi quân sự tỉnh “hòa tuyến” này gồm sông Bến Hải với cầu Hiền Lương, chỉ cách thị xã Quảng Trị suýt soát 40 cây số, và cửa Tùng. Hướng Bắc có thị trấn Gio Linh, không xa những địa danh quen thuộc của chiến cuộc Việt Nam như Cồn Tiên, Tân Lâm. Rồi Đông Hà, trên bờ sông Cam Lộ. Suôi theo Cam Lộ ra biển là Cửa Việt. Từ Đông Hà, ngược đường số 9 về tây có Khe Sanh, Lao Bảo (làng Vei) hay châu Hướng Hóa, cùng 9 châu “cơ mi” hay “ki mi.” Đi về phía nam, theo Quốc lộ 1, tới Ái Tử, ngã ba Lai Phước, nơi có ngã ba rẽ vào tỉnh lỵ Quảng Trị, La Vang, Triệu Phong, Hải Lăng, Mỹ Chánh, Quảng Điền.

Thị xã Quảng Trị nằm trên bờ sông Thạch Hãn, cách Hà Nội 598 cây số Quốc lộ 1. 5 cây số hướng Bắc có Ái Tử, dinh cũ của Nguyễn Hoàng. (2)

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, q. 1, Kinh sư, q. 2, Phủ Thừa Thiên, bản dịch quốc ngữ mới Phạm Trọng Điềm và Đào Duy Anh (TP/HCM: Thuận Hóa, 1997), tập I, tr. 98-9, 117 [thành xây gạch năm 1827], 149 [sông Ái Tử; nữ thần oa oa phu nhân], [98-102]. [Sẽ dẫn ĐNNTC]; Cristoforo Borri, *Cochin-China: Containing Many Admirable Rarities and Singularities of that Country* (London: 1633), reprinted in 1970 by De Capo Press, pp. Chapt. I, A 1-2, VII, H2. Theo giáo sĩ Borri, khoảng thập niên 1920, xứ Đường Trong chia làm năm [5] tỉnh: Sinnuua [Thuận Hóa], Cacciam [Quảng Nam], Quamguia [Quảng Nghĩa], Quignim [Qui Nhơn] và Renram [Thái Khang?].

Quảng Trị là nơi có nhiều địa danh đi vào lịch sử, như “Phá Tam Giang” (nằm giữa Phong Điền và Quảng Điền), cổ thành đã xây bằng gạch từ năm 1827 đời vua Minh Mạng (1820-1841), hay nhà thờ La Vang (2 cây số ở phía tây Quảng Trị).

Từ sau năm 1964, quân đội Mỹ chính trang Ái Tử thành một căn cứ quân sự quan trọng, với một phi trường khá tiện nghi. Dân Quảng Trị chứng kiến những trận đánh đẫm máu nhất của miền Nam, đặc biệt là từ năm 1966-1967, khi Thủy Quân Lục Chiến Mỹ và Nam Hàn, cùng Sư đoàn Dù Mỹ phụ trách an ninh, và các đơn vị VNCH lo kế hoạch bình định [pacification].

Mặt trận Huế được CS coi như trọng điểm thứ hai sau Sài Gòn của cuộc Tổng Công Kích-Tổng Khởi Nghĩa Tết Mậu Thân. Mặc dù từ sáng mùng 1 Tết Mậu Thân VNCH [30/1/1968], lệnh giới nghiêm đã được ban hành, Cộng quân vẫn đủ khả năng đột nhập cố đô mùng 1 rạng mùng 2 Tết 31/12/1968]. Trận đánh kéo dài 25 ngày đêm, từ mờ sáng ngày 31/1 tới đêm ngày 25/2 (tức mùng 2

tới 27 tháng Giêng Mậu Thân). Hai phe đều bị tổn hại lớn. Dân Huế, dĩ nhiên, chịu thiệt hại nhiều hơn cả. Hàng ngàn người thương vong vì bom đạn hay bị CS tàn sát. Theo thống kê của viên chức thị xã Huế, trong 3 quận nội thành có 944 người chết, 784 người bị thương. 4,456 nóc gia bị thiêu hủy 100 phần trăm. 3,360 nhà bị hư hại quá 50 phần trăm, và 4,849 căn bị hư hại dưới 50 phần trăm (Son & Dương, 1968:221). Số người bị Cộng sản dẫn lên rừng tới hàng chục ngàn người (Huế, 1988:83). [1998:101-2]

Nhiều năm sau trận Mậu Thân 1968, vẫn còn những u uất nghẹn ngào về những cuộc thảm sát ở khu vực Hạnh Hoa Thôn-Trí Buru, La Vang, cách thị xã Quảng Trị khoảng 1-2 cây số; hay 3,000 thị dân Huế dài theo 25 ngày đêm địa ngục. Và, dĩ nhiên, cũng có những cuộc tranh chấp tôn giáo từ 1963 tới 1970, hay những thủ đoạn tra tấn nghi can bằng cách sử dụng gai mồi dâm bị bệnh phong tình của trường ty Cảnh Sát Huế.

Xem Moyers S. Shore II, *The Battle for Khe Sanh* (Washington, DC: U.S. Marine Corps, 1969, 1977).

Đầu năm 1972, đơn vị chủ lực của VNCH tại vùng Quảng Trị là Sư đoàn 3 tân lập của Chuẩn tướng Vũ Văn Giai, với ba trung đoàn 2, 56 và 57. Trung đoàn 2 Bộ Binh ở Đông Hà, Trung đoàn 57/3 Bộ binh ở La Vang, và trung đoàn 56 tại căn cứ *Carroll* trên đường 9. Các đơn vị Địa Phương Quân và Nghĩa Quân có tuyến thống khá thiện chiến. Các đơn vị được phân tán ra để bảo vệ những toán Xây dựng Nông thôn tại vùng Triệu Phong và Hải Lăng, hai trong bốn huyện đồng bằng Quảng Trị.

Sư đoàn 3 được tăng phái hai Lữ đoàn tổng trừ bị TQLC, Liên Đoàn 1 Biệt Động Quân, và Thiết đoàn 20, gồm một số xe tăng hạng trung M-48.

CSBV tung vào mặt trận Trị Thiên ba [3] sư đoàn chủ lực (304, 308, 324), bốn [4] Trung đoàn BB khác, bảy [7] Trung đoàn diện địa pháo (390 khẩu, kể cả 122 và 130 ly [mm] nòng dài M46 do Nga chế tạo, tầm xa từ 24 tới 27 cây số), hai [2] trung đoàn xe tăng-thiết giáp (136 xe, PT 76, T34-85 và T54), ba [3] sư đoàn phòng không hỗn hợp (hai trung đoàn hỏa tiễn [tên lửa] SAM 2-M, SAM 3 và SAM 7 (*Maliutka*, 9K11, tức “Strela 2” chống tăng vác vai, Mỹ và khối NATO gọi là *Sagger*; tên Việt Nam, A-72, hay B72); tám [8] trung đoàn pháo phòng không, (từ 23 ly tới 100 ly nòng dài), 16 tiểu đoàn đặc công [*Sapper*], truyền tin, vận tải, công binh cùng nhiều lực lượng địa phương (11 tiểu đoàn, nhiều đại đội, trung đội). Đích thân Thượng tướng Văn Tiến Dũng (1917-2002)—Tổng Tham Mưu Trưởng từ 1954 tới 1978, Ủy viên dự khuyết BCT sau cái chết của Nguyễn Chí Thanh năm 1967 (UVBCT chính thức từ tháng 3/1972)—chỉ đạo. Tư lệnh chiến dịch là Lê Trọng Tấn (tức Lê Trọng Tấn, 1914-86), anh hùng Điện Biên, Phó Tư Lệnh, Quân ủy viên QGPMN từ 1964 tới 1969, rồi Tư Lệnh Đường 9 năm 1970-1971. Tư lệnh Khu Trị Thiên (B-4) là Trần Thúc Kính, Ủy viên Dự Khuyết BCHTW khóa III, Ủy viên TWC Miền Nam. Trong khi đó, lực lượng VNCH chỉ có hai [2] sư đoàn BB (1 và 3), hai [2] lữ đoàn TQLC (147, 258), ba [3] thiết đoàn (20, 11, 17), cùng 100,000 địa phương quân, dân vệ, cảnh sát. (9)

9. Ngô Quang Trường, *The Easter Offensive of 1972*, Monograph, (Washington, D.C.: 1980); USMACV, “*Command History, 1972-1973*,” 2:annexes J, K, I, HRB, CMH; G. H. Turley, *The Easter Offensive, Vietnam 1972* (Novata, CA: Presidio Press, 1985);

Từ đầu năm 1972, Tướng Creighton W. Abrams, Tư lệnh MACV, đã được tin CSBV sắp đánh lớn. Ngày 20/1, Abrams lại báo động về cuộc tấn công của CSBV, dự trù vào khoảng đầu tháng 2/1972, trước khi Nixon qua Bắc Kinh, và xin được oanh tạc phía Bắc vĩ tuyến 17. Bạch Cung không đồng ý: Nixon không muốn kích động Bắc Kinh *trước, trong và sau* thời gian thăm Trung Cộng. [For four weeks before we went to China, for the two weeks that we were there or on the way and for three weeks after we were there we made a decision, which I think was right, not to be

provocative in our bombing of targets north of the DMZ even though we knew from all intelligence reports that an enemy build-up was going forward. I think that decision was right at that time] (10)

10. Tel CPD-203-72, Nixon gửi Kissinger (Moscow), 23/4/1972, 1945Z, National Archives, Nixon Presidential Materials, NSC Files, Kissinger Office Files, HAK Trip Files, HAK's Secret Moscow Trip, TOHAK/HAKTO, April 1972 (Part 1), Box 21; *Foreign Relations of the United States [FRUS], 1969-1976*, (Washington: GPO, 2003), *tập I*, Doc. 110 *Moscow Summit*; *Việt Nam*, 1990:552; Nguyễn Thị Bình et al., 2001:80 [MTGPMN đáp lễ bằng kế hoạch 10 điểm, và ngày 2/2/1972 giải thích rõ hai điểm then chốt trong đề nghị 7 điểm: Thiệu phải từ chức ngay, và Mỹ rút hết quân, ngưng viện trợ cho VNCH; đòi lại CP/CMLT phóng thích hết tù binh, kể cả các phi công bị bắn rơi ở miền Bắc]

Ngày 13/1, Mỹ vẫn tuyên bố triệt thoái thêm 70,000 binh sĩ trước ngày 1/5/1972. Ngày 25/1, trong diễn văn truyền hình, Nixon còn đưa ra kế hoạch hòa bình 8 điểm. Mãi tới ngày 2/2/1972, Nixon mới đồng ý tăng thêm cho căn cứ Guam 18 pháo đài bay B-52D sử dụng trong mọi thời tiết, để phòng ngừa CSBV tấn công. Đồng thời tập trung phần lớn Hạm đội 7 tới Viễn Đông.

Phản ứng bề ngoài của Hà Nội hoàn toàn lạnh nhạt về “chiến thắng ngoại giao” này của Kissinger. Cơ quan truyền thông Hà Nội hoàn toàn im lặng về chuyến đi Bắc Kinh của Nixon hay cuộc thăm viếng bí mật của Ân Lai ngày 4/3/1972. Theo một “Việt Cộng,” không một bóng dáng cán bộ cao cấp Đảng LĐVN nào xuất hiện trong dạ tiệc mừng Xuân Nhâm Tý của Đại sứ quán Trung Cộng tại Hà Nội. (11)

11. Trương Như Tảng, *Journal of a Viet Cong*, 1985:204; Zhai, 2000:201.

Thái độ ưu ái Nixon dành cho Mao Nhuận Chi—từ cách gọi tên Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc, hay Trung Quốc, thay vì “Red China” [*Tàu đỏ*], tới sự nới lỏng cấm vận (14/2/1972), và nhất là chuyến đi “lịch sử” của Nixon ngày Mùng 2 Tết Nhâm Tý (17/2/1972) bất kể lời ngăn cản của Phạm Văn Đồng—khiến những nhân vật nổi tiếng thân Hoa như Hoàng Văn Hoan phải tự động biến dạng là điều dễ hiểu và cần thiết, trong một xã hội—nói theo một nhà thơ nhóm *Nhân Văn*, “đặt bực Công An vào tim óc con người.”

Mức độ báo động của Mỹ và VNCH giảm xuống sau Hội nghị thượng đỉnh Bắc Kinh. Cấp chỉ huy Mỹ cho rằng CSBV tấn công chỉ có thể từ tháng 5 hay 6/1972. Đơn vị tình báo kỹ thuật 1/525 [*Military Intelligence Group*] chẳng nhận được bao nhiêu tín hiệu kỹ thuật [SIGINT] về sự chuyển quân của CSBV, chỉ có tin do người ghi nhận [HUMINT] phát hiện sự chuyển quân lớn ở Liên Khu IV và Hạ Lào. Bởi vậy, tháng 2/1972, khi có dấu hiệu SĐ 324 B—gồm ba TrĐ 6, 29, 803, thành lập tại Thanh Hóa ngày 1/7/1955, hoạt động ở Trị Thiên từ năm 1968—di chuyển tới A Shau, một sĩ quan quân báo ước đoán CSBV sẽ đánh Huế và khuấy nhiễu cảng Đà Nẵng, 60 dặm ở phía nam. Khi Bắc quân đồng loạt tấn công đợt I, Tướng Abrams còn đang nghỉ thường niên với gia đình tại Thái Lan, trong kế hoạch ưu đãi quân Mỹ phục vụ tại Việt Nam.

Ngày 29/3/1972, BCT lại gửi công điện cho miền Nam nhắc nhở lần chót phương án tác chiến: Đặt nặng vào quả đấm chủ lực; nhằm tiêu diệt chủ lực Nam quân, đồng thời phá bình định, giải phóng vùng rừng núi, phát động phong trào nổi dậy cướp chính quyền (tức khởi nghĩa). (12)

12. Điện số 182/B, BCT gửi TWC và Quân ủy Miền, Phạm Văn Thiện, v.. v..., ngày 29/3/1972; *VKĐTT*, 33: 1972, 2004: 226 [224-28]. [4/4/1972: Hội nghị 20 BCH/TUĐ; *Việt Nam*, 1990:555]

1. Giai Đoạn I:

Chiến dịch khởi đầu từ trận **Động Toàn** (30/3-1/4/1972), phía tây đường 9—Quốc lộ chiến lược từ Cửa Việt, qua Đông Hà, Cam Lộ, men theo sông Thạch Hãn, tới Khe Sanh (Tà Cơn và Hướng Hóa), Lao Bảo rồi Tchépone, Savanakhét của Lào—đúng như VNCH dự đoán. Động Toàn, tây bắc mật khu Ba Lòng, nam Cà Lu, do Tiểu Đoàn 4/147 Thủy Quân Lục

Chiến VNCH trấn giữ, là căn cứ được TQLC Mỹ xây dựng rất kiên cố năm 1966, nơi đường 9 và sông Thạch Hãn tiếp cận nhau rồi chạy song song một đoạn dài. Ngày 30/3, Trung Đoàn 66/304 CSBV, cùng Lữ đoàn tăng [tank] 203, tấn công mạnh, khiến sau hai ngày cầm cự TQLC phải rút về Ái Tử.

Nhiều tiền đồn VNCH khác ở phía bắc đường 9 cũng bị Sư đoàn 308, với Lữ đoàn 204 tăng, từ phía tây vùng phi quân sự [DMZ] đánh dồn xuống Cồn Tiên, Bái Sơn. Từ phía đông Khu Phi Quân Sự, còn một lực lượng tương đương cấp sư đoàn, gồm hai TrĐ 27 và 31 BB, cùng TrĐ 126 đặc công [Sapper], tăng cường Lữ đoàn 201 tăng, hướng về Cửa Việt. Ngày 2/4/1972, tại căn cứ Carroll, nơi đặt Bộ Chỉ Huy Trung đoàn 56/3BB, Trung tá Phan Văn Đình, Trung đoàn trưởng, kéo cờ trắng đưa 1,800 quân nhân ra hàng. (13)

13. Memo, Lt Col. William C. Camper, Senior Adviser of the 2nd/3 Regiment, and Maj Joseph Brown, Jr., Deputy Senior Adviser of the 2nd/3 Regiment, to Senior Adviser, MACV Advisory Team 155, 3rd Division, 13 Apr 1972, sub: Surrender at Camp Carroll, SEAB, CMH; quoted in Clarke, 1988:483; Bob Baker, "Battle of the Bulge v/s Eastertide Offensive: Lessons Unlearned;" Zabecki et al, 2002:316 [313-24]; Điện số 222/TK của BCT, ngày 12/4/1972, [về tình hình các chiến trường tới ngày 8/4/1972]; VKĐTT, tập 33:1972, (2004), pp. 235-41.

Hà Nội-Vinh, 291 km; Đèo Ngang, 423 km; Hà Nội-Đồng Hới, 491 km.

Vinh-Ròn, 114 km; sông Gianh, + 10 km=124 km; ngã ba Thọ Đơn, 157 km [3 km tây, Ba Đồn], 164 km, sông Gianh, 197km7, Bó Trạch.

Hà Nội-Đồng Hới, 491 km; thành cũ trên sông Nhật Lệ; 16 km: Lũy Trường Dục; 66 km, Vĩnh Linh; 72 km, cầu Hiền Lương.

[Vĩnh Linh- Hiền Lương- [Hà Nội- Hiền Lương 563 km], Cửa Tùng, 9 km đông; 30 km ngoài biển, đảo Côn Cỏ];

Ba Đốc-Gio Linh-[Nam Đồng, phía tây đường 1, đường 74]-

Đồng Hới, 85 km, Gio Linh [núi Cồn Tiên, 12 km tây; sát bờ biển]- Đông Hà; 95-85 = 10 km.

Đông Hà [Cam Lộ, phía tây]-Ái Tử-Triệu Phong- Lai Phước-Quảng Trị [bờ bắc sông Thạch Hãn]-

95 km, Đông Hà [đầu đường 9 đi Khe Sanh], 98 km, Lai Phước; 3 km, Ái Tử; 4.5 km tính lý Quảng Trị..

Hà Nội- Quảng Trị, 598 km [Đồng Hới- Quảng Trị, 107 km] Quảng Trị-Đông Hà [đầu đường 9 đi Khe Sanh, 107-95=12 km,], Quảng Trị- Ái Tử; 4.5 km.

Quảng Trị, 598 km trên sông Thạch Hãn. 2 km bắc, huyện lý Triệu Phong. Đông bắc 18 km, Cửa Việt). [9/1972: VNCH tái chiếm Hải Lăng, Quảng Trị, và 5 xã Triệu Phong; Lê Tự Đồng, Trị-Thiên-Huế, Xuân 1975 (Hà Nội: QĐND, 1983), tr. 19.

Hải Lăng [Đông; Ba Lòng, hướng tây] La Vang—Hương Điền [đông bắc]-Mỹ Chánh-Mỹ Xuyên-Phổ Trạch- [phía tây Hòa Mỹ]-

Đồng Hới, 129 km, Hải Lăng, Mỹ Chánh, Phong Điền.

Phong Điền [Thừa Thiên; 4 km đông bắc Mỹ Chánh]-Quảng Điền-Thuận An-Hương Trà-An Hòa-An Lộc-Quảng Điền-

Hà Nội- Huế: 654 km;

Hương Thủy-Dạ Lê-Phú Bài-[đường 12, đi hướng tây, A Lưới, có phi trường]-Truồi-Phú Lộc-Bạch Mã [phía tây]-Lăng Cô

Theo nhận định của Bộ Chính Trị Đảng LDVN ngày 8/4/1972, cấp chỉ huy VNCH và Mỹ đã sai lầm khi ước đoán hướng tấn công của CSBV. (14) Thật vậy, Tướng Hoàng Xuân Lãm, Tư lệnh Vùng I từ năm 1966, cả tin rằng CSBV chẳng bao giờ liều lĩnh vượt Bến Hải. Trung tướng Frederick J. Kroesen, Jr., Cố vấn trưởng QĐ I, đồng ý.

14. Điện ngày 12/4/1972; VKĐTT, 33:1972, 2004:235-41 [Sau 10 ngày, đã có E bộ binh kéo cờ trắng đầu hàng. E thiết giáp có bộ phận bị tiêu diệt, bộ phận đầu hàng.[237] Vừa dùng quả đấm chủ lực, vừa phá bình định]; Msg, Kroesen DNG 1144 to Abrams, 021325 May 1972, Abrams Papers, HRB, CMH; Clarke, 1988:484.

Bởi vậy không ai nêu lên vấn đề Sư đoàn tân lập số 3—chỉ có Trung đoàn 2 vốn thuộc Sư đoàn 1 là thiện chiến, nhưng năm 1971 trong số chín [9] Tiểu đoàn trưởng chỉ còn một từ Hạ Lào trở về hậu cứ—phải bảo vệ bắc Quảng Trị (tức B-5). Thêm nữa, sự xuất hiện của Sư đoàn 324B tại thung lũng A Shau vào tháng 2/1972 khiến sĩ quan quân báo VNCH và ngay cả Cố vấn trưởng Kroesen ước đoán rằng CSBV sẽ chọn Huế làm mục tiêu chính. Kinh nghiệm CSBV chiếm thành nội Huế 25 ngày năm 1968 [1-25/1 Mậu Thân] còn hằn in trong tâm trí các cấp chỉ huy Đồng Minh.

14. Chính Đạo, *Mậu Thân 68: Thắng Hay Bại?*, in lần thứ hai, có bổ sung (Houston: Văn Hóa, 1998), tr. 101-48.

[Vĩnh Linh- **Hiền Lương**-Ba Dốc-**Gio Linh**-[Nam Đồng, phía tây đường 1, đường 74]-**Đông Hà** [Cam Lộ, phía tây]-**Ái Tử**-**Triệu Phong**- Lai Phước-**Quảng Trị** [bờ bắc sông Thạch Hãn]-**Hải Lăng** [Đông, Ba Lòng, hướng tây] **La Vang**—Hương **Điền** [đông bắc]-**Mỹ Chánh**-Mỹ Xuyên-Phố Trạch- [phía tây Hòa Mỹ]-An Lỗ-Quảng Điền- **Phong Điền** [**Thừa Thiên**]-Quảng Điền-Thuận An-**Hương Trà**-An Hòa-Hương Thủy-Dạ Lê-**Phú Bài**-[đường 12, đi hướng tây, A Lưới, có phi trường]-Truồi-**Phú Lộc**-Bạch Mã [phía tây]-Lăng Cô

Sự trì hoãn tấn công của CSBV trong ba tháng đầu mùa khô 1972 càng khiến các Tướng tin rằng khoảng tháng 5 hay 6/1972, SĐ 324B cùng hai Trung đoàn 5 và 6 CSBV mới đánh Huế. Mãi tới ngày 27/4, Kroesen mới báo cáo có thể CSBV muốn chiếm Quảng Trị, giống như Đoàn 1/525 ghi nhận ba tuần trước. (Zabecki, et al., 2002, pp. 318-19, 321, 322-23) **BỘ TTM VNCH sau này cho rằng đã ra lệnh báo động toàn quốc, nhưng MACV, Bộ Tư lệnh Cố Vấn Địa Phương I [First Regional Adviser Command, hay FRAC, thay thế US XXIV Corps đã giải thể], và BTL Vùng/QĐ I không hay biết gì về lệnh này.**

Từ ngày 2/4, SĐ 304 tiến đánh TrĐ 57/3 BB, cùng BĐQ, TQLC tại Đông Hà (27-28/4/1972), phía bắc Quảng Trị 10 cây số nhưng thất bại. Ngày 8-9/4, lại tấn công, vẫn bị đẩy lui. Từ 14 tới 26/4/1972, trong khi tái tổ chức và chuẩn bị đợt thứ hai, CSBV tập trung hỏa lực pháo kích. (TĐBKQS, 809) Trong báo cáo về Bộ Quốc Phòng ngày 24/4/1972, Abrams còn chủ quan, ca ngợi tinh thần chiến đấu của các đơn vị VNCH, trong đó có TrĐ 2/3, niềm kiêu hãnh của Chuẩn tướng Vũ Văn Giai, và Thiết đoàn Ky Binh 20.

2. Giai Đoạn 2:

Để mở đầu đợt 2, ngày 27/4, Lê Trọng Tô cho nã trên 30,000 đạn pháo vào khu Đông Hà-Lai Phước theo đúng qui ước chiến. SĐ 308 “Thép” (gồm TrĐ 102, 88 và 36) chiếm các cao điểm phía tây, xuyên xuống phi trường, cắt đôi tuyến phòng ngự theo QL 1. Trong ngày 28/4, ở hướng nam, TrĐ 102/308 chiếm cầu Lai Phước, chia cắt đội hình Nam quân. TrĐ 88 đánh Đại Áng, Trung Chi. Hướng Bắc, TrĐ 36 vượt sông Hiếu đánh vào Đông Hà. TrĐ 28/320B—thành lập ngày 23/8/1965, sau 1979 đổi thành Sư đoàn 390—tấn công BTL SĐ 3 VNCH, LĐ 147 và 258 TQLC tại Ái Tử, phía bắc sông Thạch Hãn. 18G00 ngày 28/4, Bắc quân làm chủ tình hình. VNCH phòng thủ cơ động, phối hợp Thiết Giáp và BB, tổ chức 4 cụm phòng thủ bên ngoài. CS phá cầu Quảng Trị để chặn đường tiếp viện. Sáu [6] chiến xa M-48 bị hỏa tiễn [tên lửa] Nga “Strela 2” bắn cháy, nhưng TrĐ 24/304 vẫn bị đẩy lui nhiều lần. Ngày 29/4 CS lọt vào phía bắc phi trường Ái Tử. TrĐ 9/304 chiếm An Đôn, Nhan Biều trên QL 1 phía nam căn cứ. TrĐ 48/320B từ hướng bắc đánh xuống vị trí của LĐ 147 TQLC. Ngày 30/4, từ ba hướng, đồng loạt tấn công. (15)

15. TĐBKQS, 1996:809 [Ái Tử], 834 [Đông Hà].

Những ngày đầu Xuân rực lửa này, tình trạng Nam quân thật bối rối. Trận địa pháo địch khiến tinh thần binh sĩ xuống dốc. Tướng Lâm điều TQLC và BĐQ vào tăng viện, nhưng hiềm khích giữa các cấp chỉ huy khiến Giai không thể điều động lực lượng tăng phái theo ý muốn. Một trong những lý do là Lâm ít khi rời hầm chỉ huy ở Đà Nẵng để thị sát chiến trận.

Không ít cấp chỉ huy đơn vị đe dọa sẽ bỏ vị trí, vì không được yểm trợ. Khi Dũng đưa thêm quân vượt vĩ tuyến đánh sang, Giai quyết định bỏ ngỏ Quảng Trị ngày 1/5/1972. 14G00 ngày 2/5, Bắc quân làm chủ tình hình. (16)

16. Clarke, 1988: 483. Ngay trong tháng 5/1972, Lê Huy Linh Vũ, Trung tá Phòng Điện Ảnh Cục Tâm Lý Chiến, ấn hành tập ký sự ba ngày ở Quảng Trị; trong khi thi sĩ Đại tá Cao Tiêu phổ biến bài thơ “Lòng Ta Như Thành Đây.”

Cuộc triệt thoái của Nam quân cực kỳ hỗn loạn. Do hiềm khích giữa Thiết Giáp và TQLC, hầu hết lực lượng Thiết Đoàn 20 không qua được sông Mỹ Chánh, bị CSBV tịch thu, sử dụng trong những cuộc tấn công sau này. Tàn binh bắn giết lẫn nhau, cướp bóc, hãm hiếp dân chúng. Pháo địch rải theo những đoàn người trốn chết. Xác người và thú vật đầy đường. Nửa năm sau, việc thu lượm hài cốt chưa hoàn tất. Bạo lực còn theo đám tàn binh tràn về Huế, cùng các cơ sở nằm vùng CS nổi lửa nóc chợ Đông Ba.

Giai biến thành con vật tế thần, bị đưa về Sài Gòn tổng giam chờ ra tòa án Quân sự. Do đề nghị của Abrams, Thiệu cách chức Lâm, đưa Tướng Ngô Quang Trưởng, cựu Tư lệnh SĐ 1 BB, từ Cần Thơ ra Đà Nẵng để đương đầu với Dũng và Tố. Bộ Tổng Tham Mưu cũng tăng viện TQLC và Biệt Động Quân cho mặt trận.

Ngày 15/5, SĐ 1 BB của Tướng Phú—được các cố vấn Mỹ đánh giá cao, không kém gì các sư đoàn Mỹ—cũng bắt đầu tìm được phong độ cũ. Trung đoàn 3/1 chiếm lại được căn cứ Bastogne, phía tây nam Huế, do 2 tiểu đoàn 5 và 9 của SĐ 324B CSBV trấn giữ. SĐ của Chu Văn Đới, người Tày, 50 tuổi, phải rút qua Lào bỏ sung lực lượng. (VKĐTT, 33:1972, 2004:269-71).

Ngày 17/5/1972, BBT Đảng LĐ chỉ thị cho Tỉnh ủy Quảng Trị phải củng cố vùng “giải phóng;”

Có thêm Nhảy Dù vào trận từ ngày 15/5/1972, và nhất là nhờ không lực cùng hải pháo Mỹ, Sư đoàn TQLC của Tướng Bùi Thế Lân giữ vững được phòng tuyến Mỹ Chánh, cũng như đường 555 ở hướng Đông, từ Hải Lăng (Quảng Trị) tới Phong Điền (Thừa Thiên). Trật tự được vẫn hồi. Tinh thần binh sĩ ổn định dần. (17)

17. Lạc, 2007:175, 181-174. [15/5/1972: Lữ đoàn 2 Dù ra Huế. TĐ 2, 7, 11 và TĐ 1 PB. Đón ở Ngã ba An Hòa. Sau đó, LĐ 3 ND từ An Lộc ra, với các TĐ 2, 3, 5, TĐ 2 PB.

Ngày 18/5, sau cuộc đánh bom “ác liệt” của B-52 trong hai ngày 15 và 16/5 bằng bom tinh khôn, tại Hải Phòng, Hà Nội, Quảng Ninh, cùng những cơn bão hải pháo tại Quảng Trị-Quảng Bình, BCT CSBV họp, nghiên cứu báo cáo của Ban Bí thư và Thường vụ chính phủ. Rồi thông báo cho miền nam biết Chiến dịch **Linebacker** (6/4-22/10/1972) của Không quân Mỹ và việc phong tỏa các hải cảng tạo nên những khó khăn về giao thông vận tải. Cầu Long Biên, Lai Vu, Phú Lương, sông Hóa, cầu Bùn, đều bị hỏng. Từ đầu tháng 5/1972, cảng Hải Phòng chỉ còn xếp dỡ được 1,000-2,000 tấn mỗi ngày, so với 6.500 tấn trước đó. [273-74] Hà Nội đã xin các bạn và Trung Cộng cho tàu tới gỡ mìn, nhưng có thể các đơn vị chiến đấu sẽ gặp khó khăn về tiếp vận. Số hàng tồn kho ngày càng mỏng. Riêng nhân lực tuyến quân đã được 20,000; dự trữ 50,000 ngày 31/5; cuối tháng 6/1972, lên 90,000. [278] Lực lượng dân công [corvée] sửa đê, cầu, đường lên tới 200,000-250,000. Thị dân cũng đang sơ tán: Hà Nội, 350,000; Hải Phòng, 150,000. Nam Định và Hải Dương, 2/3 dân số. [278-79] (VKĐTT, 33:1972, 2004:272-305)

Trên thực tế, tình trạng tiếp vận và nuôi ăn từ năm 1966 của Bắc quân tại miền Trung rất thiếu thốn. Kế hoạch bình định cấp tốc của VNCH và Đồng Minh trong hai năm 1968-1969 còn khiến hầu hết cơ sở bí mật của CSBV bị lộ, bắt giữ hay tiêu diệt. Hầu hết cấp chỉ huy của Trung Đoàn chịu trách nhiệm bảo vệ đường liên lạc Sài Gòn với Đồng Tháp Mười đều bị

thương vong. Thành ủy Sài Gòn-Chợ Lớn phải long đong di tản suốt một năm 28 ngày đêm mới tới căn cứ an toàn. (18)

18. Nguyễn Văn Linh, *Thành Phố Hồ Chí Minh 10 Năm* (TP/HCM: 1985), tr. 51.

Mặt Trận B-3 lương thực thiếu thốn đến độ phải phân tán quân đi các nơi để có thực phẩm—những hạt gạo máu dưới những thảm bom và pháo. Mặt Trận Trị-Thiên (B4) cũng chịu chung cảnh đói rét, bệnh tật. Sau Mậu Thân, cán bộ ra tới vùng an toàn ngày nào thì đói ngày đó. Hàng trăm ngàn dân chạy loạn về Huế và Quảng Nam-Đà Nẵng, tạo nên những gánh nặng xã hội cho VNCH, vì sự phân phối quỹ tị nạn có nhiều vấn đề. Những *“lá phiếu chống Cộng . . . bằng chân”* mà Nixon nhắc đến trong bài diễn văn 8/5/1972 là thảm kịch chưa được nghiên cứu tường tận. Sau 1975, phe chống Cộng ngừng hiện hữu. Những người phụ trách tuyên truyền của CSVN chỉ được phép khai thác những “sự thực giai đoạn của Đảng.” Thí dụ như năm 1969, báo *Nhân Dân* loan tin Linov Nguyễn Sinh Côn chết ngày 4/9/1969, rồi sửa thành 3/9/1969, hàng năm làm lễ tưởng niệm, kêu gọi “đánh Mỹ thực hiện di chúc bác Hồ;” mãi 20 năm sau, mới sửa sai lần nữa thành “9 giờ sáng ngày 2/9/1969.” Theo Nghị quyết của Ban Chấp Hành Trung Ương, Bộ Chính Trị đã cho lệnh phát tang chậm một hai ngày “vì muốn nhân dân vui vẻ hưởng Lễ Quốc Khánh [2/9].” Hoàng Văn Hoan, sau khi thoát lên Bắc Kinh năm 1979, tố cáo Lê Duẩn chẳng những không cho Bộ Chính trị đến chào Linov Côn sáng ngày 2/9/1969, mà còn sửa lại di chúc của Côn, nhất là sự tri ơn ngàn đời Bắc Kinh, và việc muốn hỏa táng [cremation], để tạo nên một tục lệ tang ma mới. Tài liệu CS cũng im lặng hoặc nói rất mơ hồ về sự thay đổi quan hệ giữa Hà Nội và Bắc Kinh từ sau cái chết của Linov Côn, kể cả việc Chu Ân Lai rời Hà Nội, không dự đám tang, khi biết Kosygin sẽ dẫn phái đoàn Nga tới.

Tháng 3/1972, lại có thêm hàng chục ngàn thân thể là mệ, cùng những bàn chân rướm máu tự do từ Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng cùng hai thị xã Quảng Trị và Đông Hà tràn về phía nam. Xen lẫn là hàng ngàn tàn binh rã ngũ, bỏ ngũ với những trái tim dã thú.

Ngày 21/5/1972, Văn Tiến Dũng và Lê Trọng Tấn lại tấn công tuyến phòng thủ của Lữ đoàn 369 TQLC trên đường 555. Hai tiểu đoàn 3 và 9 TQLC áp dụng chiến thuật di động thủ, lùi về phía sau 5 cây số, rồi sử dụng hỏa lực hùng hậu của B-52 cùng hải pháo Mỹ tiêu diệt địch. Hôm sau, 22/5, SĐ 325—nguyên là đại đoàn Bình-Trị-Thiên, thành lập từ năm 1952, với ba Trung Đoàn 18, 95, 101, nhưng chỉ tham chiến ở miền nam từ năm 1972—tấn công BCH LĐ 369 và TĐ 3, nhưng để lại 542 xác tại trận.

Giao tranh cũng diễn ra tại tuyến phía tây do Lữ đoàn 147 TQLC và Liên đoàn 1 BĐQ phụ trách. Đầu tháng 6/1972, Sư đoàn TQLC phối hợp với Hạm đội 7 Mỹ, tổ chức cuộc hành quân *Sóng Thần 6/1972*. Nỗ lực chính là Lữ đoàn 147, tiến vào khu Phá Tam Giang do SĐ 325 trách nhiệm. Các đơn vị Trung đoàn 18 CSBV bị thiệt hại nặng.

Từ 20 tới 27/6/1972, Văn Tiến Dũng lại muốn vượt sông Thạch Hãn nhưng thất bại. Sư Đoàn Dù vượt sông Mỹ Chánh, nương theo đồi núi phía tây tiến về Quảng Trị. Tiểu đoàn 11 Dù có tiểu đoàn trưởng mới là Trung Tá Lê Văn Mễ, khóa 18 Đà Lạt. Tháng 7/1972, VNCH phản công mạnh mẽ hơn. Nhảy Dù tiến về Quảng Trị, dưới sự yểm trợ dồi dào của hỏa lực Mỹ, nhưng các tổ quyết tử của CSVN đêm đêm vượt sông vào cầm cự trong các “chốt chữ A” kiên cố trong cố thành. Thay thế Nhảy Dù ngày 27/7, gần hai tháng sau, ngày 16/9, SĐ TQLC chiếm lại được những đồng gạch vụn, tôn cháy một thời được biết như cố Thành và Quảng Trị, huyện Hải Lăng và Triệu Phong.

Tháng 8/1972 Văn Tiến Dũng trở lại Hà Nội. Lê Trọng Tấn [Tấn] tiếp tục làm Tư lệnh Mặt Trận cho tới lúc thành lập Quân đoàn 1 ngày 24/10/1973 tại Ninh Bình. Quân đoàn này gồm các SĐ 308, 312, 320B, 367 Phòng không, Lữ đoàn 2 xe tăng, Lữ đoàn 45 Pháo binh, v.. v... Chính ủy của Tấn là Lê Thành Kim (Quang Hòa, 1914-1993).

Nỗ lực vượt qua sông Thạch Hãn của cả hai phe vẫn đều thất bại. Từ đó, Thạch Hãn thay Bến Hải làm ranh giới Bắc-Nam. Trận đánh cuối cùng ở Trị Thiên trong cuộc tấn công 1972 là trận Cửa Việt, từ 25 tới 31/1/1973.

Cửa Việt—16 cây số đông Quảng Trị—là nơi sông Thạch Hãn [Cam Lộ] đổ ra biển Đông. Trước năm 1972, cảng Cửa Việt và Đông Hà là hai cứ điểm quan trọng của VNCH. Nhiều toán hải thuyền VNCH đã từ Cửa Việt ra Bắc đánh phá và thu lượm tin tức vào đầu thập niên 1960. Từ tháng 4 năm 1972, CSBV chiếm được Đông Hà và Cửa Việt. Quân lực VNCH nhiều lần muốn tái chiếm Cửa Việt nhưng bị đẩy lui vì hỏa lực pháo 130 ly và 122 ly nòng dài từ bờ Bắc sông Thạch Hãn bắn sang.

Trước ngày Hiệp định Paris có hiệu lực, Bộ Tư Lệnh QĐ I có ý định tái chiếm cảng này. Lực lượng tham dự gồm TQLC và Thiết Giáp. Đồng thời, lực lượng Dù cũng hoạt động ở phía tây sông Thạch Hãn để phân tán sức chủ lực CSBV. 4 giờ sáng 28/1/1973—khai thác mưa gió, biển động triền miên từ ngày 25/1, Lữ đoàn đặc nhiệm gồm TQLC, BB, tăng, thiết giáp, TVX và chiến hạm VN tái chiếm được Cửa Việt trước giờ ngưng bắn khoảng vài phút. Các đơn vị của SĐ 304, 320, 325 CSBV cùng các đơn vị địa phương được lệnh phản công. Hà Nội còn sai Lê Trọng Tổ đích thân chỉ huy. Sau bốn ngày giao chiến, ngày 31/1/VNCH phải triệt thoái. CSVN chọn ngày này để kết thúc đợt tác chiến phòng ngự Quảng Trị. (19)

19. Hoàng Văn Thái, *Những Năm Tháng Quyết Định* (Hà-nội: 1985), tr. 35; Lê Tự Đồng, *Trị Thiên Huế Xuân 1975* (Hà-nội: 1983), tr. 20. Sê dẫn: Thái 1985; Đồng 1983.

Vi đã cắm cờ ở Cửa Việt trước 8 giờ sáng ngày 28/1/1973—nếu Hiệp định Paris được tôn trọng—VNCH có toàn quyền kiểm soát cửa biển này. Nhưng CS chỉ lạnh lùng bảo đại diện VNCH ở Ủy Ban Bốn Phe rằng họ đã làm chủ Cửa Việt từ tháng 3/1972. Và, họ đã tái chiếm xong bằng võ lực. Từ đó, Cửa Việt thường được phe VNCH và Mỹ viện dẫn ra như một trong những bằng chứng “vi phạm Hiệp định” của CP/LTMN và CSBV.

Hai đại đơn vị tổng trừ bị của miền Nam bị cầm chân tại giới tuyến cho tới mùa Xuân 1975 trong cuộc lấn đất, giành dân, cùng cắm cờ, kẻ khẩu hiệu bị hài.

II. MẶT TRẬN PHỐI HỢP:

A. CHIẾN DỊCH BẮC TÂY NGUYÊN (30/3-5/6/1972):

Tại Vùng II/CT, theo lệnh Hà Nội, Tướng Tạ Thái An (Hoàng Minh Thảo, sinh 1921), Tư lệnh Tây Nguyên “B-3” từ tháng 7/1967, mở Chiến dịch Bắc Tây Nguyên 1972 (30/3-5/6/1972) để yểm trợ Mặt trận Trị-Thiên.

Mặt Trận Tây Nguyên (B-3) gồm ba tỉnh núi Đắc Lắc (Ban Mê Thuột, hay Buôn Ma Thuột = làng cha của Thuột), Pleiku (Plei = làng, Ku = đuôi; Gia Lai) và Kontum (Kon = làng, tum = ao hồ) của cao nguyên Trung Phần, tách ra từ Khu V, nhưng đôi khi nhận lệnh trực tiếp từ Bộ Tổng Tư lệnh ở Hà Nội. Chính thức thành lập ngày 1/5/1964, tư lệnh đầu tiên là Hà Vi Tùng, rồi Nguyễn Chánh, với Đoàn Khuê làm Chính Ủy. Bộ Chỉ huy “B-3” đặt ở Tà Xèng trên lãnh thổ Cẩm Bốt, một khu rừng già trùng điệp gần ngã ba biên giới (khoảng 1.5 dặm, theo quân báo Mỹ). (20)

20. Đặng Vũ Hiệp, *Ký Ức Tây Nguyên* (Hà Nội: QĐND, 2002), tr. 24-5. **Đoàn Khuê** sinh 1923, tại Quảng Trị; 1964-1975, Phó CU LK 5; 1977-1980: TL/CU LK V, 1980-1983; TL QK V; Phó TL/TMT quân tình nguyện ở Kampuchia; 1986: UVBCT; khóa VI, VII, VIII; 1990: Đại tướng; 1991: BTQP.

Theo tài liệu CS, từ năm 1960, đoàn B500 do Tăng Thiên Kim cầm đầu từ Bắc vào đến Dakto. Năm 1961 Tiểu đoàn pháo binh 200, gồm 144 cán bộ tập kết, kể cả cán bộ gái Ê-đê (Pháp gọi là Rhadé) vào tới miền tây Liên Khu V. Năm 1964, thêm Trung đoàn 320 (gồm cán bộ ba sư đoàn 308, 304, 350), TrĐ 101 (SĐ 325), và tiểu đoàn 545 (Quân Khu Tây Bắc).

Năm 1965, Chu Văn Điều (Chu Huy Mân) làm Tư lệnh kiêm Chính Ủy. (Hiệp, 2002:24-5, 31). Từ tháng 7/1967, Tạ Thái An làm Tư lệnh.

Trong phiếu trình lên Kennedy ngày 18/9/1961, Tướng Maxwell Taylor tiết lộ từ cuối năm 1958 VC đã xâm nhập NVN qua Lào. Tháng 9/1959, đã có 2,000 VC ở miền nam. Tăng lên 5,000 đầu năm 1960. Tháng 9/1961, 15,000. (21)

21. Memorandum, Cố vấn Quân Sự (Taylor) gửi Tổng thống, Washington, September 18, 1961. [National Defense University, Taylor Papers, T-625-71. Confidential. A handwritten notation in the margin reads: "Read by HA \[Higher Authority?\] 19 Sept 61. MDT."](#) *FRUS, 1961-1963, I: 1961*, Doc 134.

Nhiều trận đánh lớn giữa các đơn vị CSBV xâm nhập cùng VNCH và các đơn vị Mỹ đã diễn ra ở vùng Đông Bắc và Bắc Kontum từ năm 1961. Thứ Sáu, 1/9/1961, khoảng hơn 1,000 CSBV tấn công hai đồn Lực Lượng Đặc Biệt (CIDG) Poko và Bảo An Dakha rồi phục viện lực lượng tăng viện từ Dakto. Ngày 4/9, Bộ trưởng Công Dân Vụ Paul [Ngô Trọng] Hiếu tuyên bố lính CSBV mặc quân phục và trang bị đầy đủ. VNCH đã chiếm lại một tiền đồn. VC chết 100, VNCH chết 19. (22)

22. Telegram 322. Vietnam to State, September 5, 1961; [Department of State, Central Files, 751K.00/9-561. Repeated to Bangkok, Phnom Penh, Vientiane, CINCPAC for PolAd, London, Paris, and Geneva for FECON; FRUS, 1961-1963, I: 1961](#), Doc 127.

Đây là trận Đắc Hà [Toumerong] trên QL 14, bắc Kontum, ngã ba Liên tỉnh lộ 5 (Đắc Hà đi Măng Bút, Măng Đen, Giá Vụt). TĐ 90, đại đội đặc công 406, phân đội học viên trường quân chính khu V [thành lập ngày 4/4/1961], và lực lượng địa phương đánh đại đội Bảo An giữ Đắc Hà, rồi diệt viện từ Dakto lên. Đánh tan 2 tiểu đoàn, bắt hơn 100 tù. (TĐBKQSVN, 1996:829)

Các đơn vị Mỹ đầu tiên đổ bộ ở miền Trung—tức Sư Đoàn 1 Không Kỵ [1st Cavalry], Sư Đoàn 101 Dù [101st Airborne], Lữ Đoàn 173 Dù, và Sư đoàn 4 Bộ Binh—đều có dịp quân thảo với các đơn vị CSBV trong các chiến dịch Đức Cơ [5/8/1965], An Khê [1965], Pleime [1965], Ia Drang [1965], Sa Thầy [1966], Dakto I [1967], Dakto II [1969], v.. v.. Sau khi thất bại nặng nề trong dịp Mậu Thân 1968, các đơn vị CSBV rút qua Hạ Lào, Căm Bốt, và một số đơn vị rút về Bắc. Nhưng từ năm 1971—song song với sự triệt thoái hơn 500,000 quân Đồng Minh—chiến dịch Lam Sơn 719 (2-4/1971) khiến các đơn vị tổng trừ bị VNCH cũng như Sư đoàn 1 (Tchépone, Lào), Sư Đoàn 22 (tại Dakto) và Sư đoàn 5 (ở Snoul, Căm Bốt) bị thiệt hại nặng, khiến cán cân quân sự nghiêng dần về phía CSBV (được cơ quan tuyên truyền QTCS, và báo chí Tây phương “**thận trọng phân biệt làm hai thứ quân,**” CSBV và Quân Giải Phóng Miền Nam hay Việt Cộng; nhưng được tổ chức và chỉ huy trực tiếp từ Ban Bí thư cùng Quân Ủy Trung Ương tại Hà Nội). **Hiện nay, tài liệu CSVN đã phổ biến phần nào mối quan hệ khéo che đây này.** Trần Nam Trung, Bộ trưởng Quốc Phòng CPC/M/LTMNVN từ 6/6/1969, chẳng hạn, tên thực Trần Lương, sinh năm 1912 tại Quảng Ngãi, Ủy viên Dự Khuyết BCHTW Đảng LĐVN từ năm 1951, Bí thư LK V từ năm 1955. Trần Thúc Kính, tức Trần Văn Quang, gốc Nghệ An, là Ủy viên Dự Khuyết BCHTW Đảng LĐVN từ năm 1960. Nguyễn Đôn từng là Thiếu tướng, thủ trưởng Sư đoàn 324.

Tham dự cuộc tấn công 1972 có SĐ 2 (-), với Nguyễn Chơn làm thủ trưởng, Chính Ủy là Lê Đình Yên; và 320A (tức Đại đoàn Đồng bằng), của Nguyễn Công Tấn (Kim Tuấn, 1929-1979) và Phí Triệu Hàm mới từ bắc vào ngày 28/1/1972; bốn [4] Trung đoàn độc lập (28, 66, 95, 24B), cùng tăng (T34-85, T-54), pháo, phòng không 57 ly, tên lửa chống tăng [tank] Nga “Strela 2” tức *Sagger*, và súng phá rào FR-A, FR-B. (Ngày 17/3/1979, Nguyễn Công Tấn khi là Thiếu tướng Tư lệnh QĐ 3, từ trận ở Kampuchea. [Khoảng 300,000 Bắc quân bị mất tích trong chiến cuộc VN, hơn 30 năm sau ngày VNCH thất thủ, vẫn chưa giải quyết được]).

Sư Đoàn 2 CSBV thành lập ngày 20/10/1965 tại Quảng Ngãi do Nguyễn Năng làm Tư lệnh; Nguyễn Minh Đức, Chính ủy. Hoạt động trên chiến trường Quảng Nam/Đà Nẵng và Quảng Ngãi (Khu 5). Trận đánh đầu tiên là Hiệp Đức (10/1965), rồi Đồng Dương (12/1965), Khâm Đức [Quảng Tín] (1968), Mậu Thân (1968). Năm 1971, tham dự trận Hạ Lào (30/1-22/3/1971), rồi Khu V tăng phái Trung đoàn 31/2 cho B-3 trong cuộc tấn công 1971.

Sư Đoàn 320A, gồm ba Trung đoàn 48, 52, 64, khác với Sư đoàn 320B, thành lập ngày 23/8/1965. Quân số tương đối đầy đủ vì mới bổ sung, nhưng vì khan hiếm nhân lực, gần nửa quân số còn vị thành niên, từ 15 tới 17 tuổi.

Trong số 4 Trung đoàn độc lập, ba Trung Đoàn 28, 66, 95 ở B-3 khá lâu. Trung đoàn 24-B mới được Hà Nội gửi vào, thay Trung Đoàn 24-A đã vào B-2.

VNCH chỉ có lực lượng cơ hữu của SĐ 22 BB (trừ) cùng hai Lữ đoàn Dù 1 và 2, và hai [2] Liên Đoàn Biệt Động Quân, ba [3] trung đoàn thiết kỵ. Ngoài ra, còn sự yểm trợ của Sư Đoàn 6 Không Quân ở Pleiku, cùng công binh, pháo cơ hữu (105ly và 155 ly nòng ngắn; 175 ly nòng dài).

Bộ Tư lệnh hành quân của SĐ 22 (-) đặt tại phi trường Dakto, trong thung lũng Tân Cảnh, ngã ba đường 14 và 18, tây bắc Kontum. Đường 14 chạy dài từ phía nam Thừa Thiên xuống Đắc Hà, Dakto, Kontum, Pleiku, Ban Mê Thuột, Bình Long (ngã tư Chơn Thành). Đường 18 nối đường 14 với Bến Hết (Plây Cản), gần ngã ba biên giới Căm Bốt, Việt, Lào. Đây là khu rừng già hiểm trở, chạy dài qua Tà Xèng trên đất Căm Bốt, nơi đặt Bộ Tư lệnh Mặt Trận B-3 (Tây Nguyên). Từ năm 1966, quân báo Mỹ đã ghi nhận sự hiện diện của căn cứ CSBV tại Ngã Ba Biên giới, cùng 9 mật khu khác dài theo biên giới như trại Rollande, Mimot-Snoul, Núi Lò Gò, Mỏ Vẹt, Giồng Bang, Kampot-Hà Tiên. (23)

23. Defense Intelligence Agency [DIA], “Special Report: Viet Cong Use of Cambodian Territory, May 1966;” LBJL, NSF, Box 32.

1. Đợt 1 (30/3-24/4/1972):

CS chiếm vòng đai quanh Kontum, và Tân Cảnh-Dakto.

Mục tiêu chính Tạ Thái An muốn đánh chiếm là thung lũng Tân Cảnh-Dakto và, tỉnh lỵ Kontum, khoảng 54 cây số phía nam.

a. Tân Cảnh-Dakto:

Tân Cảnh (Dakto) hay căn cứ 42—nguyên là Bộ Chỉ huy Đặc Khu 24, bao gồm tỉnh Kontum—nơi đặt Bộ Tư lệnh Hành quân Sư đoàn 22 BB của Đại tá Lê Đức Đạt, và BCH Trung đoàn 42/22 BB (gồm 4 tiểu đoàn). Tại căn cứ 42 thực ra chỉ có một tiểu đoàn BB, và các đơn vị tăng, pháo, kỹ thuật. Đại tá Đạt được tăng phái Lữ đoàn 2 Dù (gồm 3 tiểu đoàn 2, 9 và 11). BCH Lữ đoàn đóng ở Võ Định, phía nam Tân Cảnh, trên đường 14. Tiểu đoàn 2 Dù đóng ở căn cứ Delta, và TĐ 11, sẽ vào căn cứ Charlie, trên tuyến phòng ngự phía tây sông Polco [Poko]—tức một vòng cung các cao điểm trên 800 mét thường được biết như căn cứ 6, 5, Yankee, Delta (cao điểm 1049), Charlie (điểm cao 1015), Hotel, v..v..

Từ tháng 3/1972, An cô lập phòng tuyến Tây Bắc này với Kontum, và cắt đứt giao thông đường bộ giữa Kontum với Pleiku, 49km đường 14 phía nam, nơi đặt Bộ Tư lệnh Quân Khu II VNCH.

Sư Đoàn 320 nhận nhiệm vụ chọc thủng tuyến phòng thủ phía tây sông Polco [Poko] của Nhảy Dù. Một trung đoàn của SĐ 320A ép sát tiểu đoàn 2 Dù tại căn cứ Delta, rồi tấn công vào 3 giờ sáng ngày 30/3/1972. Giao tranh đẫm máu tới ngày 3/4, lúc 04G00, Trung đoàn 52/320 chiếm được Delta ít giờ, nhưng phải triệt thoái vì phi pháo hùng hậu của Mỹ và Nam quân. Cố vấn trưởng QĐ II, John Paul Vann—nguyên cựu cố vấn SĐ 7 của Huỳnh Văn Cao và Bùi Đình Đạm năm 1962-1963, từng bị đề nghị cách chức khi cung cấp bí mật quân sự cho ký giả Mỹ về trận Ấp Bắc (2/1/1963)—phải sử dụng trực thăng riêng, OH 58 Kiowa, để tiếp tế kịp thời đạn dược cho căn cứ Delta.

Trung tướng Ngô Dzu, Tư lệnh QĐ II, cũng điều SĐ 23 BB từ Ban Mê Thuật lên tăng viện Kontum.

Ngày 7/4/1972, Lữ Đoàn 2 Dù thả TĐ 11 Dù vào căn cứ Charlie (cao điểm 1015). TrĐ 64/320—đơn vị từng quần thảo với Lữ Đoàn 3 Dù tại Hạ Lào mùa Xuân năm trước—lập tức tấn công. Đồng thời, một tiểu đoàn của TrĐ 52/320 vây chặn TĐ 2 tại Delta. (Hiệp, 2002:237)

5G30 sáng ngày 12/4, trận địa pháo CSBV (đại pháo 130 và 122 ly nòng dài [Đ 74]) tới tập trút xuống Charlie. Hai ngày sau, Trung đoàn 64/320A của Khuất Duy Tiến tấn công. Trung Tá Nguyễn Đình Bảo và một số sĩ quan Tiểu đoàn 11 Dù bị tử thương trong loạt đạn pháo kích đầu tiên, có lẽ do hỏa tiễn [tên lửa] chống tăng *Maliutka* (9K11, tức *Sagger*), khiến hầm chỉ huy bị sụp, và kho nhiên liệu bị cháy. Các binh sĩ Dù đã chiến đấu oanh liệt, giữ vững được phòng tuyến dưới sự yểm trợ hữu hiệu của phi pháo. Cộng quân cũng bị thiệt hại khá nặng vì hỏa lực Đồng Minh. Tiểu đoàn trưởng và chính ủy Tiểu đoàn TĐ 8/64 chết khi hầm bị trúng bom. 19G30 ngày 14/4, Nguyễn Công Tiến (Kim Tuấn) tung thêm hai [2] tiểu đoàn của Trung đoàn 48/320A vào Charlie, và làm chủ tình hình khoảng quá nửa đêm. Tàn binh chạy về hướng đông bị chặn đánh, cố rút về khu Ngọc Đi Ốc, nhưng hầu hết đều bị bắt làm tù binh. Chỉ có một số nhỏ sĩ quan được trực thăng Mỹ cứu thoát. Nhảy Dù phải lui về phía Nam, giữ tuyến phòng thủ từ Võ Định xuống Kontum. (24)

24. Hiệp, 2002:237-39, 246-47 [14/4/1972: TrĐ 64 diệt gọn TĐ 11 Dù. Bắt 166 người; kể cả 1 Trung tá, 1 Thiếu Tá, 2 Đại úy, 5 Trung úy]. Xem thêm hồi ký Đoàn Phương Hải.

Tại hướng nam, TrĐ 95 cắt đường 14 ở Chư Thoi (nam Kontum); TrĐ 28 phục binh ở Võ Định cắt QL 14 giữa Kontum và Dakto, chạm súng với TĐ 23 BĐQ. Trong khi đó, tại cánh Đông, SĐ 2 (-) CSBV uy hiếp Tân Cảnh. TrĐ 1/ 2 CSBV và một tiểu đoàn của TrĐ 24 nhận trách nhiệm đánh Dakto II. Ngày 13/4, cánh quân này đánh vỡ tuyến phòng thủ bên ngoài của SĐ 22 BB. (Hiệp, 2002:237-39, 241, 246-47)

Ngày Thứ Sáu, 21/4, Mặt Trận B-3 cho lệnh TrĐ 66 [khẩu phần 3 lạng bo-bo với rau rừng tự kiếm [343], được tăng cường 1 Đại đội tăng T54 và 1 Đại đội 29 hỏa tiễn [tên lửa] chống tăng *Maliutka* (9K11) tăng phái cho SĐ 2 (-), đánh Tân Cảnh. (Hiệp, 2002:242-47, 343) Ngày 21/4 này BTL/SĐ 22 tại Dakto bắt đầu bị pháo kích mạnh. TrĐ 66 CSBV bỏ qua các căn cứ 5, 6, và chi khu Dakto ở phía bắc đường 18, tiến thẳng về hướng BTL/SĐ 22 BB. Phi cơ C130 *Spectre* bay tới yểm trợ, nhưng không có đạn chống *tank*, không gây hại gì cho địch. Các đơn vị chống *tank* VNCH bỏ chạy. Pháo binh Nam quân vừa bắn thì bị VC phản pháo, thiệt hại nặng.

Từ sau trận Hạ Lào, Nam quân mất ưu thế pháo binh và kỵ binh. Lời tuyên bố của Đại tá Nguyễn Văn Thọ trên đài phát thanh MTD/TPMN Hà Nội (nghe được ở Khe Sanh sau ngày căn cứ 31 thất thủ) rằng vũ khí của CSBV hiện đại hơn VNCH phần nào đúng sự thực. Từ năm 1965, Nga đã viện trợ cho CSVN nhiều vũ khí mới như tên lửa phòng không, tăng T-54, v.. v.. Pháo nòng dài 85, 122 và 130 ly của Nga có tầm xa gấp rưỡi đại bác nòng ngắn 105 và 155 ly dã chiến của VNCH. Tăng T 34-85 và 54 của Bắc quân cũng mạnh hơn M 41 hay M 48, nói chi thiết vận xa M 113. (24)

24. Trong một cuộc thuyết trình về trận thử lửa Xuân Hè 1972 tại Bộ Chỉ Huy Quân Cụ Sài Gòn, Trung tá Chỉ huy phó Cục Quân Huấn khiến tôi đỏ mặt xấu hổ trên bàn thuyết trình viên, khi ông hùng dũng tuyên bố M 113 và đại bác 155 ly của VNCH hữu hiệu hơn T 54 hay đại bác 130 ly của CSBV vì . . . thật đơn giản là 113 lớn hơn 54, hay 155 lớn hơn 130!

CSBV: **Tanks** T34-85, T54 dùng năm 1975. Nay có T55, T62, Trung Cộng: T59, T79

Pháo nòng dài: 85 ly D44 [16 km], 122 ly [D74], [24 km], 130 ly M46 [22-27 km], đại bác phòng không 57 ly, cao xạ C60.

Phòng Không: SAM 2M, A-72 [tức SA 7, vắc vai]. Mỹ: Stinger.

Chống tank: B72, tức “Strela 2” [Sagger];

Hai loại súng chống tăng khác, phổ biến hơn là B-40 (RPG Nga), tầm bắn hiệu quả 150 mét, và B-41 (RPG 7 Nga), tầm bắn hiệu quả 330 mét. B-40 xuất hiện lần đầu ở Vùng IV CT năm 1964. Một giang thuyền VNCH bị đánh đắm trên sông Trẹm, một nhánh sông Bảy Hạp.

Phá rào, FR-A, FR-B.

22G00 ngày Chủ Nhật, 23/4, tám [8] trong số 10 thiết giáp bảo vệ căn cứ Dakto bị hỏa tiễn *Maliutka* bắn cháy. Đây là lần đầu tiên *Maliutka* xuất hiện trên chiến trường. Hầm chỉ huy cũng phát cháy vì hỏa tiễn. Đại tá Cố vấn trưởng Philip Kaplan bị thương nhẹ; Thiếu tá Jon Wise bị thương nặng. Khoảng 40 người bị thương trong ngày. 04G00 sáng Thứ Hai, 24/4, Paul Vann cho trực thăng xuống Tân Cảnh bốc Cố vấn SĐ 22 BB, và những người khác, thả xuống Dakto II—tức phi trường Phụng Hoàng, do Trung đoàn 47/22 bảo vệ. Đại tá Đạt, TL/SĐ 22 BB, từ chối bỏ chạy, cho lệnh tan hàng. Bộ Tham Mưu chỉ có Đại tá Tôn Thất Hùng sống sót. Theo tài liệu CSBV, Đại tá Đạt và Cố vấn trưởng bị bắn chết từ 4G30 tới 11G00 ngày 24/4. Đại tá Tư lệnh phó, Vi Văn Bình, bị bắt trên đường đào tẩu. Cùng ngày, căn cứ Dakto II bị Trung đoàn 1/ 2 CSBV, có xe tăng, dứt điểm sau 10 giờ giao tranh. Ba trong sáu [6] cố vấn mới từ Dakto tới bị chết khi Nam quân di tản căn cứ. (25)

25. Hiệp, 2002:230-47; Sheehan, 1988:767-68, 769-70, 774-76. Lạc, 2007: Sư đoàn 9 Dù cũng có mặt, nhưng rất ít thông tin.

Theo ký giả Sheenan—một thứ *arm-chair commander-in-chief* hay *strategist*—nếu CSBV thắng đường tấn công xuống Kontum chắc đã chiếm được tỉnh lỵ. Mấy tuần sau, mới đánh Kontum, nên thất bại. Thực ra, ngày 25/4/1972, Thường vụ Đảng ủy B-3 họp, thấy Kontum sơ hở, nhưng chưa đủ khả năng tấn công. Đạn dược, xăng nhớt và nhất là thực phẩm đều ở mức báo động đỏ. Quân số bổ sung cũng chậm trễ. Định đánh ngày 10/5, theo lệnh Hà Nội, nhưng sau đó, lùi lại ngày 14/5. (Sheehan, 1988:776-77, Hiệp, 2002:249)

Vi không được tiếp cận các đơn vị CSBV, chỉ đánh giá Bắc quân theo những chiến dịch được chuẩn bị sẵn, và xưởng sản xuất tin đồn ở Catinat, các ký giả và chuyên viên ngoại quốc khó thấu hiểu được những vấn đề nội bộ của Bắc quân, như chỉ báo cáo lên thượng cấp những gì thượng cấp muốn nghe, bạo hành binh sĩ thuộc quyền, cấp chỉ huy không bám sát tuyến đầu, v.. v.. Đó là chưa nói đến hệ thống tuyên truyền khổng lồ kiểu Maoist tung ra hàng chục vạn.

c. Bình Định & Duyên Hải:

Tại miền duyên hải của Khu 5 (B-1) cũng đánh lớn phía bắc Bình Định. Ngày 9/4/1972, SĐ 3 “Sao Vàng”—thành lập ngày 2/9/1965 tại huyện Hoài Ân, Bình Định với Giáp Văn Cương thủ trưởng, Đặng Hòa, chính ủy—vây hãm căn cứ Đệ [Đệ] Đức (quận lỵ Hoài Ân), khoảng 40 cây số tây bắc Qui Nhơn. Một TrĐ của SĐ 3 CSBV đánh bại [over-run] một tiểu đoàn ĐPQ. Hai ngày sau, 11/4, Đại tá Trần Hiếu Đức điều động hai tiểu đoàn của TrĐ 40/22 cùng thiết giáp rời Bồng Sơn xuống tiếp viện căn cứ Pony thuộc quận Hoài Ân. Đức—mới được Vann đề nghị lên cấp Đại tá tháng trước—đặt BCH ở quận lỵ Hoài Ân. Đại tá Nguyễn Văn Chức, tỉnh trưởng Bình Định, cùng Vann tới ngủ đêm ở đây. Tuy nhiên Đức không cho quân chiếm các điểm cao như Vann đề nghị, giữ các tiểu đoàn gần quận lỵ.

Trong khi đó, hai tiểu đoàn đặc công CS từ Quảng Ngãi xuống, đánh phá bình định. Nghĩa quân và ĐPQ đào ngũ rất đông. Quận lỵ Tam Quan thuộc Quảng Ngãi cũng bị tấn công. Cầu bị giật sập. Ngày 19/4 căn cứ Hoài Ân bỏ ngõ. Các quận lỵ Bồng Sơn, và Tam Quan cũng rút chạy. Cuộc triệt thoái Hoài Nhơn ngày 29/4 càng khiến tinh thần binh sĩ và dân chúng sa sút. (26)

26. Trường 1980; Turley 1985; và, USMACV, “Command History, 1972-1973, “ 2:annexes J, K, I, HRB, CMH; Sheehan, 1988:760-61.

2. Đợt 2 (25/4-5/6/1972):

Đợt 2—từ ngày 25/4 tới 5/6/1972—Tạ Thái An vây hãm Kontum, nhưng không chiếm được thị xã.

Từ ngày 24/4, CSBV áp lực trên Pleiku hầu cô lập Kontum. Ngày 26/4, Thiệu gọi Trung tướng Ngô Dzu, Tư lệnh Quân đoàn II, vào nhận lệnh tử thủ Kontum bằng mọi giá. Tối đó, Dzu gặp Đại tướng Tổng Tham Mưu trưởng Cao Văn Viên, nói không phòng thủ được Cao nguyên. Trở lại Pleiku, Dzu điện thoại cho Viên, và Thiệu, xin triệt thoái Cao nguyên. Thiệu không đồng ý, quyết định cách chức Dzu; nhưng chưa tìm được người thay.

Trong khi đó, Cố vấn Paul Vann xin hoàn trả Bộ Tổng Tham Mưu Lữ Đoàn 2 Dù. Từ sau ngày Tiểu đoàn 11 Dù bị thảm bại ở Charlie, Đại tá Lịch cáo ốm để phản đối việc chôn chân Nhảy Dù tại các căn cứ “làm mục tiêu cho địch tập điều chỉnh tác xạ,” và đề nghị cho Dù được lưu động. Bộ TL Dù cử Trung tá Nguyễn Thu Lương tạm thay. Lực lượng Dù—theo báo cáo của Vann—đang ở tình trạng sắp nổi loạn. Ngày 20/4, do nhu cầu ở vùng I và Vùng III, Bộ TTM rút Dù khỏi vùng hoạt động của QĐ II. Ngày 5/5/1972, Lữ đoàn Dù kéo ra Pleiku để về Sài Gòn. (28)

28. Lạc, 2007:159-246. [5/5/1972: Lạc ở CC42. Đặc công đợt nhập. Nhờ trinh sát LD 2 cứu nguy. Ngày 6/5/1942, Lữ đoàn 2 Dù rời Pleiku về Sài Gòn].

Thứ Hai, 8/5, từ Pleiku Cố vấn Vann báo cáo một số đơn vị Thượng có dấu hiệu muốn nổi loạn. Khoảng 1 triệu dân Cao nguyên Trung phần—tức 48 phần trăm dân số—là người Kinh, nhưng các sắc tộc như Ê-đê, M'Nong ở Đắc Lắc, Jarai ở Pleiku (Plei Maria), Bà Na ở Kontum (Kon Rơ-hai), Sedang ở ranh giới Quảng Ngãi hay Hrê ở Ba Tư có khuynh hướng tự trị dưới sự chăm giắt linh hồn của các giáo sĩ Ki-tô thuộc giáo phận “mọi” [sauvages] từ năm 1849, hay sử dụng như lính đồng thời Pháp thuộc, rồi những toán Biệt kích biên phòng (CIDG) do CIA tài trợ và Lực lượng Đặc Biệt Mỹ huấn luyện. Năm 1964, lực lượng FULRO từng nổi loạn ở Darlac, giết hại một số Lực lượng Đặc Biệt VNCH. Sau 1975, FULRO cũng không ngừng chống đối chính quyền CSBV. Từ tháng 8/1976 tới 1977, FULRO bị đàn áp mạnh, phải chạy qua Thái Lan tị nạn. Việc Hà Nội cho Trung Cộng khai thác mỏ bauxite ở Cao nguyên miền Trung vào đầu thế kỷ 21—và có triển vọng để vùi chôn “rác nguyên tử”—sẽ còn tạo nhiều chống đối trong tương lai. (29)

29. Theo sử quan Nguyễn, từ thế kỷ 18, các giáo sĩ đã tới truyền đạo ở Bình Khê, quê hương của anh em Tây Sơn, nên có tin mẹ anh em Nguyễn Huệ đã theo đạo. Qua thế kỷ XIX, một tay phiêu lưu Pháp Charles Marie David (1840[1842]-1890), đã liên lạc với các cố đạo Pháp mưu lập nên một vương quốc Sedang; AME (Paris), vol 751, Tư liệu số 109; bản tự bào chữa ngày 9/3/1889 của de Mayréna; Ibid., số 110; Jean Marquet, “Un aventurier du XIX^e siècle: Marie 1^{er}, roi des Sédangs (1888-1890);” BAVH, vol 14, nos 1-2 (1-6/1927), tr. 1-135; và “Làm vua lối mới;” *Tiếng Dân* (Huế), 18, 22, 25 & 29/6/1932. Vũ Ngự Chiểu, *Các vua cuối nhà Nguyễn*, tập II, Chương 8, note 118 [2000:600].

Tại Kontum, Vann đề cử Đại tá Lý Tông Bá lên làm Tư lệnh SĐ 23 BB lo việc phòng thủ. Người Việt ở Kontum phần đông là giáo dân Ki-tô. Tại đây có một trại cùi, và một nhà tù nổi tiếng. Sau 1954, một số người Bắc di cư và dân chúng duyên hải được di dân qua kế hoạch dinh điền. Theo Đại tá Long tự Thìn, cựu tỉnh trưởng Kontum, CSBV đã làm lần khi cắt đứt lộ 14 từ Kontum về Pleiku, nên dân chúng và đào binh không còn lối thoát nào hơn tử thủ.

Trước đó, Vann cử Thiếu Tướng Trần Thanh Phong, Tư lệnh Phó QĐ II, vào Kontum, nhưng vợ Thủ tướng Trần Thiện Khiêm không đồng ý vì Kontum “quá nguy hiểm.” Vann đành chọn Bá, người theo Vann từ miền Tây lên Pleiku. (30)

30. Xem thêm Cao Văn Viên, *Leadership* (Washington, D.C.: 1981), tr. 148-156; Hickey 1982:234-250.

Ngày 10/5, Ngô Dzu từ chức, tự nhận trách nhiệm về việc Bộ Tư lệnh Tiền phương SĐ 22 ở Tân Cảnh bị tràn ngập. Thiệu cũng tìm được người thay Dzu—Nguyễn Văn Toàn, cựu Tư lệnh SĐ 2 BB, mới bị cách chức hồi đầu năm vì hiếp dâm một nữ giáo viên và dính líu vào đường giây buôn lậu quế, lúc đó tạm thời làm Phụ tá Hành quân cho Lâm và Trương tại Quân Đoàn I.

Ngày 12/5, Vann đưa được Trung đoàn thứ ba của SĐ 23 vào Kontum. Hai ngày sau, 5G30 sáng 14/5, hai [2] TrĐ 64/320 và 28 độc lập tấn công vị trí vòng ngoài của TrĐ 44 & 45 ở tây bắc Kontum; và cô lập Kontum với Pleiku. Nam quân phải rút về phía Đông suối Darley.

Bộ Tổng Tham Mưu VNCH lại điều Lữ Đoàn 2 Dù ra tăng viện, nhưng không giải tỏa nổi.

Thời gian này Nam quân được huấn luyện bổ túc các vũ khí chống chiến xa như M-72 và SKZ 57. Hỏa tiễn TOW được gắn thêm trên trực thăng Huey và trang bị trên Jeep. Đặc biệt nhất là oanh tạc cơ B52, được cải tổ chỉ bay ba [3] chiếc một lần, thay vì sáu [6]. Chỉ cần xác định mục tiêu 3 giờ trước thay vì 24 giờ. Khoảng cách an toàn với quân bạn cũng giảm xuống còn 5/8 dặm (khoảng 1 cây số) giống như thời gian cuối ở Hạ Lào, giúp tiêu diệt một số lớn tăng CSBV. Mùa Hè 1972, có ngày Vann sử dụng tới 21 trên 25 phi vụ dành cho VNCH tại Kontum. (Sheehan, 1988:781-83)

Các cố vấn Mỹ và cấp chỉ huy VNCH đều đồng ý B-52 và hỏa long C 130 đóng góp vai trò quan trọng trên khắp mặt trận, từ bắc chí nam. Có người tin rằng không lực và pháo binh Mỹ gây nên phần lớn số thương vong của CSBV. Trong những trận đánh lớn từ 1965 tới 1971, B-52 đôi khi thay đổi hấn địa hình, địa vật, và khiến cán binh Cộng Sản “lạc ngữ” không ít. Những thảm bom chùm, bom bi tạo nên nhiều năm mộ vô danh tập thể cho trọn đơn vị “sinh Bắc, tử Nam.”

Ngày 25/5, khoảng 10 xe tăng T54 (còn lại từ 40 chiếc) cùng bốn [4] trung đoàn CSBV từ hướng Bắc (SĐ 320) và Nam (SĐ 2) tiến đánh tuyến đông Kontum. TrĐ 28 và các đơn vị tinh đội đánh vào trung tâm thị xã. Sau thêm TrĐ 66/320. Trận đánh kéo dài tới ngày 27/5. CSBV phải rút lui vì bom pháo, đạn thiếu, thực phẩm còn khan hiếm hơn. Ngày 30/5, Thiệu lên Pleiku, cùng Vann tới thăm Kontum, và đặc cách Lý Tông Bá lên cấp Chuẩn tướng. (Hiệp, 2002:250-51; Sheehan, 1988:783-84)

Ngày 5/6/1972, Vann và Bá phá vỡ được vòng vây CSBV; đúng hơn, Bắc quân ngưng tấn công vì hết khả năng chiến đấu. Một phần lãnh thổ rộng lớn ở phía bắc và tây thị xã Kontum đã lọt vào tay Cộng Sản. Bốn ngày sau, lúc 21G00 tối 9/6, Vann chết trong một tai nạn trực thăng phía nam đèo núi [Chur] Pao khi từ Kontum về Pleiku. Tài liệu CSBV cho TrĐ 40 pháo của B-3 được chiến công bắn rơi trực thăng của Vann. Tướng Micheal D. Healy lên thay viên "Tư lệnh dân sự QĐ II" duy nhất của quân viễn chinh Mỹ. (Hiệp, 2002:251; Sheehan, 1988:786-87)

Trong ngày, Vann đã vào Sài Gòn gặp Abrams và Frederick C. Weyand, tân tư lệnh MACV từ tháng 6/1972, cùng ba [3] cố vấn Quân Đoàn khác để nhận định tình hình: Nixon mới qua Nga họp thượng đỉnh trở về với nhiều tin vui. Hòa bình có thể đạt được trước ngày bầu cử 7/11/1972 vì cả Nga lẫn Trung Cộng đều đồng ý phương thức **ngưng bắn trước, chính trị sau**. BCT CSVN và Khải cũng cảm thấy đã đủ. Trong công điện gửi các cấp chỉ huy miền Nam, Khải nói rõ không thể ngưng hội nghị Paris vì sợ các cường quốc sẽ triệu tập một hội nghị quốc tế.

Ít ngày sau, Hà Nội cho lệnh trả SĐ 2, Trung đoàn 52/320 cùng TrĐ 83 Công Binh về Khu V (B-1). SĐ 320 (-) hành quân xuống tây nam Pleiku, uy hiếp Đức Cơ. TrĐ 24 vào Cheo Reo (Phú Bổn) tại phía đông lộ 7-A, cách Pleiku 108 cây số. An thành lập thêm TrĐ 25 ở gần Buôn Hồ, bắc Ban Mê Thuột. Mặt trận Cánh Đông Kontum chỉ còn ba TrĐ 28, 66, 95 và một số đơn vị pháo bao vây Kontum, chặn đường tiếp tế Pleiku-Kontum.

Vì từ tháng 10-11/1972 Khu 5 và cao nguyên Trung Việt sắp sang mùa khô (tháng 11 tới tháng 5), tiện lợi việc hành quân, Hà Nội cho lệnh B-3 tiếp tục giai đoạn thứ ba, tức Thu 1972 của cuộc tấn công 1972. Ngày 20/9/1972, Mặt Trận Tây Nguyên thành lập thêm SĐ 10, do Nguyễn Mạnh Quân làm Tư lệnh, Đặng Vũ Hiệp chính ủy, Bí thư Đảng đoàn. Gồm các Trung đoàn 66 (Thủ trưởng, Võ Quang Tịnh, Chính Ủy, Bùi Sĩ Dũng) ở Võ Định-Trí Đạo; 95 (Huỳnh Hữu Nghị, Lê Quang Mỹ) giữa Chư Pao-Chư Thoi trên đường 14; và 28 (Nghiêm Xuân Núi, Nguyễn Hữu Huru), hoạt động từ Kontum tới Pleiku. (Hiệp, 2002: 252, 253-57)

Ngày 1/10/1972, khi mật đàm Paris tiến vào đoạn kết—Hà Nội bỏ điều kiện bắt Thiệu từ chức ngay mà Yên Sa nhấn mạnh ngày 2/2/1972, và Kissinger không nhắc gì đến 300,000 QĐND ở miền nam nữa, chấp nhận trên lý thuyết “**hai chính phủ, hai quân đội cùng tồn tại**”—SĐ 10 được lệnh tấn công Bến Hét (Plây Cản), gần ngã ba biên giới Căm Bốt-Lào-Việt Nam, nằm trên đường 18 từ Tân Cảnh đi Attopeu (Lào). Ngày 9/5/1972 CS đã tấn công Bến Hét nhưng thất bại. Ngày 12/10, TrĐ 66/10 được lệnh chủ công. TrĐ 37 đặc công dùng pháo binh 105 ly tịch thu được của VNCH bắn trực xạ vào công sự phòng thủ. Pháo 155 ly thu được ở Tân Cảnh, cùng pháo 85 ly nòng dài, hỏa tiễn *Stagger* nhắm bắn hầm chỉ huy cùng công sự phòng thủ khác. Trong vòng 15 phút, căn cứ bị tràn ngập. Ngày 29/10—một tuần lễ sau khi Kissinger hạm hực rời Sài Gòn vì Nguyễn Văn Thiệu không đồng ý dự thảo hòa ước trước ngày bầu cử Tổng thống Mỹ 7/11/1972—TrĐ 66/10 xoá tên căn cứ Bến Hét. (Hiệp, 2002: 259-63)

Ngày 26/10, TrĐ 28/10 CSBV cũng chạm súng với TrĐ 53 ở tây bắc Kontum. Trong khi đó, SĐ 320 vây hãm Đúc Cơ trên đường 19 nối dài, 50 cây số tây nam Pleiku. Ngày 3/11, CSBV làm chủ Đúc Cơ-Chư Pô. Thị trấn Đúc Cơ biến thành hậu cứ của Cộng quân. Từ đây, Bắc quân sẽ khai mở một hành lang tiếp vận mới từ “đường mòn Hồ Chí Minh” xuống địa phận tỉnh Bình Long. (Hiệp, 2002:264)

B. BÌNH LONG: CHIẾN DỊCH NGUYỄN HUỆ (1/4/1972-19/1/1973)

Tại Vùng III/CT, ngày 1/4/1972, CSBV mở chiến dịch Nguyễn Huệ [tới ngày 19/1/1973]. Ba [3] Công trường [Sư Đoàn] 5, 7 và 9 CSBV vượt biên giới Căm Bốt, chiếm Lộc Ninh, Sa Mát, Bàu Dung. Rồi thẳng đường tiến đánh An Lộc, 34 cây số đường 13 về hướng đông—tức Hớn Quản, tỉnh lỵ Bình Long (nay là tỉnh Sông Bé), nơi đặt Bộ Tư Lệnh Hành Quân của SĐ 5 BB VNCH. Theo tài liệu CS, tham dự trận này còn có hai Trung đoàn 42, 48 của B-2, và nhiều đơn vị khác.

Sư Đoàn 9 CSBV: Thành lập ngày 2/9/1965 tại Phước Thành, Bình Long. Tham gia chiến dịch Dầu Tiếng (1965). Tư lệnh: Hoàng Cầm; Chính ủy: Lê Văn Tường.

Sư Đoàn 5 CSBV: Thành lập ngày 23/11/1965 tại Bà-Rịa (Căn cứ Mây Tàu). Tư lệnh: Nguyễn Hoà; Chính ủy: Lê Xuân Lưu.

Sư Đoàn 7 CSBV: Thành lập ngày 13/6/1966 tại Phước Long. Tư lệnh: Nguyễn Hòa; Chính ủy: Dương Cự Tâm.

Miền Đông Nam Bộ hay Khu 7 của B-2 bao gồm những tỉnh Bắc và Tây Bắc Sài Gòn, với những mật khu lừng danh Chiến Khu “C” [Dương Minh Châu], D [Khu Bến Cát] mà chỉ từ khi Mỹ và Đồng Minh tham chiến, VNCH mới đủ khả năng tiến chiếm và lục soát. Chiến trường Khu 7 cũng có nhiều địa danh đầy xương máu như Dầu Tiếng, Đồng Xoài, Phước Long, Lộc Ninh, v.. v.. Những trận đánh lớn là trận VC tấn công chi khu Dầu Tiếng [Thủ Dầu Một] sớm ngày 11/8/1958 [11/10/1958] (TĐBKQSVN, 1996:826), cuộc đột kích Biên Hòa ngày 8/7/1959 để trả đũa cái chết của Hoàng Lê Kha, tỉnh ủy Tây Ninh—trận đánh đưa Thiếu tá Dale R. Buis và Trung sĩ Chester M. Ovnand lên đầu bảng tượng niệm liệt sĩ Mỹ tử thương tại Việt Nam—dù trên thực tế, vài phi công Mỹ đã chết ở Việt Nam năm 1945, trước khi Trung tá OSS Peter Dewey bị phục kích chết ngày 26/9/1945 ở gần Lăng Cha Cả.

Trận đánh lịch sử của Bộ Tư lệnh miền Đông là trận Trảng Súp hay Sập, tức “Tua Hai,” đồn binh thứ hai trên đường 22 từ Tây Ninh lên phía bắc, vào đêm 25-26/1/1960 [tức 27-28/12 Kỷ Hợi]. Lần đầu tiên trong chiến sử lực lượng vũ trang “Việt Cộng” có khả năng tấn công một Bộ Chỉ huy Trung đoàn VNCH, cướp hơn 2000 vũ khí còn khóa trên giá súng trang bị cho Bộ Tư lệnh miền Đông. Đây là Trung đoàn 39 Dã Chiến, Sư đoàn 13, đang được tái tổ chức và huấn luyện thành Trung đoàn 32 của Sư Đoàn 21. (TĐBKQSVN, 1996:858). Tài liệu Mỹ ghi nội ứng của CSBV đã giúp lực lượng VC vào tới doanh trại và kho súng mà không bị phát hiện. Tài liệu Cộng Sản ghi cấp chỉ huy VC là “Tám Dên Dên” Nguyễn Hữu Xuyên— người năm 1942 đã góp công chi điểm cho Mật thám Pháp bắt giữ Nguyễn Thị Quang Thái, vợ đầu tiên của Võ Giáp, và em ruột Nguyễn Thị Vịnh, bí danh Fan Lan, Minh Khai, vợ cách mạng của Linov Côn năm 1931-1933, rồi sinh một con gái cho Mikhail Litvinov Lê Huy Doãn (Lê Hồng Phong), Tổng Thư ký chỉ định thứ hai của Ban Chấp Ủy Trung Ương Đảng Cộng Sản Đông Dương [CSĐD] từ tháng 3/1935 tới tháng 3/1937. Vịnh bị kết hai án tử hình, và xử tử ngày 28/8/1941.

Quang Thái bị chết trong ngục. Xuyên bị đưa ra Côn Đảo, rồi về đất liền vào tháng 9/1945 cùng Lê Duẩn, Phạm Văn Thiện, Tôn Đức Thắng, Phan Đình Đồng (Mai Chí Thọ) và khoảng 1800 cán bộ CS khác. Lực lượng cựu tù Côn Đảo này là thành phần cốt cán của Đảng CSĐD trong cuộc chiến kháng Pháp, lòng trong cuộc tranh hùng Quốc-Cộng 1945-1954. Xuyên hoạt động ở Miền Tây Nam Bộ (Sa Đéc) rồi lên tới chức Ủy viên Quân sự Phân Khu miền Đông sau khi Nguyễn Chấn và Nguyễn Văn Vịnh tập kết ra bắc.

Nguyễn Hữu Xuyên hoạt động tại Sa Đéc từ 1937. Liên lạc viên giữa Nam Bộ và TW. 1942, bị Pháp bắt, đày Côn Đảo.

[June 5, 1942: SS Cochinchine arrested Nguyen Huu Xuyen, another liaison cadre, responsible for the reorganization of the Regional Committee in Cochinchina. Also confiscated the blueprint [layout] of the coming issue of Giai Phong, No. 1, to be dated June 10, 1942 at 127 Blvd Paul Bert]. (Tel No. 4147, 5 June 1942, Surete Saigon to DirSurge Hanoi; RST F30(4))

2/1945: Ra tù, ở Sa Đéc. 10/1945: Chỉ huy Vệ Binh CH Sa Đéc. 1946-1951: chỉ đội trưởng, E trưởng, liên E trưởng Trà Vinh-Vĩnh Long. Sau 1954, UV quân sự xứ ủy. 1955-1956, ở miền tây; 1957: chuyển sang miền đông. 1961: Tư lệnh LLVT miền Đông NB, 1965-1974: Phó TL QGPMN. 1974: Về BQP. 1986: Trung tướng.

Nguyễn Thị Quang Thái (1915-1942)

10 May 1941: Expelled from the Ha Noi-based Nurse school.

28 August 1941: Minh Khai was executed by the French.

6 June 1942: Arrested in Vinh and conducted to Hanoi for interrogation.

She was denounced by Pham Thi Ha, alias Chau, who was arrested at the village of Dong-ngac, Hoai-duc prefecture (Ha Dong) on 2 June 1942. Pham Thi Ha had been denounced by Ta Thi Cau, alias Chi Hieu, and Dao Duy Dzenh, brother of Dao Duy Ky. Pham Thi Ha confessed that she had conducted Dao Duy Dzenh from Vinh to Hanoi at the suggestion of Nguyen Thi Quang Thai, a cloth trader.

Quang Thai maintained her innocence, but Dao Duy Dzenh and Pham Thi Ha, alias Chau, confronted with her. (Note No. 11389/s (11 June 1942); RST F30(4))

June 5, 1942: SS Cochinchine arrested Nguyen Huu Xuyen, another liaison cadre, responsible for the reorganization of the Regional Committee in Cochinchina. From Nguyen Huu Xuyen (born 1917, at Dinh Bang, Bac Ninh), the Surete found out:

Pham Thi Ha was Pham Thi Thien, a member of the ICP Central committee. Her party alias was Chau. She joined the ICP in late March 1941 through a man named Mao.

[Also confiscated the blueprint [layout] of the coming issue of Giai Phong, No. 1, to be dated June 10, 1942 at 127 Blvd Paul Bert].(Tel No. 4147, 5 June 1942, Surete Saigon to DirSurge Hanoi; RST F30(4))

1942: Surete Tonkin reported:

Permanent Bureau of the ICP Central Committee:

Ha Ba Cang (Tiep, Ta, Chinh): of Dap Cau (Bac Ninh) origin; liberated prisoner.

Dang Xuan Khu (Luong, Tuyen or Toan, Su tu)

Bay (Giao, Ly, Quang, Mao), about 37 years old, speaks fluently tho. May be Loui Minh Ha, tho de Lang Son, former cadastre, emigrated since 1927. (Note No. 11389/s (11 June 1942); RST F30(4))

1942: Overseas Leadership Bureau:
Manh Van Lieu (Ma Huu Giac, Ly); a Russia returnee. Possibly Ly Hoa Cuong
Duong Hoai Nam (Vo Giap)
Trinh Dong Hai [Vu Anh], resided in Yunnan; (index de la main droite coupée): Born Nguyen Van
Thuat, at Ha-thanh, Thua Thien. [Truck driver, step-father of Phung The Tai]
Lam (Pham Van Dong), born 1906, Quang Ngai. (Note No. 11389/s (11 June 1942); RST F30(4))

Năm 1961, Hà Nội quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang miền Nam thành QGPMN. B-2 được chia thành K 1 (Đông Nam bộ), K 2 (Trung Nam Bộ), K 3 (Tây Nam Bộ), K 4, đặc khu Sài Gòn, và Khu 6, Nam Trung bộ. Trong năm 1961 thành lập các tiểu đoàn 800 [600 người, tấn công quận lỵ Hiếu Liêm ngày 16/3/1961], 500, cùng TĐ 1 và 2 cơ động miền (ngày 2/9/1961). Từ năm 1965, QGPMN bành trướng mạnh, tổ chức tới cấp sư đoàn. Tân binh thường tuyển mộ ở miền nam, nhưng từng đại đơn vị chính qui QĐND cũng được gửi thẳng vào “B,” đặc biệt là Khu B-3, B-4, B-5 và B-8. Những tháng kế tiếp, Nam Việt Nam bị chia thành chín [9] Khu quân sự.

Ngày 17/9/1961, thị dân tỉnh ly tân lập **Phước Thành** được chứng kiến bạo lực kiểu Trung Cổ của “cách mạng giải phóng,” khi TĐ 500 [800] QK 7 đánh chiếm tỉnh vài giờ, lập tòa án nhân dân xử treo cổ Tỉnh trưởng trưởng trước nhà lồng chợ. (TĐBKQSVN, 1996:858)

Chiến dịch **Bình Giả** (2 [5]/12/1964-3/1/1965), khoảng 70 cây số phía đông SG (tỉnh Bà Rịa, Long Khánh và 2 huyện nam Bình Thuận) của 2 trung đoàn 761, 762, 4 đại đội Pháo, và 2 TĐ 800, 500 của khu 7; TĐ 86 Khu 6; với TrĐ Đồng Nai của Khu 7 làm trừ bị, là trận thua nặng khác của TĐ 4 TQLC, 33 BĐQ, cùng một chi đoàn 113 VNCH. (TĐBKQSVN, 1996:104) VNCH: mất 1000 súng đủ loại.

Chiến dịch **Đồng Xoài** (10/5-22/7/1965) mấy tháng sau VNCH cũng tổn thất nặng. Đêm 10-11/5/1965, TĐ 1/271 và 1 TĐ của TrĐ 272, cùng TĐ 840 CS đánh Phước Long, trong khi TĐ 1/272 đánh Phước Bình. TĐ 7 Dù bị rách nát ở đồn điền Thuận Lợi. (TĐBKQSVN, 1996:113)

Phước Bình: Tỉnh lỵ Phước Long. Nằm trên sườn tây núi Bà Rá (cao 736 mét). Đi về hướng tây, qua sông Bé, 3 km tới Bù Đốp. 28 km tới ngã rẽ vào Lộ Ninh. Đi thẳng tới Snoul, 15 + 8 km, Kratié. Đi về hướng đông, 24km, Phú Riềng; 20 km nữa, Đồng Xoài.

Cách 5 km là Phước Long. Đã bị san thành bình địa năm 1975. (Hiện nay Phước Long giảm xuống làm huyện, gồm Bù Đốp, Phước Bình, Bù Đăng)

Tuy nhiên, trên đại thể, CSVN đi từ thất bại này sang thất bại khác. Quân đội Mỹ và Đồng Minh có thể tiến vào bất cứ mục tiêu nào cần thiết. Hai chiến dịch *Cedar Falls* (9-27/1/1967) vào khu Tam Giác Sắt (Củ Chi-Bến Cát-Bến Súc) và *Junction City* (21/2-15/4/1967) vào Chiến Khu C (Tây Ninh) của các đơn vị Mỹ-Việt là hai chiến dịch tiêu biểu. Để mau kết thúc cuộc chiến, Mỹ còn mở thêm mặt trận bình định cấp tốc, giao cho Đồng Minh nhiệm vụ truy diệt, và VNCH trách nhiệm bảo vệ an ninh lãnh thổ. Năm 1967, Nguyễn Chí Thanh đề nghị một chiến lược mới, tấn công vào một số thành phố và thị xã, làm đà cho những cuộc đánh phá hệ thống phòng thủ, và phản công chiến lược bình định.

Doc 30. Letter From the President's Consultant (Maxwell D. Taylor) to President Johnson/1/
Washington, January 30, 1967.

MEMORANDUM FOR RECORD: VIET-NAM VISIT,
JANUARY 20-25, 1967

The following are the important impressions which I received during my visit to Viet-Nam after an absence of a year and a half. For convenience, the record is divided into two sections, one covering indications of progress in the principal sectors of U.S. activities and the second, a short tabulation of principal problem areas which still require solution.

I. Indications of Progress

The Big War (Search and Destroy)

It is more easy to identify progress in this sector than in most of the other areas of GVN/U.S. activity. It is clear that we have gained and may expect to retain the initiative against Main Force units of the Viet Cong

and the elements of the North Vietnamese Army (NVA). Important engagements have been fought and won along the border of South Viet-Nam. South of the DMZ, in the I Corps area, the Marines have decisively defeated elements of two divisions of the NVA in the course of Operation **Hastings**. Along the Cambodian border of the High Plateau in Operation **Paul Revere** and subsequent engagements, the 4th Infantry Division has beaten back elements of three NVA divisions which have intermittently attempted to force their way out of the Cambodian base area into the Highlands.

Concurrently with defensive operations along the borders, U.S. and GVN forces have been successful in actions against Viet Cong base areas which have long served as logistic sanctuaries, the most conspicuous success being the recent clearing of the **Iron Triangle** by the 1st Division and supporting troops. This operation began January 8 and has just ended. Among its accomplishments were the disruption of the enemy command and logistic organization, the seizure of large quantities of supplies to include the rice needed to feed five regiments for a year, and 184,000 pages of documents, many of which have significant intelligence value.

There is reason to feel that our forces can continue to be successful in bringing the enemy main forces to battle by the attack of base areas which must be defended or abandoned at great loss, by the exploitation of the improved quantity and quality of information derived from documents, prisoners and informants, and by giving better protection to the population against the foraging raids of the Viet Cong. To live and fight, the latter must have access to the people and their resources; an effective defense of the population deprives them of this vital access.

In the course of ground operations, our side has been successful in inflicting heavy losses on the VC/NVA. General Westmoreland's J-2 estimates their permanent losses in 1966 (KIA, seriously wounded, captured and defected) at about 96,000 and, projecting current trends forward, forecasts that these losses in 1967 will be of the order of 110,000. These estimates appear to be conservative because of the low ratio of killed to seriously wounded, 1 to 1.2, which J-2 uses in computations.

The U.S. experience figure is about 1 to 6 for KIA to all wounded and the GVN figure is approximately 1 to 2.2. The latter would seem to be a reasonable figure to use for the VC/NVA since the ARVN do not include the lightly wounded in their WIA reports. In defense of the low ratio which he uses, J-2 points out that we are surely counting among the enemy KIA many of those seriously wounded V/S who die shortly in the vicinity of the battlefield.

While the enemy casualty figures, past and projected, are encouraging from our point of view, J-2 believes that the enemy will be able to effect a net increase in his forces during 1967. To do so, he is expected to infiltrate about 7,000 men a month and recruit another 7,500 for a monthly gain of 14,500, and a total reinforcement for the year of 174,000. Thus, J-2 is counting on a net enemy gain in strength of about 64,000 for 1967.

I have the feeling, shared by many of the American officers outside of Saigon, that these J-2 figures are unduly pessimistic. It is understood that they are based largely on information contained from documents and prisoner interrogations. As a review of all such evidence is not feasible, I would be inclined to accept the J-2 estimates for planning purposes but with the feeling that there is an ample safety factor included in them.

The military progress in Viet-Nam results in large measure from the success and timeliness of the logistic efforts which have made possible the introduction and support of the growing number of U.S. forces. Our troops are magnificently equipped and supplied--if there is a fault, it is that too much equipment not needed in this theater has been brought with them.

They are also much better served now than formerly by the intelligence agencies which now have vast quantities of captured documents and large numbers of prisoners to provide the information which was so hard to acquire in previous years. The intelligence facilities available and procedures employed give the impression of a high order of professionalism. As always, there is a great deal that we do not know about such things as enemy intentions and leadership but our commanders are now far better served than ever in the past in Viet-Nam.

Revolutionary Development (RD)

In recognition by U.S. and GVN alike that RD is the weak sector of our efforts, there is a new intensification of attention and effort which leads to hope for significantly better progress in 1967. The causes for the sluggishness to date are numerous and are difficult to eradicate in the short term. The level of security remains too low in many areas to permit effective and methodical pacification. There have been planning and organizational difficulties in combining the resources of many agencies, GVN and U.S., into effective programs adjusted to the special needs of the forty-three provinces. There is the chronic shortage in the paramilitary and police forces needed to exploit the successes of the search and destroy military operations. While the 59-man RD cadres are expanding toward a year-end total of some 50,000, they are yet to prove themselves in action and there is a final target figure of 80,000 to be reached to meet estimated requirements. Even if this requirement can be met without a notable dilution of quality, there is still

considerable question as to the capability of these cadres to spearhead the GVN civil activities in the fields of local government, self-help and local security. It may be that we are expecting more from them than they will ever produce. At the same time, because of the exaggerated importance attached to them, there is the danger that, when these cadres are not available, the province authorities will use this fact as an excuse for inactivity.

The province chief is still a vastly overburdened official. While we are simplifying our organization for RD by setting up the Office of Civil Operations discussed below, Vietnamese governmental direction and resources still reach the province chief over many channels. For military help he must look to the ARVN command channel; for Revolutionary Cadre, elementary education, agriculture and public works to the Ministry of Revolutionary Development (General Thang); for police to the head of the National Police (Colonel Loan) and for other forms of ministerial support in such fields as finance, industry, public health and public welfare to a half dozen other ministers in Saigon. Until the GVN, like the U.S. Mission, consolidates responsibility for the many forms of civil aid in support of RD, it will never be possible to get really efficient administration at the vital provincial level.

These are serious obstacles which will impede progress in 1967 unless they are overcome by energetic countermeasures. Among the latter, the two most promising are the reorganized U.S. civil efforts in the Office of Civil Operations under Deputy Ambassador Porter and the new emphasis on the pacification mission of ARVN forces.

The Office of Civil Operations (OCO) appears soundly conceived and appropriately designed to achieve its purpose of integrating all U.S. resources contributing to the civil side of RD. It has just become operational and will need several months to demonstrate its capabilities. Its success will depend largely on the quality of the individuals staffing the key positions. *4/4/OCO was awaiting the arrival of 150-200 personnel. (Memorandum from Leonhart to Komer, January 24; Johnson Library, National Security File, Country File, Vietnam, Vol. LXIV, Memos (A))*

/ While there is some skepticism in Saigon as to its ultimate effectiveness, it is important to give it maximum support and every opportunity to make good during the coming months. Otherwise, a more drastic organizational solution must be sought.

A similar comment may be made with regard to the RD mission of the ARVN. The decision has been taken at the senior ARVN level to make available roughly half of the infantry battalions for use at the provincial level in support of RD, and a training program is in progress to prepare these battalions for this assignment. There are doubts among some Americans with regard to the eventual success of this project. Much will depend upon the loyal acceptance of the mission by the general and field-grade officers of ARVN. There is no question about the need for these troops on RD missions and it is essential that all U.S. influence be put behind this decision of the Vietnamese high command to assure its effective implementation.

While we are justified in being dissatisfied with current progress in RD, there has been some forward movement. Ambassador Lodge estimates that some 59 percent of the population is now securely under government control in contrast to the 54 percent which was considered secure a year ago. In appraising progress, it is a mistake to expect in the short term rapid and dramatic advances in the RD programs. By its nature, this kind of development will be slow. Much depends upon military success in achieving the necessary minimum levels of security. Progress also depends on the development of able administrators, a class which is in critical short supply in Viet-Nam, and is not easily improvised.

We should recognize that, in a sense, RD is a form of growth which will never be completed. Rather, it will blend imperceptibly into the nation-building process from which will evolve the Viet-Nam of the future. Thus, it eludes precise measurements of progress made against short term goals.

Bombing of the North

There is no doubt in the minds of U.S. representatives in South Viet-Nam as to the effectiveness and essentiality of the bombing campaign in the north. They are convinced that it impedes infiltration and imposes an ever increasing burden on the economy and government of North Viet-Nam. The big question among the U.S. military is how to intensify the air campaign and increase its contribution to an early settlement. They are convinced that there are still untouched targets which, if struck, would add materially to the effectiveness of the present program. Such targets include key elements of the North Vietnamese power system (such as the Hanoi transformer); steel, cement and chemical plants supporting the war effort; untouched components of the transportation system (locks on the inland waterways and railroad yards); and, in high priority, the port of Haiphong. Our commanders believe that if allowed to attack a target system restricted only to avoid significant civilian casualties, they could achieve greater results than now in a shorter time and with fewer airplane losses.

Doc 30. Letter From the President's Consultant (Taylor) to President Johnson/1/ Washington, January 30, 1967.

27/1/1967: Hà Nội: Nghị quyết [số 155-NQ/TW] **Hội nghị thứ 13** [13th Plenum], khoa III, BCH/TWĐ LĐVN, ngày 27/1/1967. Đứng lúc tấn công ngoại giao. (VKĐTT, 28:1967, 2003:171-79) [Xem 15/2/1967]

Thứ Bảy, 28/1/1967: Hà-Nội: Ngoại trưởng Nguyễn Duy Trinh tuyên bố: Mỹ phải ngưng oanh tạc vô điều kiện trước khi bàn luận về việc thương thuyết. [Xem 29/1/1967]

Bắc Kinh không hề bàn luận hay đăng tải đề nghị này của Hà Nội. [Xem 21/2/1967]

As a follow-up to Goldberg's statement of September 22, 1966, offering a bombing halt in exchange for private assurances from the North Vietnamese that they would promptly de-escalate the fighting, **on December 31 the President had offered to meet the Vietnamese Communists "any time and anywhere."** (*Public Papers of the Presidents of the United States: Lyndon B. Johnson, 1966, Book II, p. 1464*) *Foreign Relations, 1964-1968, Vol V: Vietnam 1967 Documents 1-22* [Marigold, Sunflower, and the Continuing Search for Peace, January-February]

86. Letter From the Ambassador to Vietnam (Lodge) to President Johnson/1/ Saigon, February 19, 1967. Johnson Library, Office of the President File, Henry Cabot Lodge. Top Secret; Eyes Only.

The first two and the last paragraphs, along with the salutation and complimentary close, are handwritten by Lodge. He sent this letter along with a handwritten letter of resignation to Rusk. He informed Rusk that he would leave on April 3, after the promulgation of the South Vietnamese Constitution on March 27, and that he was letting him know now in order to provide sufficient time to name a successor. (Ibid.)

Dear Mr. President:

Herewith I submit my resignation as Ambassador to Viet-Nam--which I do entirely for personal and private reasons.

Indeed, I wish specifically to thank you for the privilege of carrying out a policy which I believe to be profoundly right and which has already achieved great things.

One way to measure these achievements is to note the things which once worried us and which worry us no more. For example, we used to worry that the enemy would cut Viet-Nam in two along highway 19; or that the aggressor would establish an enemy capital in some provincial city from which we could not extricate him; or that a Viet Cong coup would take over the Government by subversion; or that inflation would cause famine; or that there would never be even a breathing spell in an unending wave of governmental instability. In particular, we worried that the loss of Viet-Nam would so encourage the aggressor that he would move against other nations of East Asia--in which case the immediate threat of World War III would be staring us in the face.

Today, the large enemy units are so split up and off balance that they cannot divide the country or occupy any one point both day and night. Viet-Nam moves towards constitutional government. Economic and social programs continue. Runaway inflation has been staved off. Still to be accomplished, however, is the destruction of the terrorist organization which continues to assassinate, kidnap, torture and sabotage--and to impress young males into the Viet Cong. While thus a satisfactory outcome has not yet been achieved, it is clear that even terrorism cannot hold out forever and that persistence will ward off aggression. They cannot win and we cannot be pushed out.

Outside of Viet-Nam that whole great area of islands and peninsulas constituting the edge of East Asia, going from Korea south, then west to Burma, and southeast to New Zealand (and containing 370 million people) is denied to the expansionism of Peking. To be sure, the current situation is dangerous because the world is dangerous, but if we had been pushed out of Viet-Nam or if we had abandoned Viet-Nam, the tide would have turned towards Peking and a catastrophe of global dimension would have ensued. This would have involved us in a far more acute danger. Thus your policies, looked at in their most fundamental sense, actually tend away from escalation and towards peace, even though the other side is not yet ready for negotiations.

All these solid achievements would not have occurred without your farsighted and brave decision, in the summer of 1965, to make limited use of our military power, in addition to our civilian aid, to help the all-out Vietnamese effort to ward off the aggression and protect the independence of their revolution. In so doing, we also fight directly for our own vital national interest.

As I finish three and a half years of complete involvement in United States policy toward Viet-Nam, both as Ambassador and as consultant, I wish to thank you for your unfailing support and for the honor conferred on me by your trust./2//2/On March 1 Komer wrote to Lodge: "The President mentioned your latest letter. As you know, ever since you gave me your confidence and confided your own preferences many months ago, I've been keeping an eye out for them. The great problem has been finding someone who could even come close to filling your shoes. But you will bequeath any successor a legacy of accelerating success. More and more I sense that 1966 was the decisive year." (National Archives and Records Administration, RG 59, Komer Files: Lot 69 D 303, Vietnam/Turkey)

*With respectful regard
Faithfully yours
Henry Cabot Lodge*

The outgoing Vietnamese Ambassador told Rusk and Unger that Dong's statements did not represent a "significant change" in the DRV position but instead "was a trial balloon launched to test Communist China's reaction." (Memorandum of conversation, January 9; National Archives and Records Administration, RG 59, Central Files 1967-69, POL US-VIET S)

Sau cái chết đột ngột của Chí Thanh vào tháng 7/1967, Lê Duẩn cho lệnh Quân Ủy Trung Ương sửa lại kế hoạch hành quân Xuân 1968, đánh vào 44 thành phố, thị xã và tỉnh lỵ, huyện lỵ theo kiểu cảm tử [kamikaze] của phi công Nhật trong Thế Chiến thứ II. **Canh bạc "tổng tấn công-tổng khởi nghĩa" 1968 này là một thất bại lớn về quân sự, nhưng bỗng trở thành một đại thắng cho phe CSVN.** Ngọn lửa phản chiến bùng lên dữ dội ở Mỹ. Được sự mớm mồi của những thành phần nằm vùng Cộng Sản—như Phạm Ngọc Ẩn—giới truyền thông bắt đầu trình diện cuộc chiến dưới những khía cạnh xấu xí nhất. Đài truyền hình CBS trình chiếu khúc phim Chuẩn tướng Nguyễn Ngọc Loan bắn chết một đặc công CSBV bị còng hai tay về sau lưng trước chùa Ấn Quang. Rồi đến những cảnh bắn phá của Mỹ khi giải tỏa các mục tiêu bị ô nhiễm. Tin đồn vô căn về "Điện Biên Phủ thứ hai" tại Khe Sanh—mà theo tin đồn khoảng 10,000 QĐND đã vùi xác dưới mưa bão bom, pháo Mỹ. Những chính khách một thời chống Cộng mãnh liệt nhất—như Dean Acheson và Richard Nixon—cũng thay đổi lập trường "thánh binh chiến tranh lạnh." Đòi hỏi duy nhất của quân chúng Mỹ là chấm dứt cuộc chiến Việt Nam. Cuộc tuyển cử Tổng thống Mỹ và phân nửa Thượng Viện ngày 6/11/1968 khiến sự nghiệp chính trị của cựu Phó Tổng thống Nixon thêm một lần sáng chói với chiêu bài "hòa bình trong danh dự" [peace with honor]—triệt thoái nhưng không bại trận. **(Xem diễn văn ngày 4/11/1972 của Nixon).**

1. Mặt Trận Lộc Ninh:

Lộc Ninh là một quận lỵ cao su, cách biên giới Căm Bốt 20 cây số, Đông Bắc Sài Gòn 100 cây số đường chim bay, nhưng 134 km Quốc lộ 13. Lộc Ninh tới Hớn Quản (An Lộc, 34 km đường 13); Chơn Thành, (51 km); Bầu Bàng (69km); Bến Cát (82 km); Thủ Dầu Một (106 km), Sài Gòn (134 km). Cư dân phần lớn liên hệ với công nhân đồn điền cao su.

Snoul - Sài Gòn, (157 km đường 13) Thủ Dầu Một (157-28 km=129 km), Bến Cát (157-52 =105 km); Bầu Bàng (157-65=92 km); Chơn Thành, (157-83=74 km); Hớn Quản (An Lộc, 157-100=57 km); Lộc Ninh (157-134=23 km),

Nhiều chiến dịch và trận đánh lớn diễn ra quanh Lộc Ninh từ đầu cuộc chiến. Những trận đánh đẫm máu nhất là chiến dịch Lộc Ninh Thu-Đông 1967. Hai công trường 5 và 7 CS, trung đoàn độc lập 88, và một bộ phận của SĐ pháo tấn công một tiểu đoàn của Trung Đoàn 9/5 đêm 27/10/1967. VC chết 134, hư 20 súng cộng đồng; VNCH chết 13, bị thương 44 (kể cả 2 cố vấn Mỹ). Hai ngày sau, đêm 29/10, khoảng hai tiểu đoàn của Trung Đoàn 273 (Q 763) đánh vào thị trấn Lộc Ninh. Lực lượng phòng vệ chỉ có 3 đại đội LLĐB, 1 đại đội ĐPQ, và 1 trung đội Dân vệ. VC lọt được vào vòng rào thứ nhất của Bộ Chỉ huy chi khu. Hai tiểu đoàn của Trung đoàn 9/5 BB, và 2 đại đội của Trung đoàn 5/5 VNCH, cùng 1 đơn vị Mỹ tăng viện, đẩy bật VC khỏi chi khu. VC chết 160, để lại 19 vũ khí. Đồng Minh chết 9 (1 Mỹ), 37 bị thương (1 Mỹ).

Bộ Tư lệnh Miền (B-2) bèn tung thêm ba [3] Trung đoàn [A 761, Q 762 và Q 763] của Công trường 7 và 9 CS vào mặt trận. Trong khi tảo thanh quanh Lộc Ninh, một Lữ đoàn SĐ 1 BB Mỹ bị VC phục kích phía nam Lộc Ninh 2 dặm. Mỹ chết 55, bị thương 66. VC chết 103. Từ ngày 1 tới 3/11 trận Lộc Ninh vẫn kéo dài đẫm máu. Theo VNCH, 860 VC tử thương. Mỹ, 11 chết, 66 bị thương; Nam quân chết 31, 165 bị thương. **Trong khi thu góp hài cốt Nam quân đưa về an táng, Đại đội 5 Quân Nhu phải xếp hàng trăm tử thi Bắc quân xuống hố, rồi dùng xăng đốt vì nhiều xác đã lên mùi.(Phỏng vấn Triệu Vũ)**

Khoảng 05G30 ngày 5/4/1972, CSBV sử dụng CT 5 và một Trung đoàn của CT 9 tấn công Lộc Ninh, do Chiến đoàn 9/5 VNCH bảo vệ. Chiến đoàn 9/5 bị thiệt hại nặng. Lộc Ninh cùng phần lớn tỉnh Bình Long và Quốc lộ 14 lọt vào tay Cộng Sản. Một phần lãnh thổ phía bắc Tây Ninh, như căn cứ Thiện Ngôn, trên đường 22, cũng mất.

Viện binh từ căn cứ Hoa Lư (Thành Vinh) về bị chặn đánh ở tây bắc Lộc Ninh 2 cây số. Ngày 7/4, CSBV làm chủ tình hình. Đại tá Vĩnh, Trung đoàn trưởng Trung đoàn 9/5, cùng hơn 1,000 quân nhân bị bắt. (33) Từ ngày này, Lộc Ninh trở thành “thủ đô” của Chính phủ Cách Mạng Lâm thời Nam Việt Nam (CPCM/LTMNVN, thành lập ngày 6/6/1969).

2. An Lộc:

Ngày 13/4/1972, CSBV tiến đánh An Lộc (tỉnh lỵ Bình Long, tức Hớn Quản) nơi đặt Bộ Tư Lệnh Hành Quân SĐ 5 BB/VNCH của Chuẩn tướng Lê Văn Hưng. Vài ba tăng CSBV tràn được vào tỉnh lỵ; nhưng lực lượng cơ hữu của Đại tá tỉnh trưởng Trần Văn Nhựt không bỏ chạy như ở Tân Cảnh hay Quảng Trị. Đại tá Lê Nguyên Vỹ—gốc Nhảy Dù, thuyền chuyển về Sư Đoàn 5 đã lâu, và được coi như một Trung đoàn trưởng cừ khôi—quên mình đang là Tư lệnh phó Sư đoàn, đích thân sử dụng M72, và SKZ bắn tăng địch khi vài chiếc T 54 lạc đường tới gần Bộ Tư lệnh SĐ 5. (Xem Triệu Vũ, *Hợp Lưu*, số 99)

Lực lượng phòng thủ giữ được phía nam tỉnh lỵ cho tới khi tăng viện—gồm hai Lữ đoàn 1 và 3 Dù, dưới sự chỉ huy của Đại tá Lê Văn Lương, năm [5] Liên đoàn BĐQ, bảy [7] thiết đoàn và các đơn vị của SĐ 25, 18—chọc thủng vòng vây của hai sư đoàn CS, và ổn định dần tình hình. Bộ Tổng Tham Mưu còn điều thêm Sư đoàn 21 từ miền tây lên bảo vệ thủ đô. Nhận rõ lỗ hổng này, Lê Duẩn cho lệnh B-2 đưa quân từ Căm Bốt vào Khu 9, và chỉ thị Nguyễn Chấn (Trần Văn Trà, 1917-1996) xuống Khu 8 đánh phá bình định tại các tỉnh nằm dài theo Quốc lộ 4.

Trong khi đó, sau buổi họp Bộ Chính Trị ngày 8/4/1972, tại Hà Nội, Lê Duẩn muốn đẩy mạnh hơn cuộc tổng tấn công-tổng khởi nghĩa. Ngày 9/4, Duẩn cho lệnh TWC, Thành ủy Sài Gòn-Chợ Lớn, Khu 5 và Trị-Thiên gia tăng hoạt động chính trị ở các đô thị. Ba ngày sau, 12/4, Duẩn lại cho lệnh đánh mạnh hơn, vừa dùng quả đấm chủ lực, vừa phá bình định [vì tin rằng Mỹ có khả năng oanh tạc miền Bắc].[236-237] nhưng không đưa bộ binh trở lại.[237] (35)

35. Điện ngày 12/4/1972; *VKDĐT*, 33:1972, (2004), pp. 233-34, 235-41.

Ngày 15/4/1972, Phan Đình Khải [Sáu Mạnh] cho lệnh Phạm Văn Thiện [Bảy Cường] và Hoàng Văn Xiêm [Mười Khang] ở B-2: (1). Phải cố đánh chiếm thị xã Bình Long, vì VNCH còn giữ được phía Nam thị xã; (2). Dùng lực lượng, kể cả đặc công, đánh vào phía sau Sài Gòn; (3). Phá bình định; (4). Củng cố vùng mới giải phóng; (5). Sử dụng lực lượng hàng phục. (36)

36. *VKDĐT*, 33:1972, (2004), pp. 242-44

Ngày 24/4, CSBV mở đợt tấn công mới ở An Lộc. Giao tranh diễn ra vô cùng ác liệt dài theo Quốc lộ 13 và vòng đai An Lộc. Cả hai phe bị thiệt hại nặng. Đáng lưu ý là Bộ Tư lệnh của Tướng Hưng mất hết liên lạc với các đơn vị. Theo James F. Hollingsworth, Cố vấn QĐ III, Hưng như bị “thất thần” [*choked*], chẳng “làm được trò trống gì” [*didn't do a damn thing*]. Trong cơn khủng hoảng, Hưng từng đe dọa bắn cả Tư lệnh phó của mình là Đại tá Vỹ. Phần Minh “đòn,” Tư lệnh QĐ III, thì “*wanting*” [bất lực]. (37)

37. Jeffrey J. Clarke, *Advice and Support: The Final Years, 1965-1973* (Washington: GPO, 1988), pp. 483-84.

Ngày 26/4, Lê Duẩn lại gửi điện cho Phạm Văn Thiện [Hùng] và Hoàng Văn Xiêm [Thái]: (1). Cho lệnh phối hợp chủ lực với lực lượng Khu 8 uy hiếp Sài Gòn, phá bình định; (2). Tăng gia phá bình định ở đồng bằng sông Cửu Long; cần điều quân từ biên giới vào khu 8, khu 9, mỗi khu 2 E (Trung đoàn), hình thành ở mỗi khu 1 F (Sư đoàn) chủ lực. Mùa mưa sẽ đưa 1 F [sư đoàn 1] ở Tây Nguyên xuống Nam bộ; (3). Cấp bách, thực hiện trong tháng 5. (*VKDĐT*, 33:1972, (2004), pp. 253-55)

Ngày Thứ Năm, 4/5—tức hai ngày sau cuộc mật đàm lần thứ mười ba giữa Phan Văn Khải với Kissinger tại Paris sau hơn nửa năm đình hoãn, và nhờ Đại sứ Nga tại Mỹ, Anatoly F. Dobrynin, ra sức giải tỏa “sự hiểu lầm” giữa hai bên—Lê Duẩn bỏ ý định chiếm thị xã Bình Long, chỉ để lại hai sư đoàn chủ lực bao vây đường 13 và An Lộc, và rút một sư đoàn đi phá bình định quanh Sài Gòn. Đồng thời, đẩy mạnh kế hoạch đánh phá bình định ở Khu 8 [Đồng Tháp Mười và miền giữa Nam Việt gồm các tỉnh gần Quốc Lộ 4, như Mỹ Tho, Bến Tre, Kiến Phong, Gò Công, Kiến Tường] cùng đồng bằng Cửu Long. Tư Chi (Nguyễn Chấn) tới chỉ huy Khu 8. Duẩn còn cho lệnh điều gấp các đơn vị của SĐ 1 xuống khu 9 (U Minh-Cà Mau, với Lê Đức Anh là Tư lệnh, Phan Văn Hòa (Võ Văn Kiệt) làm chính ủy. (*VKDĐT*, 33:1972, (2004), pp. 263-68)

Ngày 14/5/1972—khi Tạ Thái An bắt đầu đánh Kontum, cô lập tỉnh này với Pleiku—An Lộc cũng bị tấn công. Hôm sau, 15/5, CSBV phải tạm ngừng vì bị thương vong lớn. Sau đó tập trung vào phá bình định trong lãnh thổ Bình Dương.

Nhờ sức chiến đấu dũng cảm của các binh sĩ, sự yểm trợ hùng hậu của Không lực Mỹ, và nhất là khả năng chỉ huy của Đại tá Lê Quang Lương, cùng Đại tá Trần Văn Nhựt, Tỉnh trưởng Bình Long, An Lộc đứng vững sau 50 ngày tử thủ. Tuy nhiên, thiệt hại Nam quân rất nặng. Ngày rời An Lộc, Trung Đoàn 8/5—chỉ còn 500 người sau trận Snoul—vòn vẹn 200 quân nhân tại hàng. [Đại tá Bùi Trạch Dân chết]

2. Đợt 2 (20/5-1/9/1972): Bao vây Bình Long, cắt đường 13 từ Chơn Thành [ngã tư đường 13 và 14] đi Bình Long.

Tháng 6/1972, Thiệu thay đổi một số cấp chỉ huy ở Quân Đoàn III & IV. Chuẩn tướng Hồ Trung Hậu, Tư lệnh Phó Nhảy Dù, thay Nguyễn Vĩnh Nghi nắm Sư đoàn 21. Nghi thay Trưởng làm Tư lệnh Quân Đoàn IV. Đại tá Trần Quốc Lịch thay Thiếu tướng Hưng làm Tư lệnh SĐ 5 BB; Đại tá Lê Minh Đảo thay Lâm Quang Thơ nắm Tư lệnh SĐ 18. Hưng lên làm Phó Tư lệnh QĐ III, và Thơ làm Chỉ huy trưởng trường Đà Lạt. [Tuy nhiên, mãi tới tháng 8/1973, Thiệu mới cách chức Tư lệnh QĐ III của Nguyễn Văn Minh]. (Clarke, 1988:486)

Ngày 16/6/1972—giữa lúc Chủ tịch Nga Sô Podgorny đang ở Hà Nội với đề nghị mới của Mỹ—Lê Duẩn cho lệnh phá bình định, đưa chính qui vào nội địa tiếp tục tổng tấn công, nhưng tránh những cứ điểm mạnh của VNCH; hy vọng tạo ảnh hưởng trong mùa tranh cử Mỹ. (38)

38. Điện số 453, ngày 16/6/1972; *VKDĐT*, 33:1972, (2004), pp. 329-32.

Chẳng hiểu đã được Nga Sô cố vấn những gì, từ tháng 5-6/1972 Lê Duẩn đã có vẻ chuẩn bị chiến dịch lấn đất giành dân. Tuy nhiên, qua tháng 10/1972, Duẩn lại cho lệnh tiếp tục tổng tấn công. Theo Nguyễn Chấn (Trần Văn Trà)—mới lên thay Hoàng Văn Xiêm chỉ huy “Quân Giải Phóng”—điều này khiến các cấp chỉ huy CS miền Nam bất mãn. Phan Văn Hòa và Lê Đức Anh ở Khu 9 là những thí dụ cụ thể và tiêu biểu. Tình trạng chung là quân số các đơn vị giảm sút, chỉ khoảng 200-300 người một tiểu đoàn, thương bệnh binh đông hơn người khỏe mạnh, lương thực thiếu thốn; ai nấy đều mong ngưng bắn.

Trong khi đó, các đơn vị Nam Quân từ từ bẻ gãy những cuộc tiến công của Bắc quân, đồng thời chặn đứng những cuộc nổi dậy ở vùng đồng bằng.

“Quả đấm” quân sự của CSBV chỉ thành công giới hạn. Quả đấm chính trị cũng không đạt mục tiêu. Chỉ còn lại quả đấm ngoại giao—tức trận tuyến “hội chứng Việt Nam” [*the Vietnam Syndrome*] tại ngay nội địa Mỹ.

III. NIXON ÁP LỰC NGA CAN THIỆP:

Giống như năm 1968, 1972 là năm tranh cử Tổng Thống ở Mỹ. Nhiệm kỳ thứ nhất của Nixon (1969-1973) sắp hết, nhưng “hoà bình trong danh dự” chưa đạt được. Hội nghị Paris kéo dài như bất tận, dù Nixon và Kissinger đã thỏa mãn hầu hết những đòi hỏi của Hà Nội—kể cả việc **bắt Thiệu từ chức hai tháng trước tuyển cử**. Đơn phương triệt thoái nửa triệu quân Mỹ và Đồng Minh. Nhìn nhận Chính phủ CM/LTCHMN, như một thực thể chính trị—dù Mỹ có đầy đủ bằng chứng về việc MTDT/GPMNVN và Chính phủ CM/LT CHMN chỉ là công cụ của CSBV trong kế hoạch xâm chiếm VNCH bằng “bạo lực cách mạng,” hay hợp thời trang hơn, “chiến tranh giải phóng” [*wars of liberation*].

Từ năm 1961-1962, viên chức Mỹ biết khá rõ về liên hệ giữa Hà Nội và cái gọi là MTDT/GPMNVN. Vì một lý do nào đó, người ta tạm thời hài lòng với sự hiểu biết hời hợt qua những thiên tiểu thuyết đã sử do các ngài bút Pháp sáng tác. Paul Mus, chẳng hạn, không nói hết sự thực về cuộc tái chiếm miền nam—theo Tướng Phillipe Leclerc de Hautecloque, năm 1945, tất cả những chuyên viên trong Ban Tham Muu của ông ta đều chủ trương phải dùng sức mạnh quân sự để đưa người Việt trở lại với mẫu quốc. Jean Sainteny (Rogers) và Raoul Salan đã vượt quá quyền hạn khi ký hiệp ước sơ bộ 6/3/1946 với Linov Côn, Vũ Hồng Khanh, cùng phụ bản quân sự với Võ Giáp, chỉ với mục đích **cho quân Pháp đổ bộ ở miền bắc thay quân Trung Hoa; nhưng trút mọi tội lỗi cho Linh Mục/Cao Ủy Georges Thierry d'Argenlieu**. (Vũ Ngự Chiêu, 1984, Part III: The Brutality of World Politics) Có người còn bỏ công sức tuyên dịch sang Mỹ ngữ tài liệu tuyên truyền của khối CS, trộn lẫn với sự hoang tưởng và thiếu hiểu biết về hệ thống giáo dục Đông Dương của mình để phong Võ Giáp—sinh viên năm thứ ba Luật, Đại học Hà Nội, giáo viên tư thực—làm Khoa trưởng Luật Khoa, hay “sử gia,” từng qua Nga huấn luyện, rồi gặp Hồ Chí Minh khoảng năm 1944. Khối văn sử về Livnov Côn còn đáng kinh hoàng hơn—như cha đạu Phó Bàng, nhưng bất khuất không cam tâm phục vụ Pháp; cá nhân Linov Côn [với “tên thật” **Nguyễn Sinh Cung** hoang tưởng] bị trục xuất khỏi trường Quốc Học Huế vì tham dự cuộc chống sưu thuế năm 1908 trong khi trên thực tế ngày 8/7/1908—tức **gần ba tháng sau ngày “dân biến” ở Huế**, Côn mới được đặc ân nhận vào Quốc Học với tư cách con một tham biện ở bộ Lại—rồi **tự ý bỏ trường** sau ngày 19/5/1910, khi Phó bạng Nguyễn Sinh [Sanh] Huy bị cách chức tri huyện Bình Khê vì **ngộ sát một nông dân trong cơn say, cách tuột xuống thường dân**. Đó là chưa nói đến ngày thành lập **Đảng Cộng Sản Việt Nam [CSVN] “6/1/1930,”** hay **việc soạn đoạt tên Việt Minh** của Việt kiều tại Hoa Nam làm tổ chức ngoại vi của Đảng CSĐD tại Hội nghị Trung Ương [Plenum] lần thứ 8, **từ 10 đến 19/5/1941**. (39)

39. Xem Nguyễn Vĩnh Châu phỏng vấn sử gia Vũ Ngự Chiêu, trên *Hợp Lưu*; hopluu.net; Vũ Ngự Chiêu & Nguyễn Thế Anh, *Một ngôi trường khác cho Nguyễn Tất Thành* (Paris: Văn Hóa: 1983); Trần Văn Giàu và Trần Bạch Đằng, *Vàng Trong Lửa* (TP/HCM: 1990), tr. I-29-32; Chính Đạo, *Hồ Chí Minh (1892-1969): Con người và huyền thoại*, 3 tập (Houston, TX: Văn Hóa, 1993, 1997).

Mùa Xuân 1972, Hà Nội không dấu diếm ý định dùng quả đấm chủ lực trên khắp chiến trường miền nam để tạo áp lực trong năm tranh cử. Tại Mỹ, phong trào phản chiến đã đạt cao điểm: 4 sinh viên bị bắn chết ở Đại học Kent State ngày 4/5/1970 vì “phản đối mở rộng chiến tranh qua Căm Bốt;” trong khi từ năm 1971, hai tờ báo lớn *Washington Post* [*Bưu Điện Oat-shinh-tân*] và *New York Times* [*New York Thời Báo*] tiết lộ tài liệu mật “Hồ Sơ Ngũ Giác Đài” [*The Pentagon Papers*] do Robert S. McNamara cho lệnh biên soạn. Tập tài liệu này muốn chứng tỏ năm chính phủ Mỹ từ Harry Truman tới Johnson đã không nói hết sự thực về

việc can thiệp vào Việt Nam—trước hết là **tài trợ** cho Pháp từ năm 1949-1950, rồi **“liều lĩnh”** **“mở canh bạc”** giúp Ngô Đình Diệm khai sinh Việt Nam Cộng Hòa năm 1954-1955 để tiếp tục ngăn chặn và phong tỏa sự bành trướng của đế quốc Cộng Sản xuống Đông Nam Á. Rồi để cứu nguy cho miền Nam, năm 1964-1968, TT Johnson oanh tạc miền bắc và gửi hơn 500,000 quân chiến đấu lâm trận. Canh bạc [gambling]—hay **Cuộc Thánh Chiến chống Cộng**—này không có căn bản pháp lý, cũng như chẳng dính nhập gì đến quyền lợi chính đáng đích thực của Mỹ.

Những chuyến đi Bắc Kinh và Mat-sco-va của Kissinger trong hai năm 1971-1972 khiến Hà Nội khá bối rối, không muốn hai đàn anh buôn bán trên xương máu Cộng Sản Việt. Bởi thế, Hà Nội đưa chiến tranh trở lại nội địa, nhằm khai thác chiến thắng Kampuchea và Hạ Lào, đẩy mạnh những cuộc tấn công quân sự tại vùng III, tái phát động những cuộc đấu tranh chính trị ở các đô thị nhân dịp tranh cử độc diễn ngày 3/10/1971 của Nguyễn Văn Thiệu, hy vọng làm suy yếu “học thuyết Nixon”—mà trọng tâm là Việt Nam hóa chiến tranh, bị hệ thống tuyên truyền Maoist rêu rúng gọi là “thay màu da xác chết,” từ trắng, đen, sang vàng nâu. (40)

40. *Việt Nam*, 1990:542 [6/1971: Hội nghị BCT v/v tổng tấn công chiến lược năm 1972 tại miền Nam]; 548-49 [8-10/1971: chống Thiệu độc diễn]; Điện số 119, BCT gửi Phạm Văn Thiệu, v.. v..., ngày 27/3/1972; *VKDĐT*, 33: 1972, 2004:206-23 [Khai thác mùa tranh cử Tổng thống 1972: Đánh liên tục, lâu dài. [Xuân-Hè, và rồi Thu 1972 (ở khu V và Trị-Thiên), trước ngày bầu cử TT 7/11/1972 tại Mỹ], 211-12 [Tiêu diệt lực lượng VNCH (Hy vọng làm ăn đến cấp sư đoàn). Ba mũi giáp công đi đôi với đòn chủ lực; 214 [Hy vọng Mỹ chịu nhượng về chính trị: Mỹ sẽ thay Thiệu; “Độc lập với Bắc Kinh.”]

Lê Duẩn và BCT Đảng LĐVN càng lì lợm dù cay đắng hơn khi chính phủ Nixon—cũng theo lối khai thác sự mâu thuẫn và hiềm khích Nga-Hoa, áp lực Nga và Trung Cộng để sớm đạt một giải pháp quân sự **ngưng bắn** trước **chính trị**, hầu có thể sớm rút quân, thu hồi tù binh. (**Bí mật nêu ra ngày 2/5/1972 ở Paris, rồi công khai hóa trong diễn văn tối 8/5/1972**). Lê Duẩn không đủ kiên nhẫn chờ quân Đồng Minh triệt thoái hết, đã tung chủ lực miền bắc vào nam, hy vọng nhất thống một cõi trong khi sử dụng lá bài tù binh và lính Mỹ mất tích để đòi tiền bồi thường chiến phí/viện trợ tái thiết. Lối tư duy chiến lược bạo lực cách mạng Đông Phương Hồng này—thường chỉ hữu hiệu với thường dân vô phương tự vệ, hay đối thủ yếu hơn—mang đến hai chục năm hậu chiến sa lún xuống hàng một trong ba nước nghèo khổ nhất, dân bước ra đường là bị trấn lột bởi đủ loại tệ đoàn xã hội công và tư, từ xe buýt, xe lam tới công sở, trong khi nhà nước dưới áp lực mọi mặt của đế quốc “cộng sản” Tàu, kể cả bài học quân sự năm 1979, cùng kế hoạch cướp chiếm Hoàng Sa, Trường Sa, rồi biển Đông từ năm 1974.

A. PHẢN ỨNG CỦA NIXON:

Đúng như Lê Duẩn, Phan Đình Khải và BCT Đảng LĐVN dự đoán, Nixon quyết trả đũa đích đáng cuộc tấn công vượt vĩ tuyến 17 của Văn Tiến Dũng. Để tránh nghiệm chính sách hòa hoãn [détente] với hai cường quốc “Cộng Sản,” trong tháng 4/1972, Nixon cử người gặp Đại sứ Nga và Trung Cộng than phiền về việc đã tiếp tay Hà Nội đe dọa an ninh 60,000 quân Mỹ còn ở Đông Dương, và áp đặt chế độ độc tài lên đầu cổ 17 triệu dân chống Cộng miền nam. (Kissinger 1979:1114)

Thời gian này, quan hệ giữa Trung Cộng và CSVN khá phức tạp. Tình hữu nghị “môi hở răng lạnh” dưới thời Linov Côn—bí danh cuối cùng là Hồ Chí Minh (1890-1969)—đang trải qua những thử thách nghiêm trọng. Sự rạn nứt khó tránh giữa Trung Cộng và Nga Sô từ năm 1958-1959—nếu không phải sớm hơn, sau khi Nikita Khrushchev bí mật hạ bệ Josef Stalin, rồi từ chối sử dụng dù che nguyên tử chống Mỹ trong cuộc đương đầu Kim Môn-Mã Tổ—khiến Hà Nội vất vả bơi tam bản quốc tế vô sản giữa hai đàn anh. Mặc dù Linov Côn rồi Lê Duẩn tinh ranh khai thác hiềm khích Nga-Hoa để xin quân và kinh viện đánh chiếm miền

nam—bị Đặng Tiểu Bình [Deng Xiaoping] và Trung Nam Hải rêu rúng gọi là “*anh hùng khát thực*,” “*thấy ai có sữa dư cho bú đều gọi là mẹ*”—những chuyến xuôi ngược của Kissinger từ mùa Hè 1971 khiến Duẩn và Khải, nhất là cơ quan CP 50 của Bộ Chính Trị để chỉ đạo Bộ Ngoại Giao—không khỏi chóng mặt. Chính sách **hòa hoãn đa cực** [*multipolar détente*] và **ngoại giao tam giác** [*triangular diplomacy*], với **mô thức liên hệ ràng buộc** [*linkage*] những vấn đề thiết yếu của Nixon—khiến Hà Nội và ngay cả chế độ quân phiệt Nguyễn Văn Thiệu thảm thía nhận hiểu sự bẽ bàng của kẻ phải bám víu vào ngoại bang để sinh tồn—hoặc chính xác hơn, những **cai thầu chiến tranh** của cả hai phe “Cộng Sản” và “Tư Bản.” Mặc dù cả hai phe hung hãn gầm gừ gọi đối thủ là chó săn hay tay sai để quốc xâm lược, từ mắt nhìn vô tư, khoa học, có phần nào sự thực—dù trên thực tế chỉ là cuộc chiến tiền đồn, ủy thác.

Trái với những lời truyền tụng bấy lâu, tài liệu CSVN và Trung Hoa thời hậu chiến tranh lạnh, cũng như thông tin từ các cựu thành viên MTDT/GPMN được ban ơn ra hải ngoại, cho thấy đúng như những lời tố cáo của VNCH hay các chính phủ Mỹ, tổ chức này **hoàn toàn là sản phẩm của Đảng LĐVN. Đa số những người nắm thực quyền là cán bộ—kể cả mười [10] ủy viên Trung Ương Cục Miền Nam [TWCMN, hay COSVN] khóa III, hoạt động dưới danh nghĩa Đảng Nhân Dân Cách Mạng [People’s Revolutionary Party] từ ngày 1/1/1962. Tháng 11/1960, khi khai sinh MTDT/GPMN, Ban Bí thư cho TWCMN biết nhân sự chưa cần thiết, chỉ cần một danh hiệu, và tuyên ngôn chung chung là hòa bình, trung lập.** (41)

41. Điện BCT số 17-NB, Gửi XUNB và KV, ngày 11/11/1960; *VKDĐT, 21:1960, 2002:1012- 16* [ngày 11/11/1960: Lợi dụng khai thác ngay cuộc đảo chính 11/11/1960 của Nhảy Dù. Có thể cho ra công khai Phong trào MTGPMN. Hòa bình, trung lập]; Điện BCT số 20-NB, Gửi XUNB và KV, ngày 12/11/1960; *Ibid.*, 1017- 22 [12/11/1960: Đồng ý cho ra công khai MTGPMN. Hòa bình, trung lập]; Điện BBT số 34-NB, Gửi XUNB, ngày 16/11/1960; và KV, *Ibid.*, 1023-24 [16/11/1960: BBT chỉ thị Xứ Ủy miền Nam cách đưa MTGPMN ra công khai]; Điện BBT số 35-NB, Gửi XUNB, ngày 20/11/1960; *Ibid.*, 1023-24; Điện BBT số 40-NB, Gửi XUNB, ngày 24/11/1960; *Ibid.*, 1029 [24/11/1960: BBT chuyển cho Xứ Ủy miền Nam Bản Tuyên Ngôn của MTDT/GPMN đã được BCT phê chuẩn]; Điện BBT số 49-NB, Gửi XUNB, ngày 3/12/1960; *Ibid.*, 1047-8 [3/12/1960: sửa chữa vài chữ trong manifesto; nhân sự trong UBTWMT sau này sẽ tính]. Xem thêm, Trần Bạch Đằng et al., (Ed), *Chung Một Bóng Cờ: Về Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam Việt Nam* (Hà Nội: NXBCTQG, 1993), pp. 957-62; Program of the People’s Front for the Liberation of South Vietnam (20 Dec 1960); Bernard B. Fall, *The Two Vietnams, A Political and Military Analysis*, revised ed (New York: Praeger, 1963, 1965), Appendix IV, pp. 449-53 [Issued by The PFLSVN on Dec 20, 1960, together with the Manifesto].

Tổ chức vũ trang của Mặt Trận, chính thức thành lập từ 1961, cũng do Tướng tá và cán bộ CSVN cầm đầu (Trần Thúc Kính [Trần Văn Quang], Trần Lương [Trần Nam Trung], Nguyễn Đôn, LKV; Nguyễn Hữu Xuyên, LK VI); rồi từ 1963 về sau, Lê Trọng Tố, Nguyễn Chân, Hoàng Văn Xiêm, hay Tạ Ngọc Phách (Chín Vinh, Trần Độ), v.. v ...

Những cá nhân không Cộng Sản hay “quốc gia”—như Nguyễn Hữu Thọ, v.. v..—chỉ là món hàng trang sức, nói và làm bất cứ những gì Hà Nội muốn, chỉ thị hay đòi hỏi. Bộ trưởng Ngoại Giao của CPCMLT miền Nam Việt Nam [từ 6/6/1969], cầm đầu phái đoàn dự Hội nghị Paris với tên Nguyễn Thị Bình, thì chỉ là cán bộ hạng ba, hạng tư của *Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Hà Nội*, và Ban Đối Ngoại tức tình báo quốc tế, với tên thực Yên Sa, được bố trí vào MTDT/GPMN từ năm 1962, và mọi tuyên ngôn hay đề nghị hòa bình đều do Ban Bí thư Đảng LĐVN soạn thảo. Ngay tại Paris, phái đoàn MTDT/GPMN hay CPCMLT miền Nam Việt Nam vẫn tổ chức họp **Đảng đoàn** đều đặn, dưới quyền Nguyễn Trọng Nhâm (Xuân Thủy, sinh năm 1912), thủ trưởng tình báo hải ngoại Hà Nội. (42)

42. Nguyễn Thị Bình, et al. *Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng, Chính phủ cách mạng lâm thời tại Hội nghị Paris về Việt Nam* (Hà Nội: NXBCTQG, 2001); Trần Văn Trà, *Những chặng đường lịch sử của B-2 Thành đồng: Tập I: Hòa bình hay Chiến tranh*. (Hà Nội: QĐND, 1992); *Idem.*, Trần Văn Trà. "Quân Giải Phóng Miền Nam Việt Nam;" *Chung Một Bóng Cờ* (Hà Nội: 1993).

Từ năm 1969, sau khi khai sinh CPCM/LT MNVN, Ban Bí Thư Đảng LĐVN quyết định đưa các phần tử trong MTDT/GPMN, Liên Minh, cùng Đoàn Cố Vấn ra Bắc, chỉ giữ lại Thường Vụ CPCM/LT bên cạnh Trung Ương Cục. Trong công điện số 492 ngày 7/11/1972, Chính Lãnh [Tổ Hữu] yêu cầu Phạm Văn Thiện giúp đỡ các thành viên MTDT/GPMN, Liên Minh và Đoàn Cố Vấn tham gia hoạt động vì họ ở xa TWC, không như CPCM/LTMNVN. (43)

43. Điện BBT số 492, 7/11/1972: về công tác CPCM/LT và MT/GPMN [Lãnh]; *VKĐTT*, 33:1972, (2004), pp. 404-6. [Xem 27/11/1972]

Vì lý do nào đó, các cơ quan truyền thông quốc tế và nghiên cứu cổ điển bằng Anh ngữ cũng tăng lời dẫn hai chữ “**dân tộc**” có lẽ vì phân vân giữa hai từ tương đương trong Anh ngữ là “*Race*” [chủng tộc] hay “*People*” [dân tộc, nhân dân [cộng sản], dịch tên MTDT/GPMN thành **Mặt Trận Giải Phóng Quốc Gia—*National Liberation Front [NLF]*** hay ***Front pour la libération nationale du Viet-Nam [FLNV]***.(44)

44. Douglas Pike, 1967:74n1; Bernard B. Fall, *The Two Viet-Nams: A Political and Military Analysis*, revised ed (New York: Praeger, 1965), pp. 183 [National Liberation Front of South Viet Nam], 351, 352, 355- 57; miền nam chia làm 2 LK V & VI. Thiếu Tướng [Brigadier Gen] Nguyễn Đôn, LK V; và một “dân sự,” Nguyễn Hữu Xuyên, LK VI], 361 [báo chí báo động về terrorism: *Thời Luận* ngày 15/12/1957; *Tự Do*, ngày 17/12/1957, 28/4/1959, 449].

Mặc dù tới năm 1962, văn kiện ngoại giao Mỹ mới đề cập đến MTDT/GPMN, từ năm 1956-1957, chính phủ Ngô Đình Diệm cùng quan tướng Mỹ đã nhiều lần khẳng định “Việt Cộng” là cánh tay nối dài của CSBV tại miền nam. [*The Viet Cong insurgents represent the paramilitary arm of the North Vietnamese Communist Party*]. Ngày 31/3/1962, Diệm viết thư cho Kennedy và quốc trưởng trên 90 nước khác—kể cả Charles de Gaulle—về chủ trương lật đổ chính phủ Diệm của Hà Nội từ năm 1959, và rồi tại Đại Hội [Congress] III năm 1960 qua giả tước “Việt Cộng.” (45)

45. Special National Intelligence Estimate [SNIE], số 63-1-60, ngày 23/4/1960, *FRUS*, 1958-1960, (1986), p. 537n3; *FRUS*, 1961-1963, II: 1962, (1990), p. 285 [announcing the establishment of the Vietnamese People’s Revolutionary party, with its immediate task being to unite the people and “to overthrow” the government; attacked over 400 times a week and claimed total casualties of nearly 800 per week [285-87]. Những người thích chọn năm 1960 như khởi đầu giai đoạn 2 của cuộc chiến 30 năm có lẽ chưa được tham khảo tư liệu CSVN về sự thành hình MTDT/GPMNVN—một cơ cấu ngoại vi, để yểm trợ cuộc xâm lấn miền nam bằng võ lực từ 1958-1959.

Trong khi đó, Mat-scơ-va có ý muốn sống chung hòa bình với các nước tư bản. Dưới triều đại Khrushchev, Mat-scơ-va dồn nỗ lực viện trợ kinh tế cho kế hoạch năm năm của CSBV hơn viện trợ cho giả tước MTDT/GPMN. Tuy nhiên ở vị thế Mecca của Marxist-Leninism, Nga phải yểm trợ ít nhất trên lý thuyết “**phong trào tự phát**” của nhân dân, và “**chiến tranh giải phóng**” [*wars of liberation*] chống lại chế độ thối nát, tham nhũng chống Cộng như Hà Nội tuyên truyền.

Gần ba năm sau, ngày 15/7/1965, khi 1,400 binh sĩ Sư đoàn 1 Mỹ đổ bộ xuống Vũng Tàu, rồi không vận về Biên Hoà—tại Mat-scơ-va, Đặc sứ Averell Harriman lại được Thủ tướng Alexi Kosygin nêu lên vấn đề tự phát của MTDT/GPMNVN. Kosygin hỏi thực chẳng Mỹ tin rằng có một chính phủ hợp pháp ở miền Nam VN [*a real legal government*]; điều này Kosygin khó tin [*Kosygin could not conceive of this*]. Vậy tại sao Mỹ phải đổ máu cho cái gọi là chính phủ ấy? Harriman hỏi lại, *nếu không có sự can thiệp trực tiếp và điều khiển của BV* tình trạng hiện nay có thể xảy ra chẳng? Kosygin nói dân miền Nam sẽ chiến đấu bằng gậy tre nếu cần để chống lại chính phủ thối nát [*rotten government*], giống như trường hợp năm 1905 và 1917 ở Nga. Rồi Kosygin nêu lên vấn đề dị biệt giữa Nga và TC về hoà bình—chiến tranh. Mỹ đang chứng tỏ thân Tàu qua những việc làm ở VN, giúp xác nhận điều TC tuyên bố là chiến tranh khó tránh [*war is inevitable*]. [III: June-Dec 1965, (1996), pp. 149-50]

Harriman trả lời rằng đó là sự khác biệt quan điểm giữa Nga và Mỹ. Mỹ tuyệt đối tin rằng MTDT/GPMNVN được Hà Nội trợ giúp, đồng lõa và điều khiển [*that the NLF is aided, abetted and directed by Hanoi*]. Không hề có một tư liệu nào chứng minh được rằng MTDT/GPMNVN quả thực là một phong trào tự phát nội bộ, hay dân chúng miền nam muốn được miền bắc thống trị. . . . [*The USA is “absolute sure that the NLF is aided, abetted and directed by Hanoi. There is no evidence whatsoever that the NLF is really an indigenous uprising, or that the people in South VN want to be taken over by NVN*]. Mặc dù miền nam bị khó khăn qua việc các phe nhóm đối nghịch nhau, như giữa Phật tử và tín đồ Ki-tô, nhưng không một nhóm miền nam nào chủ trương đầu hàng miền bắc. [*It is true that there has been difficult to obtain political agreement in SVN because of internal frictions, largely between the Catholics and Buddhists, [Kosygin laughed, and said “this cannot be serious”]; however not one of the rival groups in SVN stands for the surrender to the North. Kosygin bật cười, nói với Harriman: “Chính ông cũng không tin điều mình nói.” [Kosygin laughed and said directly to Harriman: “You don’t believe what you are saying.]” (46)*

46. Memorandum of Harriman-Kosygin talks (July 15, 1965); *FRUS, 1964-1968 III:June-Dec 1965*, (1996), p. 148 [147-52].

Trong cuộc nói chuyện ngày 18/2/1967 tại Mat-sco-va, Kosygin vẫn cả đoan rằng MTDT/GPMN vững chắc hơn “bù nhìn Mỹ” ở Sài Gòn [VNCH], kiểm soát tới 3 phần tư lãnh thổ. (47)

47. Tel 3562, Đại sứ Mat-sco-va gửi BNG, February 18, 1967, 1737Z. [National Archives and Records Administration, RG 59, Central Files 1967-69, POL 27-14 VIET/SUNFLOWER](#). Subject: February 18 call on Kosygin--Vietnam. *FRUS, 1964-1968, vol V: 1967*. [*“Kosygin interjected that this interesting reasoning. After all, NLF—which certainly more solid organization than US puppets in Saigon and which controlled three fourths of SVN territory—also asking North Vietnam for support.”*]

Kosygin cũng không bỏ qua cơ hội tố cáo Bắc Kinh chống lại thương thuyết, trong khi Mỹ và Trung Cộng đang nói chuyện ở Warsaw.

[Moreover, US seems discount China, which grave error. China wants continuation and expansion of conflict. In this connection, he wished point out that his remarks in London that negotiations should take place had provoked fury in China. This was another proof of his step having been a deliberate and responsible one. Yet what he received from US was message that bombings would be resumed if something wasn’t done by 10 o’clock. If US wanted to conduct bombings it was of course its own decision. Kosygin then said that he had also advanced that thought that infiltration by both sides should cease. He repeated that he did not understand how US could object to infiltration from North while continuing its own infiltration. After all, Vietnam was one country and Vietnamese were one people, whereas US infiltration was of interventionist character.

In any event, some forces were playing with fire in that area. Chinese want extension of war, and this is why they reacted the way they did to his statement in London. US was helping those forces by its actions; US left USSR open vis-a-vis China, it also left North Vietnam open vis-a-vis China. Net result is that Chinese view has triumphed, and Chinese can now say that all those efforts were nothing but a masquerade./5/ Soviet officials expressed special concerns about the U.S. actions that would move North Vietnam further under the influence of China. As reported in telegram 140351 to Moscow, February 19, Zinchuk raised the specter of secret Washington-Peking contacts in the discussion with Bundy. (National Archives and Records Administration, RG 59, Central Files 1967-69, POL 27-14 VIET/SUNFLOWER) In telegram 3570 from Moscow, February 20, Thompson reported evidence of a special concern over U.S.-Chinese contacts in Warsaw. (Ibid.) The previous day, in telegram 3568 from Moscow, Thompson also reported that mining Haiphong would cause an extreme reaction in Moscow. (Ibid.) In a February 21 conversation with British official Michael Stewart, Kohler attributed Soviet involvement in the Sunflower episode not only to Wilson’s actions but also to the “profound fear and hostility all Russians feel towards China.” (Ibid.) Perhaps, as the Ambassador suggested in telegram 3622 from Moscow, February 23, Kosygin had not mentioned the necessity for American troop withdrawals from Vietnam because of the Chinese expansionist threat to Southeast Asia. (Ibid.)

15. As Kosygin indicated he wished break off discussion on Vietnam, I raised another subject, leased line for our Embassy. However, after my initial remarks on this subject, Kosygin apologized and said he wished ask me a question relating to Vietnam. He then asked me directly if Chinese had approached us re possibility of negotiations on Vietnam. When I said that to best of my knowledge they had not, he asked me

if I was absolutely certain, noting that perhaps there were channels with which I not familiar. I told him I had seen all reports of our conversations with Chinese in Warsaw and could tell him that they did not amount to anything; they consisted essentially of constant Chinese accusations of US for helping Taiwan, having aggressive designs, etc. Thompson]

Tel 3562, Moscow gửi BNG; February 18, 1967, 1737Z.

National Archives and Records Administration, RG 59, Central Files 1967-69, POL 27-14 VIET/SUNFLOWER. Top Secret; Immediate; Nodis; Sunflower Plus. Subject: February 18 call on Kosygin--Vietnam.

Lập luận trên chẳng khác biệt bao lắm lập luận CSVN. Ngày 22/7/1962, trong cuộc gặp bí mật Phụ tá Viễn Đông Vụ Mỹ trong phòng Thứ trưởng Ngoại Giao James Barrington của phái đoàn Miến Điện [Burma, nay là Myanmar] tại khách sạn *Hotel Suisse*, Bộ trưởng Ngoại Giao Ung Văn Khiêm (sinh năm 1908) đọc thuộc lòng lối tuyên truyền quen thuộc: Lịch sử NVN là lịch sử đấu tranh. Lực lượng đánh lại chính phủ Diệm là những người miền Nam với vũ khí lấy được từ Mỹ [*“a popular revolt against the Diem regime and the American intervention is trying to suppress it;”* I:544-45]. Averrell Harriman, một nhà ngoại giao lão luyện, nói thẳng với Khiêm rằng Tổng thống John F. Kennedy tặng quân viện cho Sài Gòn sau khi đã nghiên cứu kỹ báo cáo của Ủy Ban Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến [UBQT/KSĐC, hay ICC] xác nhận **Bắc Việt đang điều khiển cuộc nổi loạn tại miền Nam, sự giết chóc và du kích được chỉ huy, huấn luyện và tiếp vận bởi miền Bắc. Kennedy cũng từng tuyên bố rằng chỉ muốn giúp miền Nam tự vệ. Nếu miền Bắc ngưng xâm lăng miền Nam và ngừng cuộc chiến tranh du kích, có thể tái lập hiệp ước Geneva** [*the way to bring peace to Vietnam was for the North to cease its aggression*]. (48)

48. *FRUS, 1961-1963, I: 1961*, (1986), p. 545 [544-46]. Khoảng một năm trước, khi Phạm Ngọc Thạch từ Indonesia qua India, Bộ Ngoại Giao India cũng giúp chuyển cho Thạch lập trường của chính phủ Kennedy.

Ngay đến Thượng Nghị sĩ Mỹ Allen J. Ellender cũng từng tuyên bố với Đại sứ Frederick E. Nolting tại Sài Gòn ngày 29/11/1961 rằng MTDT/GPMN chẳng liên hệ gì đến Bắc Việt, hay chính sách bành trướng của Liên Xô và Trung Cộng. **Tất cả do sự tham nhũng của chính phủ Diệm. Sự tham nhũng này do viện trợ Mỹ gây nên, và sự cạnh tranh kiểm soát viện trợ khiến tham nhũng nhiều hơn và làm tê liệt chính phủ** [Nguyên văn: *“His premises . . . are: (1) that the Viet Cong insurgency here is nothing but a manifestation of discontent with a corrupt regime; (2) that Communist expansionism from North Vietnam, China and Russia has nothing to do with it; (3) that the corruption in the regime is bred by US assistance, and that contention among factions to control of US assistance further corrupts and paralyzes the Government.”*]. (*FRUS, 1961-1963, I: 1961*, (1986), pp. 696-98 [TL 298])

Nếu Ellender còn sống, chẳng hiểu có thì giờ tư duy trên sự “tham nhũng cách mạng” của các chế độ CSTH và VN hiện nay [2013]—như trộm cắp quỹ viện trợ để bắt độ bóng đá, ăn chặn từ 10 tới 30 phần trăm ngân khoản đấu thầu các kế hoạch xây dựng đường xá, cầu cống, công trình thủy điện, v.. v ... Hay, thứ dư luận thời chiến tranh lạnh chỉ phát hiện sự xấu xa, tàn ác, tât tội của Mỹ và các Đồng Minh, và nhắm mắt làm ngơ hay “vạn tuế” những mọi rợ của “cách mạng” và “giải phóng.” Gần 40 năm trước, tôi đã hơn một lần lạnh mình nghe bạn đồng lớp cựu phi công Mỹ nói: “Khi tôi mới từ Việt Nam về, bọn phản chiến gọi chúng tôi là “sát nhân bà già, trẻ con.”

Từ năm 1966-1967, phần nào do đề nghị của Kissinger, chính phủ Johnson đã thực hiện một số kế hoạch để phân hóa giữa Hà Nội và phần tử tự trị trong MTDT/GPMN. Oat-shing-tân đã bí mật cho lệnh Kỳ, Thiệu, và Linh Quang Viên gián tiếp tham gia vào các kế hoạch trao đổi tù binh và phân hóa giữa CSBV và MTDT/GPMN như **THRUSH** (đón Nguyễn Hữu Thọ và một số người miền nam hồi chính, 1966), hay **ELM TREE** (tiếp xúc Nguyễn Hữu Thọ và Hồ Thu qua tinh thần Nam Kỳ tự trị), rồi **HOA BUTTERCUP** (1967) (phóng thích dược sĩ Phạm Thị Yên, vợ Trần Bửu Kiếm), Mai Thị Vàng (tức Nguyễn Thị Chon, hay Tôn Thị Hương, vợ Trần Bạch Đằng), Trương Như Tảng năm 1967, để trao đổi tù binh, và mở liên lạc với Mặt Trận Giải Phóng. Không rõ phải chăng đây là chiêu thức gây

ông đập lung ông để đáp ứng trò ảo thuật nặn ra MTDT/GPMN ngày 11-12/11/1960, và rồi CPCMLT miền Nam Việt Nam ngày 6/6/1969 của Ban Bí thư Đảng LĐVN, nhưng được cả Nga lẫn Trung Cộng và các nước “tiên bộ” thần nhiên ca tụng là “**phong trào tự phát**” của dân chúng, một thứ “chiến tranh giải phóng [wars of liberation] chống lại chế độ thối nát, quân phiệt, tham nhũng chống Cộng.

THRUSH Ngày 7/8/1966, Rusk cho phép Lodge xúc tiến kế hoạch dùng Y sĩ Nguyễn Hữu An đón Luật sư Nguyễn Hữu Thọ về hồi chính. Từ ngày 13/8/1966, Oat-shing-tân đặt tên cho kế hoạch trên là THRUSH. (Tels 21944, BNG gửi Sài Gòn, 4/8/1966, &2818, Sai Gon gửi BNG, 6/8/1966, & 27768, BNG gửi Sài Gòn, 13/8/1966; *FRUS, 1964-1968, IV:1966, pp. 557-58* [Doc 202, có thể do Kissinger đề nghị], 561-63, 563n4 [Doc 204])

Thứ Năm, 25/8/1966: Wilfred Burchett phỏng vấn Nguyễn Hữu Thọ về điều kiện hòa đàm. Cuộc phỏng vấn này phát thanh trên đài MTGPMN ngày 13/9 và đài Hà Nội ngày 28/9/1966.

Thứ Ba, 30/8/1966: Nguyễn Hữu An, chú họ của Nguyễn Hữu Thọ, gặp Thọ tại Gò Dầu Hạ, Tây Ninh. An đang dàn xếp cho Thọ về hồi chính. Lodge dự định cho nhân viên CIA đón Thọ ở Cần Thơ, rồi đưa ra Chu Lai, và từ đây sẽ đưa qua Okinawa. Con Thọ sẽ ở nhà một người Mỹ để chứng tỏ thiện chí. Thọ ngó ý muốn trở lại miền Nam, tham gia chính trị. (Tel 4969, Sai Gon gửi BNG, 1/9/1966; *FRUS, 1964-1968, IV:1966, (1998) pp. 616-17* [Doc 225])

Thứ Tư, 7/9/1966: Nguyễn Hữu An bị an ninh VNCH bắt. Mãi đến ngày 15/10/1966, An mới được phóng thích do sự can thiệp của Lodge. (*FRUS, 1964-1968, IV:1966, (1998) pp. 617, 657n4*)

ELMTREE

FRUS, 1964-1968, IV:1966, (1998) pp. 540-42 [Doc 195] [Lê Văn Trường, Hồ Thu]

BUTTERCUP [HOA BUTTERCUP] (1967)

Memorandum From the President's Special Assistant (Rostow) to President Johnson/Washington, October 28, 1967, 7 a.m. /1/ [Johnson Library, National Security File, Country File, Vietnam, Buttercup, Vol. I \(B\). The notation "PS" on the memorandum indicates that the President saw it.](#) *FRUS, 1964-1968, V: 1967 (2003), [Doc 369].*

Johnson, *The Vantage Point: Perspectives of the Presidency, 1963-1969* (New York: Holt, Rinehart and Winston, 1971), pages 423-24.

Douglas Pike (ed), *The Bunker Papers: Reports to the President from Vietnam, 1967-1973*, 3 vols (Berkeley: Institute of East Asian Studies, 1990),

V. A. Walters, *The Quiet Missions [Những chuyến công du thăm lặng]* (NY; Doubleday, 1978), tr. 530-531: Ngày 10/12/1970, Mao nói với Edgar Snow là Nixon có thể tới Trung Hoa. Dẫn trong Sách Trắng, 1979:56.

Tháng 12/1967, khi qua Australia dự lễ tang cố Thủ tướng Harold Holt, Johnson còn cho lệnh Thiệu gửi gấp thư cho Hồ Chí Minh, do HĐANQG Mỹ soạn thảo; trái ngược hẳn với lập trường **bổn không** của Thiệu.

Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc [*Zhonghua Renmin Gongheguo*] là nước đầu tiên thừa nhận MTDT/GPMNVN vào tháng 12/1960. (Zhai, 2000, p. 83) Bắc Kinh cũng sốt sắng viện trợ cho MTDT/GPMN qua Bắc Việt. Nhiều phái đoàn quân sự Trung Cộng đến thăm Bắc Việt, tiếp tay vào việc phòng thủ miền Bắc. Thống chế **Ye Jianying** [Diệp Kiếm Anh]—trong khi thăm Hà Nội từ 15 tới 30/12/1961—tuyên bố chiến tranh chống Mỹ chỉ nên dùng du kích chiến ở vùng rừng núi, từ cấp tiểu đoàn xuống. Những trận đánh lớn sẽ khiến CSVN đối đầu với không lực và xe tăng Mỹ. (Zhai, 2000, p. 113)

Zhou Enlai instructed Luo Ruiqing, Director of the Assistance Program, to send to the south material and equipments which could be transported by women. (Zhai, 2000, p. 137):

Trong khi cả Mỹ lẫn Nga chỉ coi vấn đề Á Châu ở mức thứ yếu, ngoại vi, Trung Cộng tự coi mình là thiên tử—ông chủ lớn hay cường hào, ác bá của Thế Giới Thứ Ba, tức các quốc gia đang phát triển—với đầy đủ tham vọng truyền đời về chính trị, kinh tế và ý thức hệ. Điều khiến Hà Nội lo ngại nhất là *Zhongnanhai* sẽ bán đứng CSVN để thực hiện cho bằng được **cuộc trường chinh hiện đại hóa** mà chỉ có Mỹ mới đủ khả năng tiếp tay. Từ tháng 5/1971, Bộ Chính Trị Đảng CSTH đã nghị quyết sẽ cải thiện bang giao với chính phủ Nixon. (Zhai,

2000 :195) Mặc dù Chu Ân Lai, qua hai chuyến bí mật sang Hà Nội vào tháng 7/1971 và tháng 3/1972, khẳng định Trung Nam Hải muốn giải quyết vấn đề Việt Nam trước Đài Loan—không ít lãnh tụ CSVN như Trường Chinh chưa quên những kinh nghiệm bị Nhuận Chi và Ân Lai “phản bội.” Rất có thể Bắc Kinh sẽ áp lực Hà Nội đạt một giải pháp trên căn bản quyền lợi Mỹ.

Hiển nhiên, Trung Nam Hải đã, nếu chẳng phải luôn luôn, **đặt tham vọng thôn tính thiên hạ lên trên tinh thần vô sản quốc tế.** Tài liệu văn khố Mỹ phần nào xác tín điều này. Từ năm 1961, ngoài mặt, Bắc Kinh không ngớt nghiêm giọng cảnh cáo sự leo thang xâm lược của “cọp giấy Mỹ,” và đe dọa về phản ứng mãnh liệt của Khối “Cộng Sản,” nhưng phía sau hậu trường, ít ai có thể ngờ rằng mùa Xuân 1965 Nhuận Chi và Ân Lai—ngoài việc di tản vùng duyên hải Hoa lục—sai Chen Yi [Trần Nghị] nhờ cả **đại biện Hopson** của Bri-tên ở Bắc Kinh bí mật thông báo cho Oat-shinh-tân biết rằng **Quân Giải Phóng Trung Cộng sẽ chỉ can thiệp nếu Mỹ tấn công Hoa lục** [*China would take direct part in the conflict only 'if the war was expanded to Chinese territory'*]. (49)

49. *FRUS, 1964-1968, II: Jan-June 1965*, (1996), pp. 700-1 [Doc 321]; CIA Intelligence Study, RSS No.397b, 9/6/1965, “The Sino-Vietnamese Effort to Limit American Actions in the Vietnam War (POLO XX);” LBJL, NS File, Country File Vietnam, Box 19.

Bắc Kinh còn khước từ lời yêu cầu gửi chí nguyện quân Trung Cộng mà cả Lưu Thiểu Kỳ, Chu Ân Lai, lẫn Lâm Bru, La Thụy Khanh đã ngọt ngào hứa hẹn. Đổi lại, từ 1967 tới 1973 chỉ có tổng cộng 300,000 lao công chí nguyện Trung Cộng sang Việt Nam làm đường, lái xe đánh Mỹ—với bản doanh tại khu gang-thép Thái Nguyên—với tổng số 4,000 người chết và bị thương. Hành động trên khó biện minh cho lời Trung Nam Hải tuyên bố ngày 9/2/1965, “Sự xâm phạm của Mỹ đối với nước VNDCCH tức là sự xâm phạm đối với TQ” hay “Ta không đụng đến ai, nhưng cũng không để ai đụng đến mình,” như Hoàng Văn Hoan ngâm thơ tin tưởng là “tỏ rõ thái độ trước sau như một của TQ;” (50)

50. *Sự thực về tình hữu nghị Việt-Trung không thể xuyên tạc* (Bắc Kinh: 11/1979), tr. 14. Sách Trắng, 1979: 57.

Từ năm 1965 tới 1968, Bắc Kinh tìm mọi cách phá hoại cuộc thương thuyết Paris, dùng viện trợ áp lực Hà Nội kéo dài cuộc chiến—không nhường cho Mỹ tại bàn hội nghị những gì không đạt được ở chiến trường. Báo chí TC không nhắc gì đến tuyên cáo 28/1/1967 của Ngoại trưởng Nguyễn Duy Trinh, vì đang có cuộc cách mạng lớn trong nước. (50)

50. Mai Văn Bộ, *Tấn công ngoại giao và tiếp xúc bí mật* (TP/HCM: NXB TPHCM, 1985), p. 164.

Sau diễn văn tối Chủ Nhật, 31/3/1968 của Johnson, Hà Nội ra tuyên cáo ngày 3/4/1968: “tiến công ngoại giao,” sẵn sàng gặp Mỹ. Ngày 13/4, 10 ngày sau khi Hà Nội chấp thuận thương thuyết với chính phủ Nixon, Chu Ân Lai trách Phạm Văn Đồng đã nhân nhượng Mỹ hai điểm: Đồng ý thương thuyết khi Mỹ mới chỉ tạm ngưng oanh tạc phía Bắc vĩ tuyến 20 (thay vì ngưng oanh tạc toàn miền Bắc; và chọn Paris thay vì Phom Penh hay Warsaw. (Sách Trắng, 1979:51; Zhai, 2000, tr. 172)

Chẳng hiểu Bắc Kinh có biết về vai trò Nga trong diễn văn tối 31/3/1968 hay chẳng, trong thời gian giữa tháng 5 tới 10/1968, Bắc Kinh tiếp tục đả kích việc thương thuyết. Ngày 7/5, Ân Lai trách Nguyễn Trọng Nhâm (Xuân Thủy), người phụ trách bang giao quốc tế, là Hà Nội đã quá vội vã khi nhận thương thuyết. Mao Trạch Đông đã nói với Phạm Văn Đồng là đồng ý thương thuyết, nhưng phải thương thuyết ở vị thế cao. Lai còn bảo Nhâm là Hà Nội đã khiến Mỹ thu được tại bàn hội nghị những gì không lấy được ở chiến trường. (Sách Trắng, 1979:51; Zhai, 2000, tr. 172) Ngày 29/6, Ân Lai bảo Phạm Văn Thiện [Hùng]— Bí thư B-2, từng là Phó Thủ tướng VNDCCH—rằng Hà Nội rơi vào bẫy của Mat-sco-va và nhường thế tiên cơ cho chính phủ Johnson. (Zhai, 2000:173)

Thực ra, Hà Nội chỉ dùng hội nghị để thổi mạnh hơn phong trào phản chiến tại Mỹ, bắt Mỹ ngưng oanh tạc, quảng cáo cho thứ chính nghĩa giả hiệu của MTDT/GPMN rồi đến cái gọi là CPCPM/LTMNVN, và tạo hố phân cách giữa Mỹ với VNCH. (51)

51. Zhai, 2000, 173. 8/1968: Nghị quyết BCT v/v Tổng tấn công, Tổng khởi nghĩa tại miền Nam; *VKDĐT*, 29:1968, 2004:393-44 [Tiêu diệt 130,000 quân Mỹ.[395] Ngày 9/11/1968: Bổ sung. (*VKDĐT*, 29:1968, 2004:509-21) [29/8/1968: Hội nghị TW lần thứ 15. Thắng lợi to lớn về ngoại giao]. (*VKDĐT*, 29:1968, 2004:359-392)

10/10/1968: BCT gửi điện [số 320] cho TWC. (*VKDĐT*, 29:1968, 2004:468-474)

Ngày 9/10/1968, Bắc Kinh nói với Thứ trưởng Ngoại thương VN: việc Mỹ ngưng oanh tạc BV là “sự thỏa hiệp giữa Việt Nam với Mỹ;” “một thất bại lớn, tổn thất lớn với nhân dân Việt Nam, giống như cuộc đàm phán ký Hiệp định Geneva là một sai lầm;” đề nghị nên cho Mỹ oanh tạc trở lại miền Bắc, làm như vậy sẽ khiến Mỹ phân tán các mục tiêu oanh tạc, đồng thời cũng chia xẻ bớt khó khăn cho miền Nam.” (*Sách Trắng*, 1979:52) Bắc Kinh còn cho rằng Hà Nội đã nghe lời Liên Xô để đàm phán, và đòi Việt Nam phải lựa chọn: **cắt đứt quan hệ với Liên Xô và tiếp tục đánh Mỹ, vì nếu dùng viện trợ Trung Cộng đánh Mỹ để đạt mong muốn đàm phán với Mỹ thì viện trợ của TQ sẽ mất hết ý nghĩa của nó.**” (*Sách Trắng*, 1979:52)

Ngày 17/10, Ngoại trưởng Trần Nghị bộc trực hơn, nói nếu Hà Nội cử người đi họp 4 phe sẽ giúp cho Humphrey đắc cử, để cho nhân dân Việt Nam vẫn nằm dưới sự đô hộ của đế quốc Mỹ và bù nhìn. . . . Nếu vậy giữa hai Đảng và hai nước chúng ta còn cần nói chuyện gì nữa.” (*Sách Trắng*, 1979:53) Phản ứng của Hà Nội là Trung Hoa quyết tâm **đánh Mỹ đến người Việt Nam cuối cùng.** (*Sách Trắng*, 1979:52, 24)

Tại Paris, những buổi báo cáo hàng tuần của Mai Văn Bộ với Đại sứ BK trở thành những cuộc đối thoại giữa kẻ điếc. (Mai Văn Bộ, 1985:166-68)

Chỉ từ tháng 10/1968, sau khi Johnson lùi thêm một bước, đồng ý ngưng oanh tạc “không điều kiện”—với sự hiểu ngầm là Hà Nội đồng ý nói chuyện nghiêm túc; chấp thuận ngồi vào bàn hội nghị với chính phủ Nguyễn Văn Thiệu và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam—Bắc Kinh mới thay đổi thái độ. (52)

52. Điện BCT [số 323] gửi TWC ngày 15/10/1968; *VKDĐT*, 29: 1968, 2004:475-477. [15/10/1968: BCT gửi điện cho TWC: Điều kiện để Mỹ ngưng oanh tạc miền Bắc: Cho VNCH tham gia hòa đàm Paris.[475] Có thể họp 4 bên. MT/GPMN do Hà Nội mời. Sài Gòn do Mỹ mời.[475]; Ngày 29/10/1968, Johnson Zhai, 2000, tr. 173.

20/10/1968: BCT gửi điện cho TWC: Hà Nội sẽ làm Tuyên bố của MTGPMN [ngày 21/10/1968] [486] (*VKDĐT*, 29: 1968, 2004:484-487)

Cuối tháng 10/1968, Mao chấp thuận chiến thuật vừa đánh, vừa đàm, cho các cơ quan tuyên truyền loan báo về hội nghị Paris. Ngày 1/11/1968, lần đầu tiên báo chí Trung Cộng đề cập đến hòa đàm và tuyên bố ngưng oanh tạc hoàn toàn miền Bắc của Johnson. Ngày 17/11, Mao Trạch Đông bảo Phạm Văn Đồng rằng Mao đồng ý chiến lược “vừa đánh, vừa đàm.”

[Đầu năm 1970, Mao tuyên bố với Edgar Snow: sẵn sàng đón Nixon. Tháng 5/1970: Chuyến địa điểm nói chuyện từ Varsovie [Warsaw] qua Paris (1985:169-72)

Về tổng số viện trợ khoảng 20 tỉ Mỹ Kim “không thông lọng” từ 1950 đến 1978 mà Bắc Kinh dài giọng kể lể thực ra đã có tờ giấy thế nợ của Thủ tướng Phạm Văn Đồng ngày 14/9/1958, rồi hai giao kèo cắt đất, cắt biển năm 1999 và 2000. (53)

53. Hoàng Văn Hoan, 11/1979, tr. 15; Idem., *Restoring and Developing*, 1983, pp. 38-9]. **Năm 1974, từ Mao tới Ân Lai, Diệp Kiếm Anh còn tham gia việc chỉ đạo cướp chiếm quần đảo Hoàng Sa (Paracels) mà Bộ Ngoại Giao Pháp đã ra công gin giữ, hầu trả cho Thủ hiến Phan Văn Giáo.**

Ngày 12/12/1968, trong công điện gửi Phạm Văn Thiệu, BCT Đảng LĐVN dự đoán rằng hòa đàm Paris có khả năng giải quyết trước cuối nhiệm kỳ của Johnson [20/1/1969]. (54)

54. *VKĐTT*, 29:1968, 2004:549-552: điện ngày 12/12/1968, BCT gửi Phạm Hùng. [Hòa đàm Paris có khả năng giải quyết trước cuối nhiệm kỳ của Johnson]. (*VKĐTT*, 29:1968, 2004:549-52)

Nhưng Hà Nội đánh giá không đúng biến chuyển ở Mỹ. Những ngày đầu tháng 11/1968, Thiệu gay gắt tuyên bố không muốn nhờ ai thương thuyết thay cho VNCH. Ngày Thứ Bảy, 2/11, Thiệu tuyên bố sẽ không tham dự Hội nghị Paris ngày 6/11, trừ trường hợp BV đồng ý không coi MT/GPMN như một phái đoàn riêng biệt. Sau khi Nixon đắc cử, ngày Thứ Bảy, 7/12, phái đoàn VNCH mới lên đường qua Paris.

Sự thay đổi thái độ đột ngột này, khiến giới lãnh đạo Đảng Dân Chủ không dấu sự bất mãn. Theo Tổng thống Johnson, Thiệu là [một trong những lý do] khiến ứng cử viên Đảng Dân Chủ, tức đương kim Phó Tổng thống Hubert Humphrey, bị thất cử với hơn năm trăm ngàn [510,314] trên tổng số 73,212,065 phiếu. Nếu hòa đàm Paris nhóm họp ngày 6/11 như dự trù, Humphrey *có thể đã* [would have] thắng. (55).

55. Lyndon B. Johnson, *The Vantage Point: Perspectives of the Presidency, 1963-1969* (New York: Holt, Rinehart and Winston, 1971), pp. 548-549. [**On November 1** [2 in Saigon], **after previously indicating that they would go to the Paris peace talks, the South Vietnamese leaders decided not to participate. That, I am convinced, cost Hubert Humphrey the Presidency, especially since the shift of several hundred thousand votes would have made him the winner. I am certain that the outcome would have been different if the Paris talks had been in progress on Election Day.**] (1971:548-549). Xem thêm ý kiến của William P. Bundy; trong “Opinions/Letters,” NYT, 13/6/1991).

Theo Johnson, bài diễn văn ngày 30/9/1968 của Hubert đã khiến Thiệu sợ hãi đảng Dân Chủ. Những lý do khác là Đảng Dân Chủ bị thua vì dân chúng bắt đầu khuynh hữu, không thích các chính sách Đại Xã Hội [Great Society] của ông, v.. v... (1971:549ff)

Có nhiều nguồn tin trái ngược nhau về “sự cố” trên. Theo Nguyễn Cao Kỳ, Nixon đã nhờ Anna Chennault môi giới với Bùi Diễm thuyết phục Thiệu đừng vội gửi đại diện qua Paris như Johnson yêu cầu. Để thuyết phục Thiệu, Nixon hứa nếu đắc cử sẽ yểm trợ cuộc chiến đấu của VNCH mạnh mẽ hơn. Diễm phủ nhận tin trên, đưa ra giả thuyết có thể Nguyễn Văn Kiểu, anh Thiệu, đã thuyết phục Thiệu.(56)

56. Nguyễn Cao Kỳ, *Twenty Years and Twenty Days* (1976), tr. 167-69; Bùi Diễm, *In the Jaws of History*, tr. 245. Sở dĩ Thiệu đã đi một nước cờ phiêu lưu, mạnh mẽ vì đã nhận được thông điệp: “*Chớ tham gia Hòa Đàm Paris, có trì hoãn càng lâu càng tốt để đợi ông Nixon lên làm tổng thống, mọi chuyện sẽ tốt đẹp hơn*”.

Cách nào đi nữa, sự phản trắc của Thiệu, có lẽ với sự đồng tình của Trần Văn Hương, gây ác cảm trong giới lãnh đạo Dân Chủ. Ngày 15/12/1968, Bộ trưởng QP Clark Clifford tuyên bố có thể thương thuyết với Hà Nội, không cần sự đồng ý của VNCH. (57)

57. Douglas Pike (ed), *The Bunker Papers: Reports to the President from Vietnam, 1967-1973*, 3 vols (Berkeley: Institute of East Asian Studies, 1990).

Có lẽ vì vậy phe Dân Chủ đã đóng góp không nhỏ trong việc bỏ rơi miền Nam Việt Nam sau ngày ký hiệp định Paris. Có tin, Nixon từng sai người sang Đài Bắc bảo Thiệu đừng xin tị nạn ở Mỹ.

Vai trò “anh hùng khất thực” của Lê Duẩn cũng chẳng vui vẻ gì hơn. **Trung Nam Hải chẳng những từ chối gửi phi công chí nguyện qua Việt Nam ngày 16/7/1965, mà còn tổ chức các lực lượng Hoa kiều tại miền Nam và đi trực tiếp với MTĐT/GPMN để sử dụng khi cần.** (*Sách Trắng*, 1979:47-48; Zhai, 2000:134-35, 175) Trong khi đó, đa số những viên chức sốt sáng viện trợ cho Bắc Việt bị thất sủng trong cuộc cách mạng văn hóa.

Từ năm 1970, sau khi củng cố quyền lực, môi hiểm khích Nga-Hoa đã đạt mức khó hòa giải, Mỹ rút quân khỏi Kampuchea, Bắc Kinh bắt đầu nổi lại thương thuyết với Mỹ qua trung gian Pháp, Pakistan (Tổng thống Pakistan Yahya Khan, 26/10/1970), và Rumania (Thủ tướng Roumania,

Nicolae Ceausescu (26/10/1970). **Mao còn nhờ Edgar Snow phổ biến trên báo chí là Mao tin rằng Johnson sẽ không xâm lăng Hoa lục.** (58)

58. Maurice Meisner, *Mao's China*, 1977:367; Kissinger 1979:699. [1/10/1970: *Bắc Kinh: Mao Trạch Đông mời Edgar Snow, một nhà văn Mỹ, dự lễ Quốc Khánh*. In November 1970, Mao told Edgar Snow that China would like to resume talks, and Nixon would be welcomed in China, either as a tourist or president. 11/1970: **Chu Ân Lai nói với Snow là sẽ mở lại thương thuyết với Mỹ, sau khi tạm ngưng vì việc đưa quân qua Kampuchea.** (Meisner, 1977:367) 12/1970: **Chu Ân Lai nói với Snow welcome Nixon tới BK,** (Meisner, 1977:367)] Tháng 4/1971, Life đăng bài phỏng vấn Mao của Snow. (Meisner, 1977:367)

11/7/1971: Loan tin Kissinger đã tới TH, chuẩn bị cho Nixon viếng thăm TH.

Bắc Kinh cũng bắt đầu cắt giảm viện trợ 20% trong ba tài khóa 1969, 1970, 1971. Thái độ này khiến hơn một thập niên sau giới lãnh đạo CSVN cho rằng Nhuận Chi cùng Ân Lai chỉ muốn “Tọa sơn quan hổ đấu” [ngồi trên núi xem hổ đánh nhau]; “xảo quyết sử dụng Việt Nam như một con bài để vươn lên địa vị cường quốc . . . , kiểm chế và gây áp lực khi viện trợ cho Việt Nam, tìm mọi cách khống chế Việt Nam, kéo Việt Nam vào quỹ đạo để họ nắm Việt Nam, từ đó nắm cả Đông Dương và tràn xuống Đông Nam Châu Á. . . . họ đã giữ cho Việt Nam không thắng, không bại, bị chia cắt lâu dài, làm nước đệm giữa Trung quốc và chủ nghĩa đế quốc, không bao giờ mạnh lên được và luôn luôn lệ thuộc vào họ.” [40-1] Tư tưởng Mao Trạch Đông, theo Trường Chinh, “*phi vô sản, phản động, chống chủ nghĩa Mac-Lênin, chống CNXH, [39] là “chủ nghĩa bành trướng và chủ nghĩa bá quyền đại Hán tộc, sô vanh nước lớn, dân tộc tư sản mang đậm màu sắc phong kiến.”* (59)

59. Trường Chinh, “Nhân Dân Việt Nam kiên quyết đánh bại mọi mưu mô xâm lược của chủ nghĩa bành trướng và chủ nghĩa bá quyền Trung Quốc;” *Chống chủ nghĩa bành trướng bá quyền Trung Quốc* (Hà Nội: 1982), tr. 33-55 [trích đăng “Xã luận” của TCCS, 3/1982]; *Sách Trắng 1979:24*; S. Yurkov, *Asia in Peking's Plans* (Moscow: Politizdat Publishers, 1981) [X. G. Iu-Rơ-Côp, *Châu Á trong các kế hoạch của Bắc Kinh* (Hà Nội: NXB Sự Thật, 1984)], trong Tủ sách “Chủ Nghĩa Mao—Một Nguy Cơ Với Loài Người]

Henry A. Kissinger—một giáo sư Công pháp quốc tế chuyên biệt về Nga học, sau những nỗ lực không thành công qua việc bí mật tiếp xúc Hà Nội qua môi giới Pháp, chủ trương Nga và Trung Cộng có thể áp lực Hà Nội chấp nhận một giải pháp chính trị (60)—được giao nhiệm vụ tiếp xúc với Mat-sco-va và Bắc Kinh để yêu cầu hai cường quốc này áp lực Hà Nội ngưng xâm chiếm miền Nam.

60. Henry A. Kissinger, “The Vietnam Negotiations;” *Foreign Affairs*, Jan 1969; in lại trong *American Foreign Policy, Three Essays* (New York, W. W. Norton, 1969), tr. 103-105 [99-135]. Mãi tới năm 1989, Kissinger mới nhắc qua đến huyền thoại về sự tự phát của MTTD/GPMN, nhưng có thể không có bằng chứng rõ ràng về liên hệ giữa Hà Nội và MTGP/MNVN.

Qua những chuyện “đi đêm” và “ngoại giao bóng bàn,” Kissinger mở được cửa lớn cho Nixon tới thăm Trung Cộng vào tháng 2/1972, và ký tuyên cáo Thượng Hải. Ba tháng sau, cũng nhờ những chuyện “đi đêm” của Kissinger và thiện chí hiếu hòa của Đại sứ Nga tại Mỹ, **Anatoliy T. Dobrynin**, Nixon tới Mat-sco-va dự Hội nghị Thượng đỉnh với Leonid I. Brezhnev từ 22 tới 29/5/1972. Thực ra, từ năm 1968, Dobrynin, và lãnh đạo Nga đã tiếp tay Mỹ vào việc hòa đàm. Dobrynin đã được phép đọc và phát biểu ý kiến về dự thảo cuối cùng diễn văn 31/3/1968 của TT Johnson.(61)

61. Henry Kissinger, *White House Years* (Boston: Little & Brown, 1979), 114-194, 684-842, 1049-1096, 1124-1164, 1202-1257; **Anatoly Dobrynin, *In Confidence: Moscow's Ambassador to America's Six Cold War Presidents*** (New York: Times Books, 1995), pp. 170-173. [A March 30 memorandum from Rostow to the President suggesting issues to raise and a March 31 list of talking points for the meeting are in the Johnson Library, National Security File, NSC History of the March 31st Speech, Vol. 4, Tabs LL-ZZ and a-k].

Cay đắng nhất cho Hà Nội là hạ tuần tháng 11/1971, nhân dịp qua Bắc Kinh dự lễ ăn mừng Trung Cộng gia nhập Liên Hiệp Quốc, với một ghé thường trực tại Hội Đồng Bảo An, Phạm Văn Đồng **ba lần xin Ân Lai**, và **ngày 22/11, xin thẳng Mao Nhuận Chi** (tức Mao Trạch Đông) **hủy bỏ chuyến thăm Bắc Kinh của Nixon, nhưng cả Nhuận Chi lẫn Ân Lai đều không thuận**. (Zhai, 2000:198-99, 200-1, 218)

Tháng 6/1972, khi Kissinger qua Bắc Kinh thông báo kết quả cuộc họp thượng đỉnh Mỹ-Nga từ 25 tới 29/5/1972, Ân Lai nói Bắc Kinh muốn thấy **ngưng bắn [cease-fire] trước giải pháp chính trị sau**. Trong hai năm 1972-1973, Mao và Ân Lai cũng nhiều hơn một lần khuyến khích Khải và Yên Sa—trên đường từ Hà Nội qua Paris, và ngược lại—nên sớm đạt hòa ước, vì một khi đã rút khỏi Á Châu Mỹ sẽ khó trở lại. (62)

62. Kissinger, 1979: [114-194, 684-842] 1049-96, [1124-164, 1202-257]. Sách Trắng, 1979:57; Zhai, 2000:195, 200-1; Nguyễn Thị Bình et al., 2001:103.

Trên thực tế, quan hệ Việt-Hoa là thứ quan hệ bất tương xứng [asymmetrical]. Hà Nội chỉ là **một tiền đồn**, có thể tạm thời hy sinh—**expendable**—mà không sợ bất cứ một hậu quả đáng kể nào. Xét cho đến cùng lý, Hà Nội cần Bắc Kinh hơn Bắc Kinh cần Hà Nội. Về bạo lực cách mạng, Trung Cộng to lớn hơn, đông dân hơn, và giàu có hơn. Quân Ủy Trung Ương Đảng CSTH cũng từng là bậc thầy bạo lực cách mạng và cách tuyên truyền kiểu Maoist từ chiến dịch Biên Giới II hay Lê Hồng Phong II (9-10/1950). Những trang sử đấu tranh bằng xương máu của di dân Tibet [Tây Tạng]—**kể cả hàng chục cuộc tự thiêu bi tráng đầu thế kỷ 21**—vẫn chưa đủ chuyển lòng những nhà tranh đấu nhân quyền thế giới, nhưng là bằng chứng khó chối cãi **tội ác diệt chủng [genocide] của Trung Nam Hải**. Trong khi đó, **những tên tội phạm chiến tranh như Hu Jintao [Hồ Cẩm Đào], Wen Jabao [Ôn Gia Bảo] từng hơn một lần điều ngoa và kiêu căng vu cáo những nạn nhân của chính sách xâm lược Hán tộc như “khủng bố”**. Bài học Đặng Tiểu Bình năm 1979 còn thấm thía hơn, khiến năm 2012-2013, Hà Nội phần nào đã tuyệt cấm mọi hành động phản đối sự xâm lược lãnh hải Việt Nam của các công dân, thất buộc hàng chục bản án chống đối chính quyền oan uổng cho các trí thức yêu nước, theo thứ **luật rừng [jungle laws] dân chủ tập trung hay “the Marxist concept of the dictatorship of the proletariat”**—nhưng lãng quên nhu cầu khẩn thiết là **truy tố Trung Cộng ra trước những tòa án quốc tế như Phi-líp-pin vừa khởi xướng**.

Nhưng với Nga, thái độ Nixon và Kissinger có phần cứng rắn. Nixon **muốn Nga tiếp tay giải quyết chiến tranh Việt Nam**, vì thật nghịch lý khi một tổng thống Mỹ tới Mat-sco-va bàn về hòa bình thế giới trong khi xe tăng và đại pháo cùng hỏa tiễn do Nga chế tạo gieo rắc chết chóc, thương tật, điêu tàn, đổ nát tại Việt Nam, và tính mạng của 60,000 lính Mỹ chờ triệt thoái có thể bị đe dọa (như cái chết của các cố vấn Sư đoàn 22 VNCH tại Dakto, và Cố vấn trưởng Quân Khu II John Paul Vann đêm 9/6/1972 ở Chu Pao). Bởi thế, khi bí mật gửi Kissinger qua Mat-sco-va ngày 20/4/1972 dàn xếp buổi họp thượng đỉnh, Nixon cho lệnh Kissinger cảnh cáo Brezhnev rằng **vấn đề Việt Nam sẽ quyết định mối bang giao Mỹ-Liên Xô**. Nếu Brezhnev không đồng ý, Kissinger có thể xách va-li rời Mat-sco-va ngay. (Kissinger, 1979:1126) Ngày 21/4, khi gặp Kissinger lần đầu, Brezhnev muốn đặt ưu tiên vào liên hệ Mỹ-Liên Xô, không chú tâm đến vấn đề Việt Nam. Ngược lại, Kissinger cho rằng Hà Nội làm cản trở cuộc họp thượng đỉnh Nixon-Brezhnev—Kissinger muốn có mật đàm tại Paris trước ngày 6/5, và đạt được kết quả cụ thể.

Brezhnev bèn cho Kissinger coi công điện mật của Hà Nội, nói **muốn họp công khai ngày 27/4, và có thể mật đàm trước ngày 6/5/1972; miễn hò cho Thọ một tuần để di chuyển từ Hà Nội qua Paris**. [Khải luôn luôn phải ghé qua Bắc Kinh và Mat-sco-va để “tham khảo”]. (Kissinger, 1979:1145) Kissinger nói muốn mật đàm ngày 2/5/1972, và Khải phải thay đổi phương thức thương thuyết. Brezhnev tuyên bố chính **Trung Cộng cản trở hội nghị thượng đỉnh Mỹ-Liên Xô**. (Kissinger 1979:1145-146)

Trong cuộc họp thứ hai, kéo dài 5 tiếng đồng hồ, ngày Thứ Bảy, 22/4, Kissinger đòi CSBV rút khỏi miền Nam những đơn vị mới xâm nhập từ ngày 29/3; tôn trọng vùng phi quân sự; trao đổi tù binh đã bị bắt giữ trên 4 năm; và nỗ lực đạt thỏa ước trong một thời gian hạn định. Ngược lại, Mỹ sẽ ngưng oanh tạc miền Bắc, và triệt thoái các lực lượng tăng viện từ ngày 29/3/1972. Theo Kissinger, mục đích chính là **muốn Liên Xô can thiệp để giải quyết chiến tranh Việt Nam. Brezhnev đồng ý chuyển đề nghị của Kissinger cho Hà Nội.** (Kissinger 1979:1146-147)

Tuy nhiên, trong công điện mật ngày 23/4 gửi Kissinger, Nixon cảm thấy thành quả mà Kissinger đạt được chưa đủ. Việc Nga đón tiếp Kissinger ba ngày sau khi Mỹ đánh bom Hà Nội, Hải Phòng, hay nhận chuyển đòi hỏi của Mỹ trong lần mật đàm thứ 13 sắp tới vẫn chưa mang lại *sự tiến triển* [progress] về Việt Nam—Nga bí mật chuyển thông điệp, nhưng đã và đang công khai cung cấp vũ khí cho CSVN bắn giết, và hẳn cũng chịu trách nhiệm về tội ác như CSVN. Nếu mật đàm ngày 2/5 không mang lại kết quả nhiều hơn 12 lần trước, có thể Mỹ sẽ phải sử dụng mọi biện pháp oanh tạc **[we will have to go all-out on the bombing front].** (63)

63. Tel CPD-203-72, Nixon gửi Kissinger, April 23, 1972, 1945Z, [National Archives, Nixon Presidential Materials, NSC Files, Kissinger Office Files, HAK Trip Files, HAK's Secret Moscow Trip, TOHAK/HAKTO, April 1972 \(Part 1\), Box 21, FRUS, 1969-1976, I, Doc. 110. Moscow Summit.](#)

Ngày 24/4, khi Kissinger rời Mat-sco-va, đại diện Mỹ ở Paris trao cho đại diện CSBV đề nghị mới: Mỹ sẽ tuyên bố họp công khai ngày 27/4 [phiên thứ 146] nếu Hà Nội đồng ý mật đàm [lần thứ 13] ngày 2/5/1972. Ngày 26/4, Nixon tuyên bố sẽ rút thêm 20,000 lính Mỹ, từ 1/5 tới 1/7/1972. Nhưng phiên họp phiên thứ 146 ngày 27/4, trong hội trường một đoàn viên Cộng Sản đội lốt MTDT/GPMN, “nảy lửa” với những lời tố cáo Mỹ huy động Hạm đội 7 cùng B-52 vào Đông Nam Á trong tháng 4/1972, nhưng không một lời về kế hoạch Xuân Hè 1972 của Hà Nội, hay thực chất “giả túc cách mạng” của MTDT/GPMN và CPCMLT/MNVN. (64)

64. Lý Văn Sáu, “Đấu tranh trên mặt trận dư luận,” Nguyễn Thị Bình, et al., 2001: 226-27 [185-238].

Ngày Chủ Nhật, 30/4, Nixon nói với Kissinger là muốn hoãn cuộc họp thượng đỉnh sắp tới. Đồng thời cho lệnh Kissinger chuẩn bị chiến dịch oanh tạc **Linebacker** [Trung Vệ Môn Football Mỹ], bắt đầu từ 5 tới 7/5/1972. Kissinger yêu cầu Nixon chờ thêm hai [2] ngày; tức sau buổi mật đàm với Khải ở Paris ngày 2/5. (Kissinger, 1979:1168) Nhưng thái độ của Khải ngày 2/5 như đổ dầu vào lửa. Khải lập lại nguyên văn những đòi hỏi đã cũ. Khải còn đọc cho Kissinger nghe những lời chỉ trích Nixon, buộc tội Mỹ đã khiêu khích, đưa đến cuộc tấn công Xuân-Hè 1972 (sic). Hôm sau, 3/5, Nixon thư cho Brezhnev, qui trách cho Liên Xô; và yêu cầu Brezhnev gấp rút xét lại tình hình.

Ngày 4/5, tại phiên họp thứ 147, Đại sứ Porter thông báo cho CSBV biết là sẽ hoãn buổi họp công khai thứ 148. Hôm sau, Thứ Sáu, 5/5, CSBV công bố tại Paris về buổi họp mật 2/5. Trong khi đó, Kissinger gặp Đại sứ Dobrynin, thông báo Nixon sẽ có quyết định quan trọng về Việt Nam. Tối đó, Kissinger cũng nói chuyện tại dạ tiệc của *Asian Society* tại [Plaza Hotel](#) New York về chính sách ngoại giao tại Á Châu. Theo Kissinger, Mỹ muốn tạo một trật tự mới ở Đông Nam Á, trong đó các nước sẽ có một vai trò lớn hơn. Chính sách của Mỹ là không cho phép CS chiếm đóng Nam Việt Nam. Mỹ sẽ không liên minh với kẻ thù để đánh bạn bè. (65)

65. Memorandum of Conversation, New York, May 5, 1972, [National Archives, Nixon Presidential Materials, NSC Files, Box 1026, Presidential/HAK Memcons.](#) FRUS, 1969-1976, vol I, Doc 111. Để có một ý niệm về sự can thiệp của Mỹ vào việc chống Cộng ở Đông Dương, xem **NSC 34/2** (3/1949), **NSC 48** (30/12/1949), **NSC 68** (30/9/1950), tới **NSAM 273** (24/11/1963), **NSAM 328** (6/4/1965), **NSSM 36** (Vietnamization, 10/4/1969). Đáng ghi nhận là từ năm 1965, Giáo Hoàng Paul VI cũng bắt đầu rao giảng

về hòa bình, gửi đại diện qua Sài Gòn thuyết phục Giáo Hội Ki-Tô Việt Nam chấm dứt cuộc phiêu lưu thánh chiến Chống Cộng [anti-Communist Crusade] đất giá vào lục địa Á Châu từ năm 1949-1950.

B. DIỄN VĂN NGAY 8/5/1972 & LINEBACKER (8/5-22/10/1972):

Ba ngày sau, sáng 8/5/1972, Nixon triệu tập Hội đồng ANQG thảo luận lần cuối về kế hoạch **Linebacker**, oanh tạc Bắc Việt và phong tỏa các hải cảng—một biện pháp giới lãnh đạo Mỹ bấy lâu tự kiềm chế thực hành. 14G00, Nixon ký lệnh khởi đầu Linebacker. (Kissinger 1979:1186)

Trong khi chờ đợi thời điểm phi cơ bắt đầu oanh tạc, Nixon điện thoại thông báo cho một số lãnh tụ Quốc Hội. Đúng 21G00, Nixon xuất hiện trước ống kính truyền hình và máy vi âm truyền thanh toàn quốc—thông báo đã cho lệnh trừng phạt những kẻ ngoài vòng pháp luật quốc tế đang công khai xâm lăng VNCH từ năm tuần lễ qua. Nixon đã quyết định không cho Hà Nội nhận được khí giới và tiếp liệu để tiếp tục cuộc xâm lược. Với sự đồng ý hoàn toàn của VNCH, Nixon đã cho lệnh tất cả những cửa khẩu vào Bắc Việt sẽ bị đặt mìn để ngăn chặn việc nhập cảng hàng tiếp vận và các cuộc hành quân đường bộ từ các hải cảng này. Quân lực Mỹ sẽ có những biện pháp thích nghi để ngăn cản việc chuyển giao vật liệu bằng đường thủy. Đường rầy xe lửa và các trục giao thông khác sẽ bị cắt đứt tối đa. Việc oanh tạc và hải pháo sẽ tiếp tục.

Đưa ra hai điều kiện để chấm dứt việc phong tỏa: phóng thích tất cả những tù binh; ngưng bắn khắp Đông Dương, do một ủy ban kiểm soát quốc tế kiểm soát. Khi đã đạt ngưng bắn có sự kiểm soát quốc tế, các hành động phong tỏa trên sẽ chấm dứt, và quân Mỹ còn lại sẽ rút hết trong bốn [4] tháng.

Các phe phái Việt Nam sẽ thảo luận về hiệp định chính trị.

Trước khi kết thúc, Nixon gửi tới dân chúng Việt Nam cùng các nước liên hệ thông điệp là hành động của quân lực Mỹ chỉ nhằm bẻ gãy tham vọng xâm lược của chế độ CSBV, yểm trợ tinh thần tự vệ của 17 triệu người miền nam trước sự xâm lược, và sự an toàn của 60,000 lính Mỹ.

Nixon đặc biệt kêu gọi lãnh tụ và dân chúng Liên Xô nhìn nhận quyền bảo vệ quyền lợi Mỹ. Không một lính Nga nào bị đe dọa [tại Việt Nam], trong khi tính mạng 60,000 lính Mỹ đang bị đe dọa. Nước Mỹ tôn trọng vai trò cường quốc của Nga Xô cùng nhiệm vụ giúp đỡ các đồng minh của Nga; và tin rằng Nga cũng tôn trọng bổn phận của Mỹ với các Đồng Minh của Mỹ. Nixon mong rằng tất cả các cường quốc **chỉ giúp đỡ Đồng Minh của mình tự vệ mà không phải đi xâm lấn**. Bằng không hòa bình sẽ bị đe dọa.

Nga và Mỹ đã đạt được những tiến bộ trong ít tuần qua; sắp ký những hòa ước quan trọng về giới hạn vũ khí nguyên tử, thương mại và nhiều lãnh vực khác. Đừng nên tuột lùi vào những vạt bóng tối của thời đã qua. Mỹ không đòi Nga hy sinh các nguyên tắc của mình, hay các bạn của Nga; nhưng Nga cũng đừng cho phép sự cứng đầu của Hà Nội phá vỡ những gì Nga cùng Mỹ kiên nhẫn chuẩn bị. Liên bang Mỹ và Nga Xô đang trên thềm một quan hệ mới chẳng những phục vụ quyền lợi của hai nước, mà còn phục vụ hòa bình thế giới. Mỹ đang chuẩn bị để xây đắp mối quan hệ ấy. Nếu Mỹ thất bại, phần trách nhiệm ở về phía Nga.

Và, đặc biệt với dân chúng Mỹ, Nixon yêu cầu mọi người giúp đỡ Tổng thống của mình khi đang gặp khó khăn.

Tôi hiểu mọi người đều muốn chấm dứt chiến tranh, đưa chồng, cha, anh em về nhà. Trong ba năm rưỡi vừa qua, những lời tôi tuyên bố hay những việc tôi đã làm, chứng tỏ tôi rất muốn chấm dứt chiến tranh và mang lính hồi hương.

Quý vị muốn hòa bình. Tôi muốn hòa bình. Nhưng quý vị muốn hòa bình trong danh dự, không phải thua trận. Quý vị muốn hòa bình thực sự, không phải thứ hòa bình mở màn cho một cuộc chiến tranh khác. (66)

[You want peace. I want peace. But, you also want honor and not defeat. You want a genuine peace, not a peace that is merely a prelude to another war].

[At this moment, we must stand together in purpose and resolve. As so often in the past, we Americans did not choose to resort to war. It has been forced upon us by an enemy that has shown utter contempt toward every overture we have made for peace. And that is why, my fellow Americans, tonight I ask for your support of this decision, a decision which has only one purpose, not to expand the war, not to escalate the war, but to end this war and to win the kind of peace that will last].

66. *Public Papers of the Presidents of the United States: Richard Nixon, 1972*, pp. 583-587; FRUS, 1969-1976, vol I, doc 112. The President spoke at 9 p.m. from the Oval Office at the White House. His address was broadcast live on radio and television.

Mặc dù đa số dân Mỹ tán thành bài diễn văn của Nixon, các phản chiến binh không tiếc lời chỉ trích. Xuất hiện trước Ủy Ban Ngoại Giao Thượng viện ngày 9/5/1972, một học giả lão thành tuyên bố: “Đường lối của Tổng thống là đường lối điên khùng.” [*The President’s path is the path of insanity*]; Nếu Tổng thống muốn hòa bình thực sự, bước đầu tiên phải là đề nghị mà Robert Kennedy đã đưa ra sáu năm trước, đó là thành lập một chính phủ hòa hợp, và triệt thoái hết lính Mỹ” [*if the President genuinely wants peace, the first step proposed six years ago by Robert Kennedy, a formation of a coalition government, and the total withdrawal of the remaining troops [60,000]*]. (67)

67. US Senate, *Causes, Origins, and Lessons of the Vietnam War, Hearing before the Committee on Foreign Relations, US Senate, 92nd Congress, 2nd Session, May 1972* (Washington: GPO, 1973), pp. 18-9.

[Nếu Minh thay Thiệu, có khác biệt gì không? Geld: Yes. Ibid., 28. Thay đổi đề nghị của Nixon: Sẽ triệt thoái trong vòng 4 tháng. Ibid., 29. More stick than carrot. Ibid., 30].

Nixon cũng hiểu rõ quyết định của mình có vẻ liều lĩnh, nhưng một tổng thống Mỹ không thể đến Nga dự thượng đỉnh khi vũ khí do Nga Sô viện trợ đang được Hà Nội dùng để giết chóc. Kissinger đồng ý. (68)

68. Memorandum for the President's File, May 8, 1972; National Archives, Nixon Presidential Materials, White House Special Files, President's Office Files, Memos for the President, Box 88, February 27-May 28, 1972; FRUS, 1969-1976, vol I, Doc 113.

On May 8, 1972, immediately following the President's address on the situation in South Vietnam (see Document 112), Nixon spoke to the Cabinet and selected senior White House staff in the Cabinet Room. According to the notes of the President's Assistant, Raymond K. Price, Jr., the President discussed the possible risk to the Moscow Summit that could result from his decision to mine Haiphong harbor:

"We're aware of the risks. We also must realize that an American President couldn't be in Moscow when Soviet tanks were rumbling through the streets of Hue—unless he could do something about it."

"He added that we have put the proposition to the Soviets very directly: we are prepared to go forward and negotiate on SALT, etc., and even with the Summit—so the responsibility is theirs as to whether it goes forward or is postponed."

The next day, May 9, Henry Kissinger told a group of reporters at a news conference: "For 2 years we have been engaged in negotiations on a broad range of issues with the Soviet Union. We are on the verge not just of success in this or that negotiation, but of **what could be a new relationship of benefit to all of mankind, a new relationship in which, on both sides, whenever there is a danger of crisis, there will be enough people who have a commitment to constructive programs so that they could exercise restraining influences.** But in order for such a policy to succeed, **it cannot be accepted that one country can be oblivious to the impact on another of the actions of its friends, particularly when those friends are armed with the weapons of this country.**" (*Weekly Compilation of Presidential Documents*, Volume 8, May 15, 1972, pp. 844)

Trong khi chờ đợi phản ứng của Nga Sô, Hà Nội khẩn cấp xin Bắc Kinh giúp đỡ mìn từ lực. Guồng máy tuyên truyền cũng lập tức phát động về ý định phá hủy hệ thống đề điều của Nixon—nhưng chẳng gây được bao tác dụng.

Lê Duẩn và Phan Đình Khải đành quyết định tiếp tục hòa đàm, vì ngại các cường quốc sẽ triệu tập một hội nghị quốc tế mới. Riêng Nga Sô và Trung Cộng đều muốn có một hiệp ước. Ngày 15/6/1972, đích thân Podgorny mang đề nghị mới nhất của Nixon qua Hà Nội ba ngày

đề Duẩn và Khải nghiên cứu trước khi Khải mật đàm với Kissinger ngày 19/7/1972. Chu Ân Lai cũng tuyên bố với Kissinger là nên ngưng bắn trước, chính trị sau, giữa các phe phái Việt Nam. Lãnh đạo Nga và Trung Cộng còn ra công khuyến bảo Phan Đình Khải và Nguyễn Thị Yến Sa [Bình] nên ký hòa ước. Yến Sa—một đảng viên CS từ Sài Gòn ra bắc tập kết năm 1954, tự nhận cháu ngoại Phó Bảng Phan Chu Trinh, đang hoạt động cho Ban tình báo hải ngoại và *Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Hà Nội*—thì năm 1962 được chọn làm công tác ngoại giao của MTDT/GPMN, rồi cầm đầu phái đoàn CPCM/LTMNVN.

Ngày 10/5/1972, Đại sứ Liên Xô trao cho Kissinger một mật điện phản đối việc oanh tạc và phong tỏa miền Bắc. Theo đó, “nhân dân Liên Xô” hết lòng ủng hộ “nhân dân Việt Nam.” Nhưng Dobrynin hỏi Kissinger có thể dàn xếp cho Bộ trưởng Thương Mại Liên Xô gặp Nixon vào hôm sau. Ngày 11/5, đúng như Dobrynin yêu cầu, Nikolai Patolichev được Nixon tiếp kiến.

Chiều 19/5, Nixon họp với các lãnh tụ Quốc Hội, trình bày tóm lược những điều sẽ bàn thảo ở Mat-sco-va. Ngoại trưởng William Rogers và Kissinger cũng tham dự. Tiếp đó, Nixon họp báo, khẳng định Việt Nam và Trung Đông là hai vấn đề chủ chốt của Hội Nghị thượng đỉnh. Nhưng những vấn đề khác liên hệ đến quyền lợi an ninh quốc gia và hòa bình thế giới cũng không kém quan trọng. Hy vọng rằng hội nghị thượng đỉnh Mat-sco-va sẽ mở ra một thời kỳ mới cho liên hệ giữa hai siêu cường. (69)

69. Memorandum for the President's File by the President's Special Consultant (Scali) Washington, May 19, 1972, 4 p.m. [National Archives, Nixon Presidential Materials, White House Special Files, President's Office Files, Memos for the President, Box 88, February 27-May 28, 1972; FRUS, 1969-1976, vol I, Doc 114.](#) According to the President's Daily Diary, Nixon met with the bipartisan Congressional leadership in the Cabinet Room of the White House at 4:13 p.m. on May 19. Members of the press later joined the group before the session adjourned at 5:23 p.m. (Ibid., White House Central Files, Staff Members and Office Files, Office of Presidential Papers and Archives, Daily Diary)

Vietnam will be on the agenda and will be discussed, but it is best not to speculate on this and put us or the Russians on the spot. Another quite difficult area that we will discuss is the Middle East where we are very, very far apart. Perhaps we can narrow the differences by the time we leave so that each will know more accurately what the other's position is.

The fact that this summit is going forward has great significance. Both sides are recognizing the fundamental principle that their own security interests must take precedence over certain matters and issues which are peripheral and collateral, Vietnam and the Middle East, for example. It is important to find areas where we can cooperate. Neither side believes that just getting to know one another better will change the actual conditions. There are some very pragmatic considerations. Confrontation is not in their interest or in ours. We must both avoid being dragged into major conflicts in outlying areas where it is not to either side's interests. I look forward to hard bargaining without propaganda. But let's not raise our hopes too high or too low.

Thứ Bảy, 20/5/1972, trong khi những thảm bom chùm, bom bi tàn phá miền bắc, Nixon lên đường qua Mat-sco-va. Cho lệnh Haig tiếp tục oanh tạc Bắc Việt trong thời gian họp thượng đỉnh. (Kissinger 1979:1200) 16G00 Thứ Hai, 22/5, Chủ tịch Podgorny và Thủ tướng Kosygin ra tận phi trường tiếp đón Nixon. 17G00, Brezhnev gặp Nixon.

Ngày buổi khai mạc Thượng đỉnh trong Hội trường St. Catherine, Dinh Đại Kremlin, ngày 23/5, Nixon đã tóm lược chủ trương Hòa Hoàn của Mỹ—nhắm đến việc mang lại và xây dựng hòa bình cho nhân loại, vì cả Nga và Mỹ đều hiểu kết cuộc kinh khủng của chiến tranh nguyên tử. Chính sách Trung Hoa của Mỹ nằm trong kế hoạch rộng lớn này—tức sự sống chung hòa bình giữa các nước khác nhau về ý thức hệ, và hệ thống tổ chức. Mỹ không muốn dùng Trung Hoa kèm chế hay chống Nga. Mỹ muốn Nga và Mỹ chấp nhận sự khác biệt, nhưng vẫn hợp tác và đối thoại hơn đương đầu, bị lôi kéo vào những cuộc tranh chấp tại những xứ ngoại vì *[But as practical men, we have learned the lessons of history and will not allow ourselves to be dragged into conflict in areas peripheral to our interests. These problems may seem important at the time, but cannot compare in importance with the need to have good relations*

between the two most powerful countries in the world]. Nga và Mỹ có thể giải quyết mọi vấn đề theo một phương pháp thực tiễn, quyết tâm đặt những quyền lợi chung trên những dị biệt. [We can do it only by working out real problems in a concrete fashion, determined to place our common interests above our differences.] (70)

70. Memorandum of conversation between President Nixon and General Secretary Brezhnev, **May 23, 1972**; National Archives, Nixon Presidential Materials, NSC Files, Box 487, President's Trip Files, The President's Conversations in Salzburg, Moscow, Tehran and Warsaw, May 1972, Part 1) **Doc 115. Editorial Note**

During the first plenary session held in St. Catherine's Hall, Grand Kremlin Palace on May 23, Nixon expounded on detente:

"The President said he would like to think that each person at the table is a sentimental man to a certain degree, but we are meeting here not because of sentiment, but because we are pragmatic men. As practical and honest men we recognize that our systems are different and that in many parts of the world our interests conflict. *But as practical men, we have learned the lessons of history and will not allow ourselves to be dragged into conflict in areas peripheral to our interests. These problems may seem important at the time, but cannot compare in importance with the need to have good relations between the two most powerful countries in the world.*

"So we see that the time has come when our two nations have an opportunity which perhaps has not come to nations in history up to this point. That time means that *we must find ways to work together to limit arms, to expand our economic relations for our mutual benefit and also to work together in other fields such as improvement of the environment, cooperation in outer space and others. We would continue to compete, but it can be a friendly competition in which each side would gain rather than lose, and we can both work for the mutual good.*

"This does not mean that settlement of differences will always be easy. Differences are settled easily only under the dictation of the strong to the weak. We had reached the stage in our relations—and the President believes this was fortunate—where we consider ourselves to be equally strong. Therefore, we feel this opportunity is one which is unique, not only because of what we do here on these agreements which are important in themselves, but even more so because of the way we view the future.

"Good relations between the Soviet Union and the United States can have an enormous effect for the good of the people of the whole world and above all for the good of the people of our two countries. It is his hope that this week the personal relationships between us will become better. We can begin the process of exploring future progress which could make these agreements seem small in terms of what can be accomplished in the future.

"The President said he wished to close his remarks by saying what his Soviet friends may be too polite to say. He said his reputation is of being very hard-line and cold-war oriented.

"Kosygin remarked that he had heard this sometime back.

"The President said that he has a strong belief in our system but at the same time he respects those who believe just as strongly in their system. There must be room in this world for two great nations with different systems to live together and work together. We cannot do this however, by mushy sentimentality or by glossing over differences which exist. We can do it only by working out real problems in a concrete fashion, determined to place our common interests above our differences." (70)

70. Memorandum of conversation between President Nixon and General Secretary Brezhnev, **May 23, 1972**; National Archives, Nixon Presidential Materials, NSC Files, Box 487, President's Trip Files, The President's Conversations in Salzburg, Moscow, Tehran and Warsaw, May 1972, Part 1) **Doc 115. Editorial Note**

Thứ Tư, 24/5, Nixon tới biệt thự riêng [dacha] của Brezhnev thảo luận với Tam đầu chế Nga. Brezhnev, Kosygin, rồi Podgorny theo nhau lên án việc Mỹ oanh tạc và phong tỏa các hải cảng miền Bắc. Đòi loại bỏ Thiệu. Nhưng theo Kissinger, phía sau những lời giận dữ của lãnh đạo Liên Xô, nội dung chẳng có gì nghiêm trọng. (Kissinger, 1979:1227)

Trong những ngày kế tiếp, Nixon và Brezhnev ký một loạt những hiệp ước quan trọng, như hạn chế vũ khí nguyên tử (**The Strategic Arms Limitation Treaties (SALT) ngày 26/5/1972**), thương mại, hợp tác trên không gian, Nga tích cực giúp giải tỏa những “sự hiểu lầm” giữa Kissinger với Khải, làm trung gian cho hội nghị Paris tiến triển.

At the final plenary session, held at St. Catherine's Hall on **May 29**, the President returned to the theme of detente:

"The President said he was grateful for the boundless hospitality of his hosts, and, more important, that he was grateful for the frank talks. The results were significant because of the preparatory work by the experts both in Moscow and in the United States. **We recognized at the outset that most summit conferences had been failures; since the end of World War II they had raised hopes and then failed. These meetings, on the other hand, had been successful because they were well prepared, and also because—and this was important but quite difficult to measure—because of an acceptance of mutual responsibility to respect the other side's viewpoint, and its right to disagree strongly, and, while respecting the equal strength of each side, finally to find a way to reach agreement on fundamental matters.**

"The President continued by noting that superficial observers, sometimes in the press, would judge the meeting only by the agreements signed. These are important, but as pointed out by the Soviet side *the results will be determined more by how the agreements are implemented.* By establishing a process for progress in all areas, this enabled us to reach agreement.

"The President said that on the part of the United States he could assure the Soviet leaders that on all levels of the US Government there would be an intention to take a forthcoming attitude in working out problems that might arise. For example, there is the question of trade. The President noted that he had pointed out the great possibilities in this field. Even though we had not made the progress we would have liked, our differences were narrowed and we could be confident that we would see a blossoming of trade and a new relationship of enormous benefit to our peoples. The key to this, as well as other difficult issues, will be the continuation of frank contacts at all levels, including ambassadors and ministers, and, of course, at the summit level where that is the best way to break an impasse.

"The President said he wanted to conclude his remarks by saying that **history had been made by what had been signed, but the real test is what happens in the future. Now that we all know and respect each other, we have an opportunity to make even greater history for future generations.**" (71)

71. Memorandum of conversation between President Nixon and General Secretary Brezhnev, May 29, 1972; *ibid.*, Part 2)

Tối 1/6/1972, vừa trở lại Bạch Cung, Nixon xuất hiện trước phiên họp của lưỡng viện Quốc Hội, tường trình sơ lược về chuyến đi lịch sử—kéo dài 13 ngày, bay trên 16,000 dặm qua bốn nước Austria [Áo], Nga Xô, Iran và Pâu-lend [Ba Lan].

Dài theo chuyến đi lịch sử này, Nixon được chiêm ngưỡng nhiều cảnh tượng khó quên, nhưng một hình ảnh hằn in trong trí nhớ—lá quốc kỳ Mỹ bay cao trong gió xuân trên pháo đài cổ Kremlin ở Moscow.

[On this journey we saw many memorable sights, but one picture will always remain indelible in our memory—the flag of the United States of America flying high in the spring breeze above Moscow's ancient Kremlin fortress].

Nixon không mang về Mỹ một nền hòa bình, mới chỉ là *khuôn thước cho sự khởi đầu.* Mỹ và Nga hợp tác để nỗ lực giảm ô nhiễm [pollution] và gia tăng môi sinh; Hợp tác về y khoa và sức khỏe, nhất là ung thư và bệnh tim, **Hợp tác trên lãnh vực khoa học và kỹ thuật, Hợp tác về phi thuyền không gian**, mở rộng thương mại; hạn chế thí nghiệm nguyên tử. Ngoài ra, hai nước đồng ý tôn trọng 12 nguyên tắc “**hòa mà không đồng**”—**một thứ khung cho hòa bình thế giới.** "Basic Principles of Mutual Relations Between the United States and the U.S.S.R." (72)

72. Paper Agreed Upon by the United States and the Soviet Union [Moscow, May 29, 1972]; *Public Papers of the Presidents of the United States: Richard Nixon, 1972*, pp. 633-34. The text was signed by President Nixon and General Secretary Brezhnev. **Doc 116.**

Việt Nam và Trung Đông là hai vấn đề bàn cãi vào chi tiết. Vấn đề chấm dứt chiến tranh VN khó khăn nhất vì mỗi bên có một quan điểm và phương cách tiếp cận. Nhưng cả hai bên

đều có ý muốn thiết lập hòa bình thế giới. Mỹ muốn sớm chấm dứt chiến tranh trong danh dự. Chúng ta sẽ kết thúc chiến tranh, nhưng sẽ không phản bội các bạn hữu và gây nguy hại cho những quân nhân Mỹ can đảm còn ở Nam VN, làm giảm niềm tin của những người đang bị cầm tù, hay làm hoen ố danh dự Mỹ.

[The problem of ending the Vietnam war, which engages the hopes of all Americans, was one of the most extensively discussed subjects on our agenda. It would only jeopardize the search for peace if I were to review here all that was said on that subject. I will simply say this: Each side obviously has its own point of view and its own approach to this very difficult issue. But at the same time, both the United States and the Soviet Union share an overriding desire to achieve a more stable peace in the world. *I emphasize to you once again that this Administration has no higher goal, a goal that I know all of you share, than bringing the Vietnam war to an early and honorable end. We are ending the war in Vietnam, but we shall end it in a way which will not betray our friends, risk the lives of the courageous Americans still serving in Vietnam, break faith with those held prisoners by the enemy, or stain the honor of the United States of America*].

Paper Agreed Upon by the United States and the Soviet Union [Moscow, May 29, 1972]; *Public Papers of the Presidents of the United States: Richard Nixon, 1972*, pp. 633-634. Doc 116. The text was signed by President Nixon and General Secretary Brezhnev.

Following the signing, Kissinger briefed the press. Speaking of the text of the "Basic Principles," Kissinger stated in part:

"As in every document, this document indicates an aspiration and an attitude, and if either the aspiration or the attitude changes, then, of course, as sovereign countries, either side can change its course. Nothing in this document entitles us to give up our alliances or would justify lowering the efforts that have brought us to this point; but at the same time, it is an event of considerable significance that the countries whose seemingly irreconcilable hostility has characterized the entire postwar period, and the two countries which, between themselves or, indeed, individually have the capacity to destroy humanity are making an effort which would state some principles which would reduce the dangers of war and which would enable them to promote a more stable international system." (Weekly Compilation of Presidential Documents, Vol. 8, June 5, 1972, p. 952)

Để khích động phong trào phản chiến, Hà Nội phát động chiến dịch tố cáo Mỹ đánh phá đê điều, giết hại thường dân. Diễn viên Jane Fonda và ca sĩ du ca Joan Boez có mặt ở miền Bắc trong thời gian này. Cơ quan tuyên truyền Hà Nội cũng khai thác tối đa vấn đề tù binh Mỹ, phóng thích tượng trưng 9 phi công qua 3 đợt phóng thích thiện chí.

C. GỖ NƯỚC CỜ BÍ:

Cuộc họp thượng đỉnh Nga-Mỹ—với triển vọng mở ra một trang sử mới cho nhân loại—mang đến những tin vui.

Ngày 15/6, đích thân Chủ tịch Sô Viết tối cao Nikolai Podgorny, một trong Tam Đầu Chế [Troiska] Brezhnev-Kossygin-Podgorny, mang đề nghị của Nixon sang Hà Nội trong một chuyến viếng thăm không chính thức, không có tuyên cáo chung, và trở về ba ngày sau với một tin mừng: Hội nghị Paris sẽ đi vào hồi kết. (73)

73. Theo Bắc Kinh, từ năm 1964, bọn xét lại [revisionists] “Gấu Bắc Cực” [Polar Bear] Nga đã đòi vai sủng, tăng gia viện trợ cho CSBV, đặc biệt là khí giới tối tân từ năm 1965. Theo tài liệu tư nhân Nga, tổng cộng 2.200 chuyên viên Nga đã điều khiển khoảng 91 bệ hỏa tiễn SAM-2M Dvina, loại tên lửa duy nhất bắn hạ được B-52. Tổng cộng 18 cố vấn Nga chết ở VN. Báo cáo về việc hời cung tù binh Mỹ của Trung tướng Trần Văn Quang có lẽ diễn ra trong giai đoạn cuộc oanh tạc Linebackers này. Ngày 7/2/1973, Hà Nội tổ chức buổi học tập chiến thắng Điện Biên Phủ trên không; đưa ra những con số tượng trưng. Chi tiết đáng chú ý là cố vấn Nga khẳng định việc cập nhật hóa các dàn SAM-2M thật hợp thời cho giai đoạn Linebacker II, 18-29/3/1972. Ngày 4/12/2012, Trương Tấn Sang, Chủ tịch NN CHXHCNVN, tiếp phái đoàn 30 cựu cố vấn Nga (Ukraina, Belaruss, và Nga) tham dự Linebacker II; *Quân Đội Nhân Dân* (Hà Nội), 4/12/2012.

Ngày 22/6/1972 Brezhnev thông báo cho Nixon biết là Hà Nội đã nghe Podgorny trình bày về lập trường của Mỹ, và yêu cầu Mỹ đề nghị ngày tái nhóm hòa đàm Paris. Hôm sau, 23/6, Kissinger đề nghị họp công khai ngày 13/7, và bí mật [lần thứ 14] ngày 19/7/1972. Trước đó, ngày 19/6/1972, Kissinger đã tới Bắc Kinh để tường trình về cuộc họp thượng đỉnh

tại Mat-sco-va [cho tới ngày 23/6/1972]. Về vấn đề Việt Nam, Chu Ân Lai đồng ý ngưng bắn trước khi có một giải pháp chính trị. Nói cách khác, cả Nga lẫn Trung Cộng đều muốn giúp Mỹ rút khỏi Việt Nam nói riêng, Đông Nam Á nói chung. (Kissinger, 1979 :1304-305)

Ngày 29/6/1972, Nixon tuyên bố Hội nghị Paris sẽ tái nhóm. Mỹ tiếp tục oanh tạc phía nam vĩ tuyến 20, nhưng chỉ nhắm vào những mục tiêu quân sự. Cả hai đại sứ Nga tại Mỹ và Pháp đều nhập cuộc mặt trận ngoại giao.

Từ ngày 3/7/1972, Tướng Alexander Haig, một phụ tá của Kissinger tại HDANQG, đã bay sang Sài Gòn, thuyết trình với Nguyễn Văn Thiệu đề nghị mới nhất của Mỹ—ngưng bắn, thu hồi tù binh, Mỹ triệt thoái trong vòng 4 tháng, Thiệu từ chức 2 tháng trước ngày tổng tuyển cử. (Kissinger, 1979:1309-311) Thiệu không phản đối, nhưng cũng không đồng ý. Thiệu đang chờ đợi tin vui ở các mặt trận gửi về. Tại Quảng Trị, Sư đoàn Dù đã vượt sông Mỹ Chánh, tăng viện cho Thủy Quân Lục Chiến và Bộ Binh. Tại Vùng III CT, áp lực địch tại An Lộc đã giảm bớt. Thiệu hứa sẽ cho mỗi quân nhân tham dự trận đánh được lên lon một cấp nếu phá vỡ được vòng vây. Trên cơ bản, VNCH đã chặn đứng được mũi chủ lực và bước sang giai đoạn phản công. Đồng thời, biện pháp đánh bom và phong tỏa của Mỹ khiến cả hai đồng minh đàn anh của Hà Nội cùng hợp xướng uyên ca hòa bình. Con bài tẩy phản chiến cũng mất công dụng. Những màn tuyên truyền về đề điều mang lại những phản ứng âm số. Rất nhiều dấu hiệu cho thấy Nixon được sự ủng hộ của đa số dân chúng.

30/6/1972: Lời kêu gọi của QUTW: Việc VNCH đưa quân ra Quảng Trị là một sai lầm. Tiến lên tiêu diệt địch. (VKĐTT, 33:1972, tr. 443-44)

4/8/1972: Lê Duẩn điện cho miền Nam, phê bình thiếu kế hoạch rõ ràng. Gia tăng đánh phá lực lượng kèm kẹp. (VKĐTT, 33:1972, 2004:339-343)

Tháng 7/1972, Phan Đình Khải trở lại Paris với chỉ thị mới của Bộ Chính Trị là phải đạt được một thỏa ước, miễn sao Mỹ rút quân càng sớm, càng tốt. Ngày **19/7/1972**, Kissinger gặp Khải **lần thứ 14** tại số 11 phố Darthé. Trên bàn giải khát, Kissinger ghi nhận chả giò có vẻ lớn hơn, bánh kẹo ngon hơn. (Kissinger 1979:1315) Kissinger đưa ra điều kiện tương tự như ngày 8/5/1972 [ngưng bắn tại chỗ; phóng thích tù binh; và, rút quân Mỹ trong vòng 4 tháng], chỉ không nhắc đến đòi hỏi kéo dài thời gian cho Thiệu từ chức sau khi ký Hiệp định. Kissinger muốn thuyết phục Khải là việc bầu cử không ảnh hưởng gì đến hòa đàm [và chỉ trông đợi Hà Nội nhân nhượng từ tháng 9/1972]. (Kissinger, 1979:1311-313)

Nhưng **Khải thay đổi thái độ, nói muốn đạt thỏa ước trong nhiệm kỳ thứ nhất của Nixon. Hỏi nhiều lần liệu Mỹ có giữ lời hứa, tôn trọng những gì ký kết. Rồi hẹn gặp lại ngày 1/8/1972.**

Ngày 1/8, tại phiên họp mật **lần thứ 15**, Phan Đình Khải đề nghị một chính phủ liên hiệp [coalition government], mà thực chất là 50-50. Quan trọng hơn cả, **Khải rút lại đòi hỏi bắt Thiệu từ chức.** (Kissinger, 1979:1316)

Buổi họp mật **lần thứ 16**, ngày 14/8, theo Kissinger, chả giò trên bàn to hơn, và có cả rượu vang. Ba ngày sau, ngày 17/8, Kissinger tới Sài Gòn thảo luận với Thiệu đề nghị ngày 15/9/1972 sắp tới. Hôm sau, 18/8, Thiệu đưa ra khoảng 20 điều muốn sửa đổi. Quan trọng nhất là vấn đề ngừng bắn tại chỗ; và cơ cấu tổ chức Hội Đồng Hoà Hợp Quốc Gia, tức cơ quan có trách nhiệm tổ chức tổng tuyển cử.

29/8/1972, Nixon tuyên bố sẽ rút thêm 12,000 quân.

Ngày 31/8/1972, Nixon họp với Bunker tại Honolulu trong dịp tiếp Thủ tướng Tanaka Kakuei. Trở lại Sài Gòn ngày 5/9, hôm sau, 6/9, Bunker gặp Thiệu. Ngày 7/9, Bunker lại gặp Thiệu; nhưng không bày tỏ dấu hiệu nào chống đối công khai những đề nghị của Kissinger. Ngày 9/9, Nguyễn Phú Đức và Hoàng Đức Nhã trao cho Bunker một đề nghị mới của VNCH. Bốn ngày sau, 13/9, Thiệu lại phản đối bản đề nghị mới về Ủy ban Hoà Hợp Quốc Gia của Kissinger.

Ngày 15/9/1972, Kissinger và Phan Đình Khải **mật đàm lần thứ 17**. Khải đồng ý **hai chính phủ hiện hữu sẽ cùng tồn tại sau ngày ngừng bắn**. Cũng vào thời điểm này—ngày 16/9/1972 ở Việt Nam—TQLC và Nhảy Dù chiếm lại được những đồng gạch vụn, tôn cháy một thời được biết như Quảng Trị và Cố Thành.

Ngày 16/9, Thiệu trả lời thư Nixon ngày 31/8/1972. Hôm sau, 17/9, Thiệu tiếp Bunker về kết quả mật đàm [lần thứ 17] ngày 15/9 giữa Kissinger và Khải. Ngày 20/9, Thiệu tuyên bố tại Huế không ai có quyền thương thuyết thay cho dân tộc Việt Nam.

Phản Hà Nội, sau khi VNCH tái chiếm Quảng Trị, Lê Duẩn cũng triệu tập một phiên họp BCT, quyết định tạm thời chỉ “đánh cho Mỹ cút,” giữ Thiệu. (74)

74. Đoàn Huyền [Đặng Văn Thu], “Hồi ức của nhà quân sự,” Nguyễn Thị Bình et al, 2001: 284-86 [269-334]

Trong buổi mật đàm thứ 18, ngày 26-27/9/1972, Khải đề nghị **rút quân khỏi Lào và Căm Bốt; trao trả tù binh tại Lào**.

Ngày 28/9, Lê Duẩn viết thư cho miền Nam. Cho lệnh đấu tranh đòi hòa bình, tự do, dân chủ. Đẩy mạnh cuộc tiến công, nổi dậy. (75)

75. *VKDĐT*, 33:1972, 2004:365-86.

Ngày 28/9 này, BBT gửi điện về nhiệm vụ của chiến trường Trị-Thiên Huế. Đặng Vũ Hiệp được thông báo dự thảo Hiệp định Paris. Quyết định tiếp tục phá tề ngụy, đấu tranh hợp pháp. (76)

76. *VKDĐT*, 33:1972, 2004:387-90; Hiệp, 2002:258-59.

Ngày 1/10/1972, BBT gửi điện đẩy mạnh lên án Mỹ trên thế giới và ở nước Mỹ về tội ác đối với nhân dân Việt Nam, đánh bom bừa bãi. Hai phái đoàn CSBV và CPCM/LT trở thành hai đài phát thanh ở Paris phục vụ mục đích này. (*VKDĐT*, 33:1972, 2004:391-92; Nguyễn Thị Bình et al., 2001:96).

2/10/1972: * Camp David: Nixon tiếp Gromyko.

Tại Sài Gòn, ngày 2/10, Haig gặp Thiệu để tham khảo về lập trường VNCH trước ước muốn ký hiệp ước trước ngày bầu cử 7/11. Ngày 4/10, Thiệu triệu tập Hội đồng ANQG để thảo luận với Haig về đề nghị của Mỹ. Thiệu chống lại tất cả những điều đã thỏa thuận trước đó.

Tại Paris, mật đàm [thứ 19] ngày Chủ Nhật, 8/10, có hiệu quả. Phan Đình Khải đề nghị tách vấn đề quân sự và chính trị. và đạt được ngưng bắn càng sớm càng tốt. Khải cũng đồng ý cho Mỹ tiếp tục viện trợ cho Nam Việt Nam, và BV ngưng xâm nhập vào Miền Nam. (77)

77. Richard Nixon, *Memoirs of Richard Nixon* (N.Y: Harper & Row, 1978) tr. 690-707; Kissinger, 1979:1342-358. Đọc thêm Allen E. Goodman, *The Lost Peace: America's Search For A Negotiated Settlement of The Vietnam War* (Standford, LA; Hoover Institute Press, 1978)]

2 giờ sáng ngày 12/10/1972, **Kissinger và Phan Đình Khải mới hoàn tất dự thảo Hiệp định, và dự trù ký chính thức vào cuối tháng 10/1972, tức một tuần lễ trước ngày bầu cử Tổng Thống Mỹ, 7/11/1972**. Một ngày trước, 11/10, Kissinger đã gửi điện cho Bunker, dặn Thiệu phải củng cố Vùng III và khu vực quanh Sài Gòn, **tái chiếm càng nhiều đất đai càng tốt. Đồng thời Bộ Quốc Phòng Mỹ khởi sự kế hoạch ENHANCE PLUS, gửi qua VNCH gần 2 tỉ chiến cụ, đạn dược**.

Nói chung, không khí chiến thắng tràn ngập Oat-shinh-tân. Ngày 16/10/1972, Nixon họp các cố vấn về hòa ước. Laird và Abrams đồng ý. Hai ngày sau, 18/10, Ngoại trưởng William Rogers và Alexis Johnson cho rằng hiệp định là sự đầu hàng hoàn toàn [*“total surrender”*] của Hà Nội. Nixon chỉ thị Kissinger chơi một ván bài [a poker game] với Thiệu, khoan cho Thiệu biết [tin mừng] về điều khoản chính trị. (Kissinger 1979:1365) Chỉ có Đại sứ Bunker, ngày 13/10, cảnh giác Kissinger là có thể gặp mưa bão ở Sài Gòn. Hôm sau, 14/10, Bunker trao cho Thiệu bản tóm lược dự thảo Hiệp ước. (Kissinger 1979:1362-363)

Phía CSBV, ngày 10/10, Tố Hữu thông báo cho Khu 5 về các điều khoản hiệp ước: hai chính quyền, hai quân đội ... (VKĐTT, 33:1972, 2004:395) Dù bom pháo vẫn ngày đêm rung chuyển trời đất, các kế hoạch dành riêng cho giai đoạn tranh đấu mới—ngưng bắn và hòa bình—được thảo luận.

Ngày 17/10, Kissinger gặp Xuân Thủy [mặt đàm thứ 20] (Kissinger, 1979:1364-365) Hôm sau, Kissinger rời Paris qua Sài Gòn, tuyên bố hòa bình trong tầm tay, có vẻ không quan tâm đến lời cảnh giác của Bunker về phản ứng của “the son-of-bitch ở Sài Gòn.” (Kissinger 1979:1362-363) Nhà thuyết khách gốc Jews sẽ sớm khám phá ra những tiểu xảo, được tôi luyện qua những nồi com cháy suốt 25 năm ở lính Pháp, Việt rồi Mỹ.

Thiệu bắt Kissinger chờ 15 phút mới cho Nhã ra mời vào phòng làm việc. Lạnh lùng nhận thư Nixon, trong đó Nixon nhấn mạnh: *“I do, however, want you to know that I believe we have no reasonable alternative but to accept this agreement. ... Just as we have taken risks in war, I believe we must take care in peace. ... I can assure you that we will view any breach of faith on their part with the utmost gravity, and it would have the most serious consequences.”* (Kissinger 1979:1368-369) Mời Kissinger vào phòng họp có UBANQG. Có lần hủy bỏ buổi hẹn, với lý do bận nghiên cứu bản dự thảo. Thiệu cũng từng xoay ghé, quay lưng về phía Kissinger, khi Kissinger cố nài nỉ.

Ngày 19/10/1972, Hà nội thông báo cho Kissinger biết không cần gặp lại ở Vientiane hay Paris. Chấp nhận 2 đề nghị chót của Kissinger: phóng thích tù dân sự [*Communist cadres still in the SVN jails*], và thay thế một-đổi-một [*i.e., unlimited assistance from the USA*]. (Kissinger 1979:1371) Theo Nguyễn Thị Yến Sa, ngày 20/10, Nixon gửi thư cho Phạm Văn Đồng, nói chấp thuận dự thảo ngày 12/10/1972. (78)

78. Nguyễn Thị Bình et al., *MTDTGP-CPCMLT Tại Hội nghị Paris về Việt Nam* (Hà Nội: 2001), pp. 91 [23-153]. Thực ra, Kissinger nhân danh Nixon gửi công điện trên; Kissinger 1979:1372. Tối 21/10/1972, Hà Nội tái xác nhận điều kiện của Kissinger.

Ngày 20/10, Nixon điện thoại cho Westmoreland, sắp mãn hạn Tham Mưu Trưởng Lục quân, hỏi ý kiến về dự thảo Hiệp ước Paris. Westy yêu cầu Nixon chờ thêm một thời gian; chỉ thị cho Kissinger cần giữ đoàn kết [solidarity] với Thiệu hơn là đạt một hiệp ước trước ngày bầu cử 7/11/1972. (Kissinger 1979:1377-378)

Nixon gửi thêm Tướng Alexander Haig qua Sài Gòn, mang theo thư Nixon ngày 19/10/1972, khuyên Thiệu nên chấp nhận hiệp ước. (Kissinger 1979:1376) Thiệu vẫn không nhượng bộ. Một trong những điểm khiến Thiệu lo sợ là sự hiện diện của Bắc quân ở miền Nam. Theo Thiệu, Hà Nội có tới 300,000 quân ở dưới vĩ tuyến 17, không phải là 144,000 như Mỹ nghĩ. Có lần, nếu tin được lời chứng của Thiệu, một viên chức Mỹ đã bảo thẳng Thiệu là nếu không chịu ký, sẽ có sẵn vé máy bay rời nước vào ngày 26/10/1972. (79)

79. Chi tiết này được Thiệu nêu ra trong bài diễn văn từ chức tối ngày 21/4/1975; NYT, 22/4/1975. Xem thêm Richard Nixon, *Memoirs of Richard Nixon* (N.Y: Harper & Row, 1978) tr. 690-707; Kissinger, 1979:132-58. Đọc thêm Allen E. Goodman, *The Lost Peace: America's Search For A Negotiated Settlement of The Vietnam War* (Stanford, LA; Hoover Institute Press, 1978)] 21/10/1972: “Showdown with Thieu” [1378-1386]

Charles Whitehouse, the deputy Ambassador : “For Saigon **to cut the umbilical cord** with the United States would be a wrenching psychological blow.” [1979:1367] Phil Habib, Đại sứ Nam Hàn, cũng đồng ý. [Kissinger 1979:1367-368]

Sáng Chủ Nhật, 22/10, Kissinger mang theo thư Nixon gặp Thiệu, đe dọa rằng nếu Thiệu từ chối, sẽ ảnh hưởng đến vấn đề yểm trợ Nam Việt Nam. Hẹn gặp lại vào buổi chiều. [1382] 17G00, hai bên gặp lại trong 2 tiếng đồng hồ. Thiệu từ chối ký Hiệp định. Có lần Thiệu ứa nước mắt vì giận, nói “Mỹ đã toa rập [connived] với Nga và TH bán đứt Nam Việt Nam.” [1385-386] (80)

80. Theo Kissinger, Thiệu chống đối ngay cả một Hiệp ước ; Kissinger, 1979:1368.

Theo dự trù, Kissinger sẽ bay ra Hà Nội ngày 23/10 để cùng Khải ký tắt vào dự thảo Hiệp định cuối cùng, và tám ngày sau sẽ ký kết chính thức, tức khoảng một tuần lễ trước ngày bầu cử Tổng Thống ở Mỹ. Vì không thuyết phục được Thiệu, ngày 22/10 Kissinger phải thông báo với Khải là cần gặp nhau ở Paris thêm một lần nữa. (81)

81. Ngày 22/10/1972, Nixon cho CSBV biết có khó khăn với Thiệu và bài phỏng vấn của PVD trên *Newsweek*; Bình et al., 2001:92.

Ngày 23/10, sau khi gặp Thiệu vào buổi sáng, Kissinger rời Sài Gòn. [Kissinger 1979: 1390-391, 1392-394] Nhật báo *Chính Luận* (25/10/1972) loan tin vui vẻ. Nhưng *Sóng Thần* (25/10/1972) loan tin “lầm lũi.” Hôm sau, 24/10/1972, Thiệu đọc diễn văn truyền thanh, truyền hình khẳng định lập trường bốn không. Ba ngày sau, 27/10, Thiệu tuyên bố với một số Nghị sĩ, Dân biểu kéo tới Dinh Độc Lập rằng ngày nào lập trường bốn không hết thích hợp, sẽ trao chính quyền cho Quốc Hội. Trong diễn văn Quốc Khánh 1/11/1972, Thiệu thêm một lần khẳng định lập trường “bốn không.”

Suốt thời gian Oat-shinh-tân cố gắng thuyết phục Thiệu, phe Hà Nội cũng thay đổi thái độ. Ngày 26/10, Đài Hà Nội công bố nguyên văn dự thảo hoà ước 9 điểm ngày 8/10 và lên án Mỹ là dối trá, lật lọng. Lê Duẩn ra chỉ thị tập trung mũi nhọn chống Thiệu. (82)

82. Điện BBT số 484, ngày 26/10/1972; *VKDĐT*, 33:1972, (2004), pp. 402-3; Điện của Lê Duẩn ngày 28/9/1972 về những việc cần làm ngay: Nixon đang leo thang, Mỹ hóa [tr. 366] khẩu hiệu hòa bình: tấn công [tr. 370-71].

Phiên họp 164 ở Kleber, ngày 26/10, Xuân Thủy công bố lịch trình họp mật. Tổ cáo Mỹ lật lọng, không ký dự thảo hòa ước 8/10/1972. (Kissinger, 1979:1397-399; Nguyễn Thị Bình et al., 2001:92-3). Yén Sa nhắc tới tuyên bố ngày 11/9/1972: MTDT/GPMN luôn luôn nhất trí với VNDCCH. Việc phái đoàn CSBV nêu rõ sự thực để dư luận được biết. (Nguyễn Thị Bình et al., 2001:93). Chu Ân Lai và Kosygin đều tán thành; (Nguyễn Thị Bình et al., 2001:93).

Ngày 26/10, tại Oat-shinh-tân, Kissinger họp báo xác nhận nội dung dự thảo 8/10; nhưng phủ nhận việc hẹn ký ngày 31/10. Hôm sau, Kissinger đề nghị họp lại từ 1 tới 4/11 /1972. (83)

83. Kissinger, 1979:1397-399; Nguyễn Thị Bình et al., 2001:94.

Trưa ngày 4/11/1972, để vô hiệu hóa ngón đòn của Hà Nội, Nixon đọc diễn văn truyền thanh toàn quốc. Trong khi lược dẫn những thắng lợi ngoại giao trong 4 năm qua, Nixon tạo hàm ý rằng hòa bình Việt Nam vẫn trong tầm tay. (84)

84. *Public Papers of the Presidents of the United States: Richard Nixon, 1972*, pp. 1110-114.

D. LINEBACKERS II: (18-29/12/1972)

Ngày 7/11/1972, Nixon đắc cử nhiệm kỳ 2 với 47,169,911 phổ thông phiếu (61%); vượt xa McGovern, 29,170,383 phiếu, (38%); và 520 phiếu đại biểu tiểu bang [electoral votes], so với 17. Tuy nhiên, Đảng Dân Chủ thắng ở Quốc Hội và các tiểu bang.

Một ngày sau khi Nixon tái đắc cử, Thứ Tư, 8/11, Haig bay qua Sài Gòn, mang theo thư Nixon. (Kissinger 1979:1411) 10/11, Thiệu gặp Haig. Hôm sau, Thiệu nói với Haig và Bunker là BV phải triệt thoái quân khỏi miền Nam—điều kiện mà Mỹ đã bỏ từ năm 1970. Viết thư cho Nixon, Thiệu đòi hỏi thêm việc thành lập UB Quốc tế Kiểm soát. (Kissinger 1979:1412)

Kissinger gửi điện, yêu cầu Haig cho Thiệu biết thành phần Thượng viện Mỹ sắp tới [mà đa số muốn chấm dứt chiến tranh] Ngày 13/11, Kissinger gặp Kiều Quán Hoa ở NY. Hoa yêu cầu Kissinger nên nhân nhượng. (Kissinger 1979:1413-314)

Thứ Tư, 15/11, Nixon viết thư khuyên Thiệu nên chấp thuận ký Hiệp ước. Nixon nhấn mạnh rằng điều quan trọng không nằm ở đôi ba sửa đổi nhỏ trong bản văn Hiệp định, mà là “*quyết tâm của Mỹ muốn hoà ước được thi hành và phản ứng mạnh mẽ của Mỹ trong trường hợp hiệp ước bị vi phạm*”. Nixon hứa sẽ “*có hành động tức khắc và mạnh mẽ*” nếu CS không tôn trọng những điều đã ký kết. Nhưng Nixon cũng dè dặt, lưu ý Thiệu rằng khả năng chính phủ Mỹ trong việc trả đũa Hà Nội tùy thuộc vào Quốc Hội cùng dư luận Mỹ. Nếu Sài Gòn không chịu ký, dư luận Mỹ sẽ có thể coi Thiệu như một trở ngại cho việc vẫn hồi hòa bình tại Việt Nam. Trường hợp này, Nixon viết: “**Tôi sẽ phải, dù vô cùng miễn cưỡng, bắt buộc lựa chọn những biện pháp khác.**” (Bunker Papers; DS; Kissinger, 1979:1412-413)

17/11/1972, Kissinger gặp Nixon tại Camp David trước khi qua Paris [ngày 19/11]. Tại phiên họp thứ 166 [20-25/11/1972], Kissinger trao cho Khải 69 điều sửa đổi của Sài Gòn. Nhấn mạnh ở điểm trao đổi tù binh, và triệt thoái các cố vấn quân sự và dân sự. Khải yêu cầu tái nhóm ngày hôm sau. (Kissinger 1979:1415-417; Nguyễn Thị Bình et al., 2001:94-5). Thứ Ba, 21/11, Khải đưa ra những yêu cầu sửa đổi của CSBV. Nhấn mạnh ở điểm trao đổi tù binh, và triệt thoái các cố vấn quân sự và dân sự. Thứ Tư, 22/11, Kissinger đưa ra đề nghị mới; gạch bỏ một số sửa đổi của Thiệu. (Kissinger 1979:1418-419) **Thứ Năm, 23/11** [Lễ Tạ Ơn], Khải đồng ý triệt thoái một số binh sĩ ở phía Bắc. (Kissinger 1979:1419-420) Nixon cũng đổi ý, không muốn bỏ dở hòa đàm như đã cho lệnh 24 giờ trước.

(26/11, Nixon chỉ thị Bunker phải thuyết phục Thiệu chấp nhận ngưng bắn. Chuyển cho Thiệu cả hai tờ trình của Kissinger. 29/11, do đề nghị của Kissinger, Thiệu gửi Nguyễn Phú Đức từ Paris qua Mỹ, mang theo một thư dài của Thiệu. (1979:1425-426)

Thứ Sáu, 24/11/1972, Khải và Kissinger họp riêng tại phố Darthé, Choisy-le-Roi. Khải bác bỏ bản dự thảo mới của Kissinger, và lập lại lời tố cáo Mỹ thiếu thiện chí. Kissinger đọc cho Khải nghe công điện của Nixon, đòi hoãn thương thuyết một thời gian. Nixon chỉ thị cho Kissinger nên cắt đứt thương thuyết, để oanh tạc BV. Khải không lùi bước. (Nguyễn Thị Bình et al., 2001:95; Kissinger, 1979:1421) Sau buổi họp, Kissinger điện cho Nixon, đề nghị hoãn một tuần lễ. (Nguyễn Thị Bình et al., 2001:95).

Thứ Bảy, 25/11/1972, Khải và Kissinger đồng ý tạm hoãn thương thuyết cho tới ngày 4/12/1972. (Nguyễn Thị Bình et al., 2001:95; Kissinger, 1979:1422).

29/11/1972: Do đề nghị của Kissinger, Thiệu gửi Nguyễn Phú Đức từ Paris qua Mỹ. Đức mang theo một thư dài của Thiệu.

Ngày 27/11, tại Paris, Khải và Xuân Thủy gặp Yến Sa, ban chỉ thị trong trận ngoại giao mới. Phiên họp 168 ngày 30/11, Yến Sa làm theo lệnh Khải, tố cáo Mỹ ném bom, kéo dài chiến tranh. (Nguyễn Thị Bình et al., 2001:96).

Thứ Hai, 4/12, Khải và Kissinger lại mật đàm tại Paris [cho tới ngày 13/12]. Khải muốn trở lại với dự thảo ngày 8/10/1972. Kissinger đưa ra 13 điểm mới, đe dọa nếu ngày 27 hay 28/12 chưa ký được hiệp định, Mỹ sẽ phải tạm hoãn thương thuyết. Tối đó, Đại sứ Nga ở Pháp cho Khải biết Kissinger tuyên bố sẽ ngưng thảo luận nếu không đạt được kết quả vào ngày Thứ Tư, 6/12. Kissinger cũng nhờ Hoàng Chấn [Huang Zhen], Đại sứ TC tại Paris, bản

tin với Khải là Mỹ có thể đơn phương ký hiệp ước, nhưng không thể từ bỏ nguyên tắc và danh dự của mình [như Nixon đã tuyên bố ngày 1/6/1972]. Nếu Hà Nội cứ giữ lập trường đó thì đàm phán đứt quãng và Mỹ sẽ có mọi hành động bảo vệ nguyên tắc của mình. Đêm, Kissinger gọi điện thoại đến gặp Hoàng Chấn, nhờ chuyển cho BV là sẽ tạm cắt đàm phán ngày Thứ Tư, 6/12/1972, nếu vẫn giữ lập trường cũ. (85)

85. VNDCCH, Bộ Ngoại Giao, *Sự thật quan hệ Việt Nam-Trung Quốc trong 30 năm qua* (Hà-nội: Sự Thật, 1979), tr. 59-60. [Sẽ dẫn: Sách Trắng, 1979]. K. muốn ký hòa ước trước Giáng Sinh. Bằng không, sẽ cắt đứt. Nguyễn Thị Bình et al., 2001: 97).

Thứ Ba, 5/12/1972, Kissinger đề nghị hoãn hoà đàm 24 giờ. Cho đó là “sự cầu kết [giữa Bắc Kinh] với đế quốc để phân bội nhân dân” Việt Nam, Duân, Khải và Bộ Chính Trị [BCT] không chịu khuất phục. Từ ngày 6 tới 13/12, Kissinger và Khải tiếp tục mật đàm, nhưng hoàn toàn bế tắc. Khải trở lại Hà Nội, trong khi Kissinger cũng về Oat-shinh-tân chiều 13/12, nhường cho các viên chức cấp thấp hơn thảo luận chi tiết các nghị định thư. (Nguyễn Thị Bình et al., 2001:97-100).

Đêm 11-12/12/1972: Nixon nói với Đại sứ Nga v/v bế tắc hòa đàm. Còn hai điểm: thủ tục ký kết và vùng phi quân sự. Đại sứ Abrasimov lập lại cho CSVN biết. (Nguyễn Thị Bình et al., 2001:99-100).

Thứ Ba, 12/12/1972: Kissinger đưa ra dự thảo lịch trình ký hiệp định. Chiều 12/12, hoàn tất dự thảo hiệp định; 19-20/12 hoặc 20-21/12/1972, Kissinger đến Hà Nội ký tắt hòa ước; 27 hoặc 29/12/1972, sẽ ký ở Paris. Thêm một ngày 13/12 đàm thoại vô ích. Kissinger trở lại Oat-shinh-tân. Khải thông báo cho Kissinger biết sẽ trở lại Hà Nội ngày Thứ Năm, 14/2.

Thứ Năm, 14/12/1972, Nixon họp mật với Kissinger và Haig. Quyết định đánh bom miền Bắc trở lại vào ngày 18/12, và đặt mìn ngày 17/12. Để dằn mặt Hà Nội, ngày 15/12 Kissinger ra “tối hậu thư” bắt Khải phải trở lại bàn hội nghị trong vòng ba [3] ngày. Đồng thời Nixon cho lệnh Ngũ Giác Đài xúc tiến kế hoạch đánh bom cảnh cáo Bắc Việt.

Thứ Bảy, 16/12, Xuân Thủy gặp William Porter. Tại Oat-shinh-tân, Kissinger họp báo về sự đổ vỡ của Hoà đàm Paris.

Tối 18/12, khi thời hạn 3 ngày đã dứt, và Khải mới từ Bắc Kinh về tới Hà Nội, Mỹ khởi đầu chiến dịch *Linebacker II*. Từ 19G30 tới 20G45, hàng trăm phi cơ đủ loại từ Guam (Philippines), Okinawa (Nhật) và Korat (Thái Lan) đánh bom nhiều mục tiêu trên toàn Bắc Việt, kể cả vùng phụ cận Hà Nội và Hải Phòng; Sức tàn phá mãnh liệt nhất từ oanh tạc cơ chiến lược B-52, được F4C và F 105 bảo vệ. Đài phát thanh Hà Nội bị trúng bom, phải sử dụng một đài phát tuyến phụ ở Vân Nam. (86)

86. Hoàng Văn Hoan, *Giọt Nước Trong Biển Cả* (Bắc Kinh: 1986), tr. 347.

Cầu Long Biên, bắc ngang sông Hồng, bị đánh sập một nhịp. Tuy nhiên, các phi công đã tránh các địa điểm đông dân cư, hay hệ thống đê dài theo sông Hồng—trái ngược hẳn với logic cách mạng vô sản là phải phá cho hết, gây tàn hại tối đa cho kẻ thù. Đích thân Lê Duân từng chê Mỹ thua vì để mất thế chủ động, và đáng lẽ dùng bom nguyên tử, đã rút còn chiến tranh cục bộ.

Chỉ có một số bom rơi lạc vào phạm vi Hà Nội, khiến một số nhỏ thường dân tử thương. Mặc dù các dàn phòng không của Hà Nội, như hỏa tiễn SA-2M, bắn hạ được 15 oanh tạc cơ chiến lược B-52, sức chịu đựng của Hà Nội đã kiệt quệ: các dàn SA-2M và SA-7 hoặc bị phá hủy, hoặc hết cả hỏa tiễn. (87)

87. *Quân Đội Nhân Dân* (Hà Nội), 4/12/2012 [Chủ tịch Nhà Nước Trương Tấn Sang tiếp khoảng 30 đại diện cố vấn Nga, Ukraina và Bê-la-rút từng tham dự trận “Điện Biên Phủ trên không” 1972. Điện Biên Phủ và Hội nghị Geneva 1954 do Mao, Chu Ân Lai và Quân Ủy Trung Ương TC cùng Nga, Bri-tên và Pháp dàn dựng để giúp Pháp gỡ sĩ diện khi rút khỏi Việt Nam, và cô lập Liên Bang Mỹ với bất cứ ai có thể

mua chuộc và liên kết. Từ việc thiết kế chiến dịch Tây Bắc tới việc điều khiển chiến dịch, Côn, Đồng và Giáp chỉ là những phông đá, do Chu Ân Lai và Vi Quốc Thanh lợi dụng để ném hàng chục ngàn “bộ đội Cụ Hồ” vào cội chết. Mao và Chu Ân Lai từ chối gửi chỉ nguyện quân qua Điện Biên như Giáp yêu cầu. Thành quả cuối cùng là từ ngày này, Trung Cộng trở thành một cường quốc, tự xưng lãnh tụ khối “Cộng Sản thế giới thứ ba,” chống lại cả “Gấu Bắc Cực Nga” và “Cọp Giấy Nguyên tử” Mỹ. Việc mạo nhận chủ quyền Biển Đông của Trung Nam Hải từ năm 1974-1979 đến nay đã lộ mặt nạ cách mạng giả hiệu, phơi trần dã tâm cướp biển quốc tế của tập đoàn cầm đầu Trung Cộng. Cựu Đại tá Phạm Văn Liễu từng tâm sự: *“Ước gì một vài khối thiên thạch rơi xuống Hoa lục, tiêu diệt hết bọn heo lãn chai Cộng Sản Hán tộc.”*

Theo CSVN, trong cuộc oanh tạc không lồ này, Bắc Việt đã bắn rơi **754** máy bay Mỹ, gồm có **61 B-52** và **10 F-111**. Riêng tại Hà Nội (Điện Biên Phủ trên không [aerial Dien Bien Phu]), CS bắn rơi **81** máy bay, kể cả **34 B-52** và **5 F-111**. (88)

88. Lưu Văn Trác, “Một số tư liệu về cuộc kháng chiến cứu nước, 1974-1975;” NCLS (2/1985), tr. 79. Xem thêm Phùng Thế Tài, 2002:234-35 [Theo Tài, đã chuẩn bị theo lệnh HCM từ năm 1966-1967]

Thành tích này đã được phóng đại quá mức. Theo Mỹ, có **26** phi cơ bị **rơi**, kể cả **15 B-52**. Các oanh tạc cơ B-52 đều bị hỏa tiễn **SA-2M** bắn hạ. Trong 11 ngày, B-52 đã bay tất cả **729** phi vụ, trút xuống đất Bắc **15,000** tấn bom. (89)

89. “Linebacker II, SAC Strikes Back;” *Vietnam Mission* (Brookfield, 1989), tr. 38; Trung Dũng, “Điện Biên Phủ Trên Không;” CMBC, 1993, tr. 585-93

Tài liệu CSBV hầu như không nói gì đến cố vấn Nga. Tổng cộng 2200 chuyên viên hỏa tiễn Nga phục vụ tại Việt Nam từ 1965 tới tháng 1/1973. Chỉ có 18 người chết [KIAs]. Từ tháng 7/1965 tới 1973, tổng số **6,806** tên lửa đã phóng lên hoặc bị phá hủy. Tháng 1/1973, theo tài liệu Nga, còn **39 dàn SA-2M** tại 91 vị trí, và 7658 tên lửa (SA 2 [surface-to-air] Desna và SA-2M Dvina. Không có loại **Volkhov** hiện đại nhất. [pp. 247, 255] Sergei Blagov, “Missiles Ambushes: Soviet Air Defense Aid;” David G. Zabecki (Ed), *Vietnam: A Reader* (New York: Ibooks, 2002), pp. 241 [241-55].

Theo Tướng **Anatoly Khyupenen**, cựu Cố vấn trưởng Quân sự Nga, các toán tên lửa Nga đóng góp lớn vào việc phòng thủ cuộc đánh bom dịp Giáng Sinh [“Soviet missile crews contributed greatly to successful defense against the Christmas bombings in December 1972”]; Sergei Blagov, “Missiles Ambushes: Soviet Air Defense Aid;” David G. Zabecki (Ed), *Vietnam: A Reader* (New York: Ibooks, 2002), pp. 241 [241-55].

Tướng Lê Văn Trí, Tư lệnh Phòng Không Bắc Việt, nhận xét rằng việc cập nhật hóa tên lửa SAM 2 thật hợp thời. Năm 1972, 421 trong số 2059 hỏa tiễn bắn trúng mục tiêu. Tướng **Mark Vorobyov** ghi nhận lời tuyên bố này trong cuộc hội thảo ngày 7/2/1973.(90)

90. Sergei Blagov, “Missiles Ambushes: Soviet Air Defense Aid;” David G. Zabecki (Ed), *Vietnam: A Reader* (New York: Ibooks, 2002), pp. 241 [241-55].

Thứ Ba, **19/12/1972**, Alexander Haig cũng bay qua Sài Gòn, gặp Thiệu. Mang theo thư riêng ngày 17/12 của Nixon, hỏi Thiệu còn muốn chung giới tuyến với Mỹ hay muốn Mỹ tìm cách giải quyết riêng.

“Tôi nghĩ rằng sự từ chối nhập cuộc với chúng tôi của ông sẽ mời gọi sự hủy diệt—sự mất mát tất cả những gì chúng ta cùng nhau chiến đấu [để đạt được] trong thập niên qua. Quan trọng hơn hết, điều này không thể tha thứ được vì chúng ta sẽ mất một giải pháp đúng và danh dự” [I am convinced that your refusal to join us would be an invitation to disaster—to the loss of all that we together have fought for over a decade. It would be inexcusable above all because we will have lost **a just and honorable alternative**”]. (Kissinger 1979:1459-460)

Ngày 20/12, Thiệu phúc đáp thư Nixon. Đồng ý điều khoản chính trị; nhưng chống lại điều khoản quân sự, tức sự hiện diện của Bắc quân tại Nam Việt Nam. Theo Kissinger, Thiệu chỉ phản đối chiếu lệ. (Kissinger 1979:1460)

Ngày 20/12 này, từ Paris, Thứ trưởng Ngoại Giao Phạm Văn Cương [Nguyễn Cơ Thạch], được lệnh nói lại liên lạc với Mỹ. Cương phản đối việc oanh tạc Bắc Việt; tuyên bố tạm hoãn hợp tới ngày 23/12. (Kissinger 1979:1457) Tôn Thất Tùng tố cáo mỗi ngày 200 người chết ở Hà Nội. (Nguyễn Thị Bình et al., 2001:102). Ngày 22/12, Mỹ đề nghị tái nhóm mật đàm ngày 3/1/1973. (Kissinger 1979:1457) Hôm sau, 23/12, Thạch lại phản đối việc Mỹ oanh tạc; sẽ hoãn hợp, tùy Mỹ quyết định ngày tái nhóm.

Ngày 21/12, Yến Sa cũng rời Paris. Ghé Mat-scơ-va; dự lễ 50 năm thành lập Sô viết Nga (30/12/1972). (Nguyễn Thị Bình et al., 2001:101).

Ngày 26/12, CSBV đề nghị mật đàm lần thứ 23 ngày 8/1/1973. Hôm sau, 27/12, BV lại đề nghị tái nhóm sau ngày ngưng oanh tạc; và Khải sẽ gặp Kissinger ngày **8/1/1973**. [Có lẽ muốn chờ ngày QH Mỹ tái nhóm]

Kissinger đề nghị nhóm họp kỹ thuật ngày 2/1/1973; Khải và Kissinger gặp ngày 8/1/1973; nhưng phải giới hạn thời gian. Mỹ sẽ ngưng oanh tạc trong vòng 36 giờ sau khi Hà Nội đồng ý. Ngày 28/12, CSBV chấp thuận đề nghị của Kissinger. Sau đó, đồng ý mở lại mật đàm cũng như những phiên họp công khai ngay sau khi Mỹ ngưng oanh tạc phía Bắc vĩ tuyến 20.

Ngày 29/12/1972, để chứng tỏ sự thân ái, môi hờ rãnh lạnh vô sản quốc tế của Trung Nam Hải với “Chính phủ Cách Mạng Lâm thời Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam,” Mao Trạch Đông khuyên Nguyễn Thị Yến Sa [Bình] là nếu hòa đàm thành công, cả hai chế độ Bắc và Nam phần nào bình thường hóa với Mỹ. Mao thêm: “Ta cần làm sao cho Mỹ đi khỏi miền Nam Việt Nam càng nhanh càng tốt. Mỹ đi rồi thì khó trở lại.” (Nguyễn Thị Bình et al., 2001:103) Lai thì trấn an: “Việc Mỹ ném bom Hà Nội là một thử thách cuối cùng.” (Nguyễn Thị Bình et al., 2001:103)

Tối 30/12 [7G00 ngày 31/12/1973 tại Hà Nội, 8G ngày 31/12/1973 tại Sài Gòn], Nixon cho lệnh chấm dứt oanh tạc phía Bắc vĩ tuyến 20. (91)

91. Thông Báo, số 08-TB/TW 30/12/1972, BBT [Lương] gửi TV TWC, Khu Ủy, Tỉnh Ủy: [Mỹ ngưng oanh tạc. *Hòa đàm*]. *VKĐTT*, tập 33:1972, 2004:417-9.

Chiều tối Chủ Nhật, 31/12, Yến Sa về tới Hà Nội. Bắc Kinh cũng thuyết phục Hà Nội đạt một thỏa thuận với Mỹ. Ngày 31/12, Chu Ân Lai khuyên Trường Chinh là vì Mỹ đã muốn giải kết, Hà Nội cần thương thuyết nghiêm chỉnh để đạt kết quả tốt. Ngày 3/1/1973, với Phan Đình Khải, Lai nói Nixon đã muốn giải kết ở Việt Nam, trong khi thương thuyết cần giữ nguyên tắc, nhưng cần có sự uyển chuyển. Trong vòng nửa năm hay một năm, tình hình sẽ thay đổi.” (Zhai, 2000:206)

Ngày 4/1/1973, bốn phe họp **công khai lần thứ 172**.

Ngày 8/1/1973, Khải và Kissinger gặp lại nhau ở Paris **lần thứ 23**. Sau sáu [6] ngày làm việc, ngày 13/1, hai bên đạt được những thỏa thuận cơ bản. (Nguyễn Thị Bình et al, 2001:104)

Ngày 15/11, Nixon chấm dứt oanh tạc miền bắc. Trong công điện ngày 16/1, Bộ Chính Trị báo tin thắng to. Ngày 18/1, bốn phe họp lần thứ 174, tức phiên cuối cùng. Ngày 18/1 này, Thiệu mới chịu khuất phục—dù **không** đồng ý.

Trưa **23/1/1973**, trong buổi **mật đàm thứ 24**, Khải và Kissinger cùng ký tắt vào bản dự thảo Hiệp định tại hội trường Kleber. Nội dung chẳng thay đổi bao lăm so với dự thảo ngày 12 [8]/10/1972. (Nguyễn Thị Bình et al, 2001:107)

Yến Sa cũng vừa từ Hà Nội trở lại Paris được hai ngày, và dĩ nhiên chẳng cần tham dự vào những cuộc bàn cãi quyết định. Mọi việc đã có đảng đoàn lo lắng chu đáo “dưới ánh sáng chỉ đạo” của Lê Duẩn cùng Bộ Chính Trị. (Nguyễn Thị Bình et al, 2001:105-6)

Nguyễn Thị Bình et al, *Mặt trận Dân tộc Giải phóng, Chính phủ Cách Mạng Lâm thời tại Hội nghị Paris về Việt Nam* (Hà Nội: NXBCTQG, 2001), tr. 105-6.

Trưa 27/1, đại diện Mỹ (William P. Rogers), VNCH (Trần Văn Lắm), VNDCCH (Nguyễn Duy Trinh) và CPCMLT/MNVN (Nguyễn Thị Bình) chính thức ký “Hiệp Định về Chấm Dứt Chiến Tranh và Tái Lập Hòa Bình tại Việt Nam.” Hiệu lực kể từ 8 giờ sáng [địa phương] ngày Chủ Nhật 28/1/1973 (tức nửa đêm ngày 27 rạng 28/1/1973 theo giờ quốc tế Greenwich, hay 19G00 ngày Thứ Bảy, 27/1/1973, tại Trung Tây Mỹ).

Đại cương, Hiệp định Paris—gồm 19 Chương, 23 điều khoản; và 6 phụ bản [protocols]—có những điểm chính sau:

- Quân Mỹ và Đồng Minh rút khỏi miền Nam Việt Nam trong vòng 60 ngày (Chương II, điều 5), tương ứng với việc hoàn trả tất cả tù binh (Ch. III, điều 8).

- Quân đội của cả hai phe sẽ ngưng bắn tại chỗ, tức “ngưng bắn da beo” (Ch. II, điều 2 & 3).

- Hai phe VNCH và CP/LTMN tiếp tục duy trì hai chính phủ và hai quân đội. Cả hai phe, cùng thành phần thứ ba, sẽ thành lập Hội Đồng Hòa Giải và Hòa Hợp Dân Tộc [*National Council of National Reconciliation and Concord*], với ba thành phần đồng đều, để qui định thể chế tương lai của Nam Việt Nam (Ch. IV).

- Việc kiểm soát ngưng bắn sẽ do một Ủy Ban Kiểm Soát Quốc Tế [*KSQT, hay International Commission of Control and Supervision, viết tắt thành ICCS*] gồm 4 thành viên là Poland [Pâu Lênd], Hungary [Hung Ga Ri], Indonesia [In-đô-nê-xia] và Canada [Ca Ná Đa] (Ch. VI, điều 18).

- Việc thi hành Hiệp định sẽ do một Ủy Ban Hỗn Hợp Quân Sự Bốn Phe [*Four Party Joint Military Commission, hay FPJMC*] giữa Mỹ, VNCH, VNDCCH và CPCMLT/MNVN, đặt trụ sở chính tại Tân Sơn Nhất, và các tổ [team] ở một số địa điểm khác. Sau 60 ngày, cơ quan này sẽ thay thế bằng Ủy Ban Quân Sự Hai Phe [*Two Party Joint Military Commission, hay TPJMC*] giữa VNCH và CPCMLT/MNVN (Ch. VI, điều 16 & 17).

- Mỹ hứa sẽ viện trợ tái thiết [*reconstruction aid*] cho toàn Đông Dương, kể cả VNDCCH (Ch. VIII, điều 21). (91)

91. Bản Anh ngữ của Hiệp định và các phụ ước [protocols] có thể tìm thấy trong US Senate, *Hearings*, 1993a:759-80; hoặc, Walter S. Dillard, *Sixty Days to Peace* (Washington D.C.: 1982). Sẽ dẫn; Dillard, 1982. Dillard là phụ tá của Tướng Gilbert H. Woodward, Trưởng phái đoàn Mỹ trong Ủy Ban Quân Sự Bốn Phe.

Tập tài liệu rồi sẽ được biết như “Hiệp định Paris” này là kết quả của 202 phiên họp công khai, [28 hai phe, 174 bốn phe] 24 cuộc tiếp xúc riêng, trong suốt thời gian 4 năm 9 tháng. Trên thực tế, đây chỉ là **giao kết giữa Mỹ và CSBV** (ký riêng chiều ngày 27/1/1973 giữa William Rogers và Nguyễn Duy Trinh; Nguyễn Thị Bình et al., 2001:112).

Phía VNCH và CPCMLT/MNVN đều đóng vai phụ diễn. Trong quá trình thương thảo, phe VNCH chỉ được phái đoàn Mỹ thuyết trình định kỳ vào buổi tối nếu có tiến triển mới. Nhiệm vụ chính của phái đoàn Sài Gòn nhằm theo dõi tâm ý và hành động của Mỹ để báo động về Sài Gòn. Mặc dù những chuyên viên phụ thuộc dùng tiền mua chuộc giới sinh viên và kiều bào ủng hộ lập trường chống Cộng, phe Cộng Sản cũng không kém thô bạo và sòng sượng. Riêng phái đoàn CPCMLT/MNVN chỉ là một thứ chậu kiểng “cách mạng,” hay loại sáo bóc lưỡi—Tuyên bố bất cứ điều gì Hà Nội soạn thảo. Luôn luôn “nhất trí” với phái đoàn Hà Nội, họp “đảng đoàn,” những sáng kiến 5 điểm, 7 điểm hay tuyên cáo ngày 11/9/1971 chỉ là những màn trình diễn các kịch bản do Ban Bí thư Đảng LĐVN soạn thảo. nhận chỉ thị của BCT/BCHTW: Hợp đảng đoàn. (92)

92. Hai mươi tám năm sau, trong ký ức về Hội nghị Paris, Nguyễn Thị Bình tiết lộ rõ ràng vai trò “con không thừa nhận” của cái gọi là CPCMLT/MNVN, trong mặt trận ngoại giao; Nguyễn Thị Bình et al, 2001), tr. 105-7.

Nội dung Hiệp định có thể chia làm hai phần chính: Mỹ triệt thoái khỏi Nam Việt Nam trong danh dự, sau khi thu hồi tù binh (trong vòng 60 ngày); và sẽ viện trợ tái thiết. Còn lại, các phe phái Việt lo dàn xếp với nhau.

Việc thực thi Hiệp định, tức ngưng bắn và tìm một giải pháp chính trị qua thương thuyết, tùy thuộc vào thiện chí và quyết tâm của cả 4 phe. Nhưng ngoại trừ Mỹ, ba [3] phe còn lại đều có ý đồ riêng. Bởi thế, từ 8 giờ sáng ngày 28/1/1973 cho tới tháng 5/1975—đúng như dự đoán của Kissinger năm 1969—tiếng súng bảo vệ hòa bình vẫn nổ ròn khắp 4 vùng chiến thuật.

Để hiểu nguyên do, cần xét qua mức độ thiện chí và quyết tâm của các phe phái trong việc thực thi Hiệp định.

Ngày 1/2/1973, đại diện Mỹ vẫn trao cho đại diện CSBV một lá thư của Nixon (đề ngày 30/1/1973) gửi Phạm Văn Đồng, khẳng định nếu Hiệp ước thi hành nghiêm chỉnh, và Quốc Hội chấp thuận, Mỹ sẽ cho VNDCCCH 3.25 tỉ trên tổng số 7.5 tỉ viện trợ tái thiết Đông Dương trong vòng 5 năm. Trong vòng hai tháng sau ngày ký Hiệp định, trên 58,000 quân Đồng Minh—gồm 23,516 lính Mỹ, 25,000 lính Nam Hàn cùng một số Thái, Philippines và Đài Loan—triệt thoái khỏi Nam Việt Nam. (Dillard 1982:175) Số còn lại hồi hương theo định kỳ trao trả tù binh của CSBV.

Ngày 29/3/1973, Bộ Tư Lệnh Quân Viện Mỹ tại Việt Nam [M.A.C.V.] chính thức giải tán. Ba cơ quan khác, ở mức độ nhỏ hơn, được thiết lập:

1. Đoàn Yểm Trợ [*US Support Activities Group, USSAG*], dưới quyền Tướng John W. Vogt, Jr., tại căn cứ Không Quân Nakhon Phanom ở Đông Bắc Thái Lan. Đoàn này có nhiệm vụ phối hợp các đơn vị Không Quân Mỹ và VNCH, nghiên cứu và chuẩn bị kế hoạch tái oanh tạc tại Đông Nam Á nếu được lệnh.

2. Phái đoàn tham dự Ủy Ban Hỗn Hợp Quân Sự Bốn Phe do Tướng Gilbert H. Woodward cầm đầu (giải tán ngày 29/3/1973).

3. Văn Phòng Tùy Viên Quốc Phòng [*Defense Attache Office, hay D.A.O.*], chính thức thành lập ngày 28/1/1973, tại Sài Gòn. Người chỉ huy đầu tiên là Tướng John E. Murray. Cơ quan này có nhiệm vụ theo dõi các hoạt động Nam quân, yểm trợ kỹ thuật và tình báo (Đại tá William Le Gro), nhưng không cố vấn về chiến thuật hay hành quân.

Trong khi đó, từ ngày 1/3/1973, Mỹ nâng các toà lãnh sự tại Cần Thơ, Biên Hòa, Nha Trang và Đà Nẵng lên cấp Tổng Lãnh Sự. Các cơ quan Bình định và Phát triển [CORDS] tại địa phương—do cơ quan CIA trực tiếp điều khiển—bị giải tán, nhưng nhân sự được sát nhập vào các toà Tổng Lãnh sự và Lãnh sự. (Bunker Papers, III:861-62; Le Gro 1981:18-9)

Hiệp định Paris, trái với những điều Hà Nội rêu rao trong ba năm 1973-1975, ít nữa trên bình diện tuyên truyền, chỉ là cơ hội ngưng bắn 60 ngày [27/1-29/3/1973] cho Mỹ rút lui trong danh dự, và thu hồi tù binh. Mỹ hứa sẽ viện trợ tái thiết hậu chiến.

Những vấn đề nội bộ của Việt Nam dành cho riêng “ba phe phái” Việt hay hai phe miền Nam thảo luận thêm. (93)

93. Trưởng đoàn của Ủy Ban Hỗn Hợp Bốn Phe như sau: Mỹ, Tướng Gilbert H. Woodward; VNCH, Tướng Ngô Dzu; VNDCCCH, Tướng Lê Quang Hòa (cựu chính ủy QĐ I CSBV); CP/LTMN, Tướng Trần Văn Trà (Tư lệnh lực lượng võ trang MT/GPMN). Trưởng Phái đoàn VNCH liên tiếp thay đổi trong vòng 60 ngày. Sau Ngô Dzu tới Dư Quốc Đống, rồi Cao Hào Hón. Sau ngày 30/3, Phạm Quốc Thuận được cử làm Trưởng phái đoàn VNCH tại Ủy Ban Hai Phe. Phe CP/LTMN thì Hoàng Anh Tuấn lên thay Trà.

Vi tài liệu vẫn khó chưa đầy đủ, khó thể phân tích rõ ràng lập trường của Kissinger khi ký Hiệp ước này, cũng như tâm ý của Nga và Trung Cộng. Nhưng đại cương, có vài điểm đáng lưu ý:

- Thứ nhất, Kissinger không hề bận tâm đưa Hiệp ước Paris ra trước Quốc Hội duyệt xét. Những người chỉ trích Kissinger và Nixon cho rằng đây là một thủ thuật chính trị, muốn áp

đặt lên Quốc Hội những chuyện đã rồi, như can thiệp bằng võ lực v.. v... nếu cần. Những lời cam đoan của Nixon với Thiệu trước và sau ngày ký kết—là sẽ trả đũa những vi phạm Hiệp định của CSBV một cách đích đáng—có thể đã nằm trong chiều hướng này. (94)

94. Kissinger, *The Years of Upheaval* (Boston: Little, Brown, and Co., 1982), tr. 11-2, 315-21, 1217-32, 1236n6.

Nhưng sự quên lãng trên cũng có nghĩa Kissinger đã dự đoán rằng Hiệp ước sẽ không được các phe phái Việt Nam tôn trọng, và chính họ sẽ tự ý xoá bỏ hoà ước, phủi tay cho chính phủ Mỹ mọi trách nhiệm. Một thành viên của Ủy Ban Hỗn Hợp Bốn Phe, chẳng hạn, đã dự đoán rằng chậm trễ chiến tranh sẽ tái diễn sau một năm. (95)

95. Kissinger cho rằng Nixon không xin phép Quốc Hội năm 1969 hay 1973 vì không muốn tự mình đặt vào vị thế yếu hơn QH trong việc ngoại giao. Kissinger, 1982:304-5.

- Thứ hai, những điều kiện cần thiết để bảo đảm cuộc ngừng bắn không được bàn cãi hoặc ghi vào bản văn Hiệp định. Từ tháng 10/1972, nhóm Tướng Frederick C. Weyand, Tư Lệnh MACV (6/1972-29/3/1973), và Woodward, người được chỉ định cầm đầu phái đoàn Mỹ trong Ủy Ban Hỗn Hợp Bốn Phe, đã cùng các nhân viên thiết lập một kế hoạch tỉ mỉ để kiểm soát và duy trì việc ngưng bắn. Nhưng, Kissinger chẳng mấy bận tâm đến chi tiết; chỉ bàn cãi và thỏa thuận ở mức tổng quát với Khải.

Ngay cả vấn đề tù binh và lính Mỹ mất tích—đặc biệt là các phi công và quân nhân Lực lượng Đặc biệt Mỹ bị bắt hay mất tích ở Lào—Kissinger cũng chỉ cần nhận được lời “cam kết” của CSBV là sẽ giúp Mỹ thu hồi tối đa trong phạm vi khả năng. (96)

96. Xem thêm *US Government's Post-War POW/MIA Efforts; Hearings Before the Select Committee on POW/MIA Affairs, United States Senate, One Hundred Second Congress, Second Session, on US Government's Post-War POW/MIA Efforts, August 11 & 12, 1992* (Washington, DC: GPO, 1993). Sẽ dẫn: US Senate, Hearings, 1993b.

Có lẽ quá vội vã để suy đoán Kissinger chỉ muốn giải quyết cho xong chiến cuộc Việt Nam với mọi giá. Dầu vậy, cũng không thể không chú ý đến lời Kissinger nói với Negroponte: “Anh muốn gì? Chẳng lẽ [người Mỹ] sẽ ở đó [Nam Việt Nam] mãi mãi?”

- Thứ ba, cả Nixon, Kissinger hay Ngũ Giác Đài chẳng hề lưu tâm đến việc ghi VNCH vào chương trình nhận viện trợ theo hệ thống bình thường như các nước khác. Chi phí chiến tranh Việt Nam vẫn nằm trong ngân sách Bộ Quốc Phòng. Điều này có thể lợi cho VNCH nếu Quốc Hội Mỹ tiếp tục yểm trợ; hoặc, TT Nixon có thể linh động tiếp tay Sài Gòn nếu Hà Nội công khai xé bỏ Hiệp ước Paris, xâm lăng bằng võ lực, như Nixon lập đi lập lại nhiều lần. Nhưng nó cũng là sợi thòng lọng khiến Thiệu chẳng thể đoán biết sẽ có bao nhiêu viện trợ, và viện trợ sẽ kéo dài bao lâu.

Lớp sương mờ ảo chung quanh Hiệp định Paris có thể là cố ý và cũng có thể chỉ do vô tình. Nhưng, ít nữa ngoài mặt, cả Nixon lẫn Kissinger đều khẳng định sẽ có biện pháp duy trì và bảo vệ Hiệp định Paris bằng võ lực, nếu cần. Đích thân Nixon còn viết thư cam đoan với Nguyễn Văn Thiệu trước ngày ký Hiệp định, công khai hóa lời hứa qua diễn văn ngày 15/3/1973, và trong chuyến viếng thăm Mỹ của Thiệu từ 2 tới 5/4/1973 (tuyên cáo chung ngày 3/4/1973). (97)

97. Kissinger, 1982, tr. 310-15, 1236-1240n6. Theo Trần Văn Lắm, không có hứa hẹn mật nào; Ibid., 1982:1240.

Trong báo cáo ngoại giao ngày 3/5/1973, Nixon còn khẳng định đã nhiều lần cảnh cáo Hà Nội là sẽ không tha thứ việc vi phạm Hiệp định. (Kissinger, 1982:305).

Từ ngày 8/10/1972 tới 27/1/1973, chính phủ Nixon còn phát động kế hoạch Enhance Plus, chuyên cho Việt Nam gần 2 tỉ Mỹ kim phi cơ, vũ khí, quân trang v.. v... Từ tháng 2/1973, oanh tạc cơ chiến lược B-52 lại bắt đầu dội bom Kampuchea, như gợi nhớ Hà Nội về cuộc đánh bom Giáng Sinh năm 1972 và phong tỏa hải cảng Hải Phòng chưa xa. Kissinger còn bay qua Hà Nội gặp Phạm Văn Đồng, Phan Đình Khải và Phạm Văn Công, từ 10 tới 13/2/1973, để khuyến cáo CSBV nên tôn trọng Hiệp định. Trong chuyến đi này Kissinger muốn thuyết phục Hà Nội rằng họ có hai con đường để lựa chọn: Thứ nhất, sử dụng Hiệp định Paris như một vũ khí tấn công, chờ ngày quân Mỹ triệt thoái xong sẽ đánh chiếm Nam Việt Nam. *Thứ hai, tuyệt đối tôn trọng Hiệp định, cải thiện bang giao với Mỹ, theo đuổi chính sách hoà bình trong ít năm.* Mặc dù Hà Nội nói đang theo đuổi con đường thứ hai, Kissinger nghĩ rằng Hà Nội đang theo đuổi cả hai phương thức trên cùng một lúc—vi phạm Hiệp định Paris để đạt mục tiêu, và ve vãn Mỹ xin viện trợ. Bởi thế, từ mùa Thu 1973, chính tác giả của Hiệp định Paris là Kissinger đã cảm nhận rằng chỉ còn một phép lạ mới cứu vãn được miền Nam. (98).

98. Kissinger 1982:43, 369. Cuộc đánh bom Kampuchea, song song với những nỗ lực ngoại giao của Kissinger, nhằm ép buộc Hà Nội phải triệt thoái khỏi Kampuchea và Lào; Ibid., 1982:335-69.

Nhưng dù Nixon hay Kissinger có tâm ý gì đi nữa, khối đa số Dân Chủ trong Quốc Hội Mỹ đã quyết đóng nắp quan tài tiền đồn chống Cộng. Trong năm 1973, một loạt những đạo luật được biểu quyết, cấm đoán Nixon tái can thiệp vào Việt Nam nếu không được sự chấp thuận của Quốc Hội. Hai đạo luật đáng kể nhất là *Presidential [War] Powers Act* vào tháng 11/1973, bắt buộc TT Mỹ phải thông báo Quốc Hội trong vòng 48 giờ, nếu gửi quân chiến đấu ra ngoại quốc quá 60 ngày; và đạo luật do Clifford Case và Frank Church dự thảo, cấm Mỹ có những hoạt động quân sự ở Nam Việt Nam.

Vi bận rộn tự cứu mình trong vụ án Watergate—tức việc cho người đột nhập trụ sở vận động tranh cử của đảng Dân Chủ, rồi tìm cách chối bỏ trách nhiệm—Nixon chẳng còn thời giờ hoặc uy tín để lo cho miền Nam Việt Nam. Cuối cùng, ngày 9/8/1974, Nixon phải từ chức. Người kế nhiệm, Gerald R. Ford (1974-1975), ở Quốc Hội đã lâu, và hiểu rõ dư luận nước Mỹ. Dù vẫn viết thư cam kết với Thiệu, Ford đã có chiêu bài mới chuẩn bị cho cuộc bầu cử 1976—***nhìn về tương lai, hàn gắn sự chia rẽ trong nước.***

Trong khi đó Quốc Hội Mỹ thắt dần miệng túi viện trợ cho VNCH. Từ 1.26 tỉ Mỹ kim năm 1973, quân viện giảm xuống 813 triệu năm 1974. Quân viện cho năm 1975 còn bị cắt xuống nữa, chỉ có 700 triệu, giữa lúc CSBV đang công khai xâm chiếm miền Nam bằng võ lực theo Nghị Quyết Trung Ương thứ 21 (7/1973).

Thái độ của nước Mỹ, hoặc ít nhất Quốc Hội Mỹ, trong năm 1972-1974 đã quá rõ: Tiền đồn Việt Nam đã hết công dụng. Chiến tranh đi vào dĩ vãng. Và, Hiệp định Paris cũng đã hoàn tất sứ mệnh của nó—tức giúp Mỹ rút chân khỏi vũng lầy Việt Nam “trong danh dự.” Tuy nhiên, để trấn an Thiệu, tân Đại sứ Graham A. Martin—một nhà ngoại giao lão thành và có lập trường chống Cộng vững chắc—đã giúp Thiệu tiếp tục sống trong ảo tưởng Mỹ sẽ không bỏ rơi miền Nam. Và, rồi sẽ có một ngày, ở lúc bĩ cực nhất, B-52 cùng quân đội Mỹ sẽ trở lại, cứu vớt Thiệu nếu CSBV xé bỏ hiệp định. Hàng tỉ Mỹ kim quân viện phi cơ, xe tăng, đại pháo, xăng nhớt, đạn dược cũng sẽ ào ạt đổ tới, tha hồ cho miền Nam phung phí và các Tướng tá, cùng cấp chỉ huy quân đội hả hê trục lợi.

PHỤ BẢN I:

I. LẤN ĐẤT, GIÀNH DÂN:

Từ giữa tháng 10/1972, sau khi Thọ và Kissinger đồng ý dự thảo Hiệp định Paris, Hà Nội chỉ thị cho các Quân Khu ở miền Nam chuẩn bị lấn đất, giành dân. (1) Nhưng kế hoạch này phải tạm hoãn vì Kissinger không thuyết phục được Thiệu ký hiệp định. Mãi tới tháng 1/1973 Cộng sản mới phát động kế hoạch lấn đất, giành dân.

1. William E. Le Gro, *Vietnam From Cease-Fire to Capitulation* (Washington D.C.: 1981), tr. 21-7. Đại tá LeGro phụ trách tình báo cơ quan Tùy Viên Quân Sự [DAO].

Tại Vùng I của VNCH (gồm tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Tín và Quảng Ngãi), hoạt động của Cộng sản linh động theo từng địa phương. Ở phía bắc Quảng Trị (Mặt Trận B.5), Sư đoàn 304 CSBV từ thủ vùng lãnh thổ phía bắc sông Thạch Hãn và phía tây Quảng Trị, chặn đánh những đợt tấn công của lực lượng Dù và TQLC VNCH. Sư đoàn này còn được tăng cường các đơn vị của 11 Trung đoàn phòng không và một đơn vị xe tăng ở vùng Cửa Việt (Phía Đông Quảng Trị). Ở “B.4” tức khu Trị-Thiên-Huế, từ ngày 24/1/1973, Sư đoàn 324-B cùng một số đơn vị địa phương và các toán vũ trang tuyên truyền rời rừng núi và trung du, đột nhập đồng bằng. Một Trung đoàn của Sư đoàn này mưu toan cắt đứt Quốc Lộ 1 ở vùng An Lỗ [cây số 17] vào ngày 27/1, nhưng bị thiệt hại nặng. Từ 27/1 tới 3/2/1973, Nam quân hạ tại trận khoảng 200 Cộng quân, và tái chiếm được một số thôn xóm. Hai Trung đoàn khác xâm nhập vùng Phú Bài, cắm cờ được ở một số xã. Nhưng tới đầu tháng 2/1973, Nam quân giành lại được quyền kiểm soát. 175 Cộng quân bỏ xác tại trận. Ở phía Nam đèo Hải Vân Sư đoàn 711 CSBV—mới thành lập đầu năm 1972 thuộc B.1, tức Khu 5—bố trí trong thung lũng Quế Sơn để bảo vệ căn cứ tiếp vận ở Hiệp Đức. Và Sư đoàn 2 CSBV tập trung ở phía nam tỉnh Quảng Ngãi hầu cầm chân lực lượng chủ lực VNCH (Sư đoàn 2 BB của Tướng Trần Văn Nhứt, và Biệt Động Quân). Trong khi đó, các lực lượng địa phương Cộng sản ra sức lấn chiếm nhiều thôn xã. Từ ngày 26/1/1973, Cộng quân liên tiếp tấn công nhiều vị trí Nam quân trong lãnh thổ Quảng-Đà do Sư đoàn 3 BB của Tướng Nguyễn Duy Hình phụ trách. Suốt ba ngày liền, Đà Nẵng bị pháo kích bằng hỏa tiễn. Các tiền đồn VNCH dài theo những trục lộ giao thông và quận lỵ cũng bị tấn công. Du kích Cộng sản thì đột nhập các thôn xóm. Cờ CP/LTMN bay phát phới trên các xóm ở phía tây quận Hiếu-đức, và phía tây cũng như tây nam Đại-lộc, ở Điện-bàn, ở đông bắc Đức-dục, phía tây Duy-xuyên, và nhiều nơi phía bắc Quế-sơn. Nam quân phản công, chiếm lại được một số thôn xóm. Phần Sư đoàn 3 BB/VNCH cũng muốn nhân dịp trận chiến sắp tàn tiến đánh căn cứ Hiệp Đức của Cộng Sản gần ranh giới hai tỉnh Quảng-Nam/Quảng Tín vào cuối tháng 12/1972. Tướng Trương, Tư lệnh Quân đoàn I, còn tăng viện cho mặt trận này Trung đoàn 51 của SĐ 1/BB. Tuy nhiên, ngày 26/1/1973, cuộc hành quân phải chấm dứt. Nhiều toán vũ trang, tuyên truyền CS đang xuất hiện ở các xóm phía tây và tây nam Đà Nẵng để cắm cờ, chiếm đất. Các đơn vị Sư đoàn 3 phải phân tán ra, tiếp tay Địa Phương Quân, Nghĩa Quân và Cảnh Sát tái chiếm đất đai, nhổ cờ Cộng sản. Vào cuối tháng 1/1973, chỉ còn 1 ấp ở quận Đại Lộc thuộc phạm vi kiểm soát của Cộng sản. Tại Quảng Ngãi, do Sư đoàn 2 BB/VNCH chịu trách nhiệm, kế hoạch lấn đất, giành dân của Cộng sản mạnh hơn cả. Sư đoàn 2 CSBV chỉ giữ một Trung đoàn để bảo vệ Ba Tơ, mới chiếm được trong mùa Hè 1972. Một Trung đoàn khác phối hợp hoạt động với Sư đoàn 3 “Sao Vàng” đánh chiếm một số làng ấp ở vùng Đức Phổ/Sa Huỳnh, cắt đứt Quốc lộ 1. Với Cộng sản, đây chỉ là kế hoạch thuộc phạm vi nội bộ Khu 5 (tức B.1), nhưng, về phía VNCH, liên quan đến hai Vùng Chiến Thuật khác nhau, tức Vùng I và Vùng II. Bởi thế, trong những ngày cuối tháng 1/1973, phản ứng của VNCH khá lúng túng.

Các đơn vị địa phương CS cũng hoạt động mạnh ở phía bắc Quảng Tín. Một số tiền đồn của Địa Phương Quân và Nghĩa Quân VNCH lọt vào tay địch.

Nói chung, trận chiến “Lấn đất, giành dân” ở Vùng I Chiến Thuật phản ánh rõ ràng cán cân quân sự hai phe. Ai nắm giữ được vùng kiểm soát của mình trước cuối năm 1972. Tại đây, cũng có hai cuộc “vi phạm” Hiệp định Paris tiêu biểu nhất là Cửa Việt và Sa Huỳnh.

A. CỬA VIỆT:

Cửa Việt—cách Quảng Trị 16 cây số—là nơi sông Thạch Hãn [Cam Lộ] đổ ra biển Đông. Trước năm 1972, cảng Đông Hà và Cửa Việt là hai cứ điểm quan trọng của VNCH. Nhiều toán hải thuyền VNCH đã từ Cửa Việt ra Bắc đánh phá và thu lượm tin tức vào đầu thập niên 1960. Từ năm 1972, CSBV chiếm được Đông Hà và Cửa Việt. Quân lực VNCH nhiều lần muốn tái chiếm Cửa Việt nhưng bị đẩy lui vì hỏa lực pháo 130 ly và 122 ly nòng dài từ bờ Bắc sông Thạch Hãn bắn sang.

Trước ngày Hiệp định Paris có hiệu lực, Bộ Tư Lệnh QĐ I có ý định tái chiếm cảng này. Lực lượng tham dự gồm có TQLC và Thiết Giáp. Đồng thời, lực lượng Dù cũng hoạt động ở phía tây sông Thạch Hãn để phân tán sức chủ lực CSBV. 4 giờ sáng 28/1/1973—khai thác mưa gió, biến động triều miền từ ngày 25/1/1973, Lữ đoàn đặc nhiệm gồm TQLC, BB, tăng, thiết giáp, TVX và chiến hạm VN đánh chiếm Cửa Việt, đã lọt vào tay CSBV từ Xuân-Hè 1972—Nam quân tấn công, tái chiếm được Cửa Việt trước giờ ngưng bắn khoảng vài phút. Các đơn vị của SĐ 304, 320, 325 CSBV cùng các đơn vị địa phương được lệnh phản công. Hà Nội còn sai Lê Trọng Tổ vào chỉ huy. Sau bốn ngày giao chiến, ngày 31/1/1973 VNCH phải triệt thoái. CSVN chọn ngày này để kết thúc đợt tác chiến phòng ngự Quảng Trị. (2)

2. Hoàng Văn Thái, *Những Năm Tháng Quyết Định* (Hà-nội: 1985), tr. 35; Lê Tự Đồng, *Trị Thiên Huế Xuân 1975* (Hà-nội: 1983), tr. 20. Sẽ dẫn: Thái 1985; Đồng 1983.

Vì đã cầm cờ ở Cửa Việt trước 8 giờ sáng ngày 28/1/1973—nếu Hiệp định Paris được tôn trọng—VNCH có toàn quyền kiểm soát cửa biển này. Nhưng CS chỉ lạnh lùng bảo đại diện VNCH ở Ủy Ban Bốn Phe rằng họ đã làm chủ Cửa Việt từ tháng 3/1972. Và, họ đã tái chiếm xong bằng võ lực.

Từ đó, Cửa Việt thường được phe VNCH và Mỹ viện dẫn ra như một trong những bằng chứng “vi phạm Hiệp định” của CP/LTMN và CSBV.

B. SA HUỶNH:

Tại Vùng I, một mục tiêu chính của Cộng quân là cắt đứt Quốc lộ 1 từ Qui Nhơn ra Quảng Ngãi. Các đơn vị của Đ 2 CSBV và Đ 3 “Sao Vàng” (Bình Định) cùng tham dự cuộc lấn đất ở vùng quận lỵ Đức Phổ. Ngày 27/1, sau khi “nhỏ” được một số tiền đồn của Nam quân, Trung đoàn 141/Đ 3 “Sao Vàng” kiểm soát được vùng phía tây Đức Phổ, gồm cả khoảng Quốc lộ 1 về phía nam cho tới ranh giới tỉnh Bình Định. Trong khi đó, Trung đoàn 12/Đ 3 “Sao Vàng” chiếm Sa Huỳnh—một cửa biển nhỏ, vừa muối của miền Trung; cũng nơi có di tích khảo cổ Ốc Eo lừng danh. Vì khu vực này thuộc địa phận trách nhiệm của Đ 2 BB (bản doanh đặt tại Chu Lai), Tướng Trần Văn Nhứt điều động các đơn vị cơ hữu giải tỏa. Mãi tới ngày 16/2, Quốc lộ 1 mới được khai thông. Tương tự như trường hợp Cửa Việt, nếu Hiệp ước Paris 27/1/1973 được tôn trọng, VNCH không có quyền sử dụng vũ lực tái chiếm Sa Huỳnh và những vùng lân cận. Do đó, từ ngày này, Sa Huỳnh trở thành một chứng cứ tiêu biểu cho sự “công khai vi phạm trắng trợn” Hiệp ước Paris của chính phủ Thiệu-Khiêm trong mọi công hàm của phe Cộng Sản gửi cho phái đoàn Kiểm soát Quốc tế.

Tại Vùng II CT, Cộng quân đặt trọng tâm vào các tỉnh duyên hải, đặc biệt là hai tỉnh Bình Định và Phú Yên (Tuy Hòa). Mục tiêu chính của Khu 5 (B-1) nhằm cô lập các đơn vị Sư đoàn 22 BB/VNCH tại các căn cứ, cắt đứt Quốc lộ 1 từ Đèo Nhông ra Tam Quan/Sa Huỳnh, cùng các trục lộ 19 và 21 nối liền duyên hải với Cao nguyên. Giao tranh diễn ra ở Bình Định từ ngày 23/1/1973. Một Trung đoàn của Sư đoàn 3 “Sao Vàng” rời thung lũng An Lão xuống đồng bằng Tam Quan. Từ ngày 24 tới 28/1, Trung đoàn này tấn công các vị trí đồng quân của Trung đoàn 41/22BB/VNCH và án ngữ bảo vệ phía nam Sa Huỳnh. Phần còn lại của Sư đoàn 3 “Sao Vàng” án ngữ phía nam sông Lai Giang, cầm chân Sư đoàn 22BB/VNCH. Trong khi đó, du kích và đơn vị cơ hữu CS của các tỉnh tấn công nhiều xóm, ấp dài theo Quốc lộ 1 ở phía nam Bồng Sơn. Tại Phú Yên, du kích và đơn vị địa phương chiếm được một số xã ấp, và định cắt đứt Quốc lộ 1 ở vài nơi. Ngày 2/2/1973, lực lượng Địa Phương Quân, Nghĩa Quân VNCH ổn định được tình hình, chỉ để mất hai xóm vào tay Cộng sản. Tại Khánh Hòa, Cộng quân cắt đứt Quốc lộ 21 được ít ngày. Tuy nhiên, qua ngày 5/2/1973, Quốc lộ này được giải tỏa. Tình hình chung trở lại cân cân quân sự vào cuối năm 1972.

Tại Cao Nguyên, Mặt trận B-3 có nhiệm vụ cô lập Sư đoàn 23 BB/VNCH và các thị xã Kontum, Pleiku, Ban Mê Thuột, Quảng Đức; đồng thời cắt đứt các trục giao thông chiến lược. Những cuộc hành quân hỗ trợ chiến dịch “lấn đất, giành dân” bắt đầu từ ngày 20/1/1973. Sư đoàn 320 CSBV tiến đánh Đức Cơ, 50 km nam Pleiku, và chiếm được cứ điểm trên ngày hôm sau. Ngày 27/1, Sư đoàn 10 CSBV đồng loạt tấn công Plei-krong và Trung Nghĩa. Plei-krong thất thủ ngày 28/1. Một Trung đoàn khác của Sư đoàn 10/CSBV, Trung đoàn 95-B(?), cắt đứt Quốc lộ 14 ở đèo Chu Pao (bắc Pleiku) từ 26/1 tới 10/2. Quốc lộ 14 còn bị gián đoạn ở phía nam Pleiku, và đặc biệt là gần Buôn Hồ, phía bắc Ban Mê Thuột. Quốc lộ 19, từ Pleiku xuống hải cảng Qui Nhơn, thì bị cắt ở khoảng ranh giới Bình Định/Pleiku. Mãi tới ngày 4/2/1973, Nam quân mới có thể giải tỏa.

Trong các tỉnh phía Bắc Vùng III—tức Khu 7 của B-2 Cộng sản—những kế hoạch lấn đất, giành dân của Cộng sản đều thất bại. Theo tình báo Mỹ, B-2 dự định đánh chiếm Tây Ninh làm thủ đô cho CP/LTMN. Nhưng kế hoạch này cuối cùng bị bỏ dở. Về phía VNCH, từ đầu tháng 1/1973, Bộ Tư lệnh Quân đoàn III mở cuộc hành quân lớn để tấn công hành lang tiếp vận của CS dọc theo sông Sài Gòn, ngược lên tới Trị Tâm (Dầu Tiếng). Các mật khu Cộng sản ở Long Nguyên và Bời Lời bị thiệt hại nặng vì những thảm bom B-52. Sư đoàn 7/CSBV bị cô lập trong đồn điền Michelin (Dầu Tiếng). Sư đoàn 9/CSBV phải thắt chặt phòng tuyến thủ Lộc Ninh (Bình Long). Có lẽ vì thế B-2 không thể mở cuộc tấn công vào Tây Ninh. Tuy nhiên, B-2 vẫn phát động kế hoạch lấn đất, giành dân ở Trảng Bàng (Hậu Nghĩa), Trảng Bom (Long Khánh), Chơn Thành, Lái Thiêu (Bình Dương). Chiến tranh “cầm cờ” diễn ra ở 144 ấp từ ngày 23 tới 29/1/1973. Nhưng tới ngày 3/2, Cộng quân chỉ giữ được 14 ấp. Kế hoạch cắt đứt các trục giao thông cũng bị bẻ gãy vào đầu tháng 2/1973.

Nói chung, Cộng quân bị thất bại nặng nề. Hơn 2,000 cán binh bị loại khỏi vòng chiến; 41 người bắt sống. Dân chúng bồng bế nhau tản cư khi Cộng quân đột nhập các thôn xóm. (LeGro, 1981:26).

Tại Vùng IV, Nam quân mở những cuộc hành quân ngăn chặn kế hoạch lấn đất, giành dân của Cộng Sản từ ngày 15 tới 27/1/1973. Vì vậy, hoạt động của Cộng quân yếu kém trong những ngày cuối tháng 1/1973. Mặc dù từ ngày 23/1, các đơn vị Cộng quân bắt đầu phát động chiến dịch cầm cờ, những cuộc chạm súng chỉ ở mức độ bình thường. Đáng kể nhất có mặt trận Kiến Phong và Chương Thiện. Tại Kiến Phong, một Trung đoàn CSBV vượt biên giới Cầm Bót ngày 23/1, định đánh chiếm chi khu Hồng Ngự. Các tiền đồn dài theo biên giới cũng bị tấn công mạnh. Tại Chương Thiện, Cộng quân pháo kích tinh lý, và tấn công các quận lỵ Long Mỹ, Kiến Hưng, Kiến Thiện. Tuy nhiên, Nam quân đẩy lùi được tất cả những mũi tấn kích của địch. Trong số 125 ấp bị

tiến đánh, chưa tới 20 áp lực vào tay Cộng quân. Những cuộc hành quân lấn đất, giành dân này khiến chi nội thất đầu tiên của nền hoà bình non yếu, số thương vong của CS lên tới 8,479 người, so với 1,520 người của VNCH. Từ 28/3 tới 27/4, CS chết 3,111 người, và VNCH, 1,242 người. (3)

3. Báo cáo cuối cùng của Đại sứ Bunker, 5/5/1973; trong Douglas Pike (ed), *The Bunker Papers*, (Berkeley: Institute of East Asian Studies, 1990), vol III:857. Sê dẫn: *Bunker Papers*.

Nói chung, kế hoạch lấn đất, giành dân của Cộng Sản thất bại. Nhưng đó chỉ là thất bại tạm thời, phản ảnh thực lực quân sự của hai phe vào thời điểm này. Chiến thắng của Nam quân cũng là chiến thắng cuối cùng—khởi đầu cho cuộc bại trận khó tránh: Từ ngày 28/1, hỏa lực yểm trợ hùng hậu của Mỹ không còn nữa. Nếu Thiệu biết “liệu cơm, gắp mắm,” mọi việc có thể thay đổi. Nhưng vì coi thường Hiệp định Paris—tin tưởng vào những lá thư và lời hứa của Nixon như “bùa hộ mệnh” —Thiệu muốn bảo vệ từng thôn ấp, từng tiền đồn còn lại sau tháng 2/1973. (4) Và, nhất định không chịu thành lập Hội Đồng Hòa Giải, Hòa Hợp với lý do Cộng sản không chấp nhận bầu cử.

4. Theo Nguyễn Tiến Hưng, với Thiệu, Hiệp ước đích thực là những thư cam kết của Nixon. Xem thêm chi tiết về việc Hưng công bố mật thư của Nixon trong *New York Times*, 1/5/1975.

Vũ Nụ Chiêu

© 1985, 1998, 2013 All Rights Reserved

PB08032013



Nhóm mạng Việt Nam Văn Hiến

www.vietnamvanhien.net (Tin tức cập nhật thường xuyên)

www.vietnamvanhien.org (Thuần ngữ - Tài nhanh)

www.vietnamvanhien.info (Tủ sách Văn Hiến - Hơn 1300 tác phẩm)

www.vietnamvanhien.com (Kinh tế & Tài chánh)

Email: thuky@vietnamvanhien.net